

Số: 21/NQ-HĐND

Hà Nội, ngày 23 tháng 9 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của thành phố Hà Nội và
Danh mục lĩnh vực đầu tư cho vay giai đoạn 2021-2025
của Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội: số 115/2020/NQ-QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 về thí điểm một số cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù đối với thành phố Hà Nội; số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ: số 20/CT-TTg ngày 29 tháng 7 năm 2019 về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; số 13/CT-TTg ngày 23 tháng 5 năm 2021 về đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng xây dựng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Xét đề nghị của UBND thành phố Hà Nội tại Tờ trình số 188/TTr-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2021; Báo cáo số 231/BC-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2021 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của Thành phố; Báo cáo số 232/BC-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2021 về xây dựng danh mục, lĩnh vực đầu tư cho vay giai đoạn 2021-2025 của Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố; Báo cáo thẩm

tra số 46/HĐND-KTNS ngày 09 tháng 9 năm 2021, số 50/BC-HĐND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách; Báo cáo bổ sung, giải trình số 263/BC-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2021 của UBND Thành phố và ý kiến thảo luận của các Đại biểu HĐND Thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Mục tiêu, định hướng đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách Thành phố giai đoạn 2021-2025

1. Mục tiêu:

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, thu hút tối đa và sử dụng hiệu quả các nguồn lực từ các thành phần kinh tế khác theo phương châm “đầu tư công dẫn dắt đầu tư” để thực hiện hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, khâu đột phá trong phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh đã được xác định trong Chương trình hành động của Thành phố thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII, 10 Chương trình công tác của Thành ủy Hà Nội, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 của Thành phố, các Chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án, công trình thuộc danh mục công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025.

Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 góp phần giải quyết các vấn đề cấp thiết trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, các vấn đề dân sinh bức xúc trên địa bàn Thành phố.

2. Định hướng đầu tư:

a) Đảm bảo cơ cấu đầu tư hài hòa, hợp lý, hiệu quả giữa các lĩnh vực và giữa các địa bàn theo quan điểm phát triển đồng đều, có tính khả thi trong triển khai thực hiện. Tập trung bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình đầu tư của Thành phố hỗ trợ bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã và các dự án thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, khâu đột phá về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh đã được xác định tại Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội Thủ đô đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, các quy hoạch ngành, lĩnh vực đã được phê duyệt, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII nhiệm kỳ 2021-2025, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm của Thành phố giai đoạn 2021-2025. Không bố trí vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước vào các lĩnh vực, dự án mà các thành phần kinh tế khác có thể tham gia.

b) Hỗ trợ đầu tư cho các huyện, thị xã thực hiện dự án có ý nghĩa về phát triển kinh tế - xã hội, góp phần thực hiện hoàn thành một số mục tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII. Hỗ trợ đầu tư các dự án thuộc ngành dọc quốc phòng, an ninh, tư pháp nhằm đảm bảo mục tiêu an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, củng cố quốc phòng, hệ thống tư pháp. Chỉ thực hiện hỗ trợ ngành dọc và cấp dưới khi ngân sách Thành phố đủ khả năng cân đối sau khi thực hiện nhiệm vụ chi của Thành phố.

Điều 2. Tổng mức vốn và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách Thành phố 5 năm 2021-2025

Tổng mức vốn đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 nguồn ngân sách Thành phố là **304.799,654** tỷ đồng, trong đó:

1. Tổng mức vốn đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố là 218.962,654 tỷ đồng được phân bổ như sau:

a) Thu hồi vốn ứng trước Ngân sách Trung ương, vốn nhiệm vụ quy hoạch, chuẩn bị đầu tư, thanh quyết toán dự án hoàn thành, hoàn trả vốn ứng quỹ phát triển đất, hoàn trả các quận đã ứng trước, ghi thu, ghi chi nguồn tiền sử dụng đất đối ứng các dự án BT, hỗ trợ các địa phương bạn, dự phòng...: **31.428,575** tỷ đồng (trong đó, dự phòng là 15.000 tỷ đồng).

b) Bố trí vốn cho các dự án thuộc nhiệm vụ chi cấp Thành phố (bao gồm cả Ngân sách Thành phố hỗ trợ thực hiện các dự án lĩnh vực an ninh và trật tự an toàn xã hội, quốc phòng): **161.150,352** tỷ đồng (trong đó, **23.865,5** tỷ đồng vốn ODA Trung ương cấp phát và **34.681,5** tỷ đồng vốn ODA Thành phố vay lại), cụ thể:

- Bố trí vốn thực hiện 193 dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 là 83.057,856 tỷ đồng, bao gồm:

+ Bố trí vốn thực hiện các dự án xây dựng cơ bản tập trung cấp Thành phố là 81.356,356 tỷ đồng;

+ Bố trí vốn thực hiện các dự án theo cơ chế đặc thù sử dụng nguồn thu từ đất cho 16 dự án với 1.701,5 tỷ đồng, trong đó các dự án trên địa bàn quận Hoàng Mai và Long Biên thực hiện bố trí vốn theo tiến độ thu tiền sử dụng đất và cho phép Quận Hoàng Mai được ứng trước ngân sách Quận để thực hiện;

- Bố trí vốn thực hiện các dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025 là 78.092,496 tỷ đồng, bao gồm:

+ Bố trí nguồn vốn cho các dự án lớn của Thành phố cần đẩy nhanh công tác chuẩn bị đầu tư và đề xuất bố trí vốn hàng năm theo tiến độ thực tế của dự án là 36.000 tỷ đồng.

+ Bố trí nguồn vốn cho các dự án mới còn lại là 42.092,496 tỷ đồng, trong đó: Phân bổ 22.014,296 tỷ đồng chi tiết cho các dự án đủ thủ tục đầu tư và dự kiến cân đối nguồn 20.078,2 tỷ đồng cho các dự án dự kiến đầu tư trong giai đoạn 2022-2025. Các cấp có thẩm quyền chỉ quyết định chủ trương đầu tư khi đã rõ nguồn vốn, khả năng cân đối vốn cho từng dự án và tuân thủ quy định của Điều 89 Luật Đầu tư công.

c) Bố trí vốn cho các dự án thực hiện từ nguồn huy động, đóng góp từ các tổ chức, cá nhân: **283,727** tỷ đồng.

d) Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho cấp huyện thực hiện dự án thuộc các Chương trình, Đề án: **26.100** tỷ đồng, cụ thể:

- Thực hiện các Dự án thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia về Xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững: 4.700 tỷ đồng.

- Thực hiện các Dự án thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia về Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của Thủ đô: 1.500 tỷ đồng.

- Thực hiện Chương trình hỗ trợ đầu tư cho các huyện, thị xã thực hiện các dự án có ý nghĩa về phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương góp phần hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội lần thứ XVII Đảng bộ Thành phố là 18.000 tỷ đồng, gồm: (1) Xây dựng trường học đạt chuẩn Quốc gia về giáo dục; (2) Xây dựng, bảo tồn phát huy giá trị văn hóa lịch sử; (3) Xây dựng hệ thống xử lý nước thải làng nghề và hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng đối với địa phương bị thu hồi đất phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm quốc gia, Thành phố và bị ảnh hưởng bởi các dự án xây dựng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố; (4) Xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển kinh tế các huyện không thể cân đối nguồn lực: đường giao thông trục chính, đường liên xã tạo động lực phát triển; kênh mương tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp nông thôn. Trong đó, hỗ trợ đầu tư theo Đề án xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển 05 huyện thành quận được lồng ghép trong các nội dung đầu tư trên.

- Thực hiện Đề án xây dựng trụ sở Công an xã: 1.900 tỷ đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục số 1, 2, 3, 3.1, 4, 5, 6, 7, 8, 9 kèm theo)

2. Tổng mức vốn đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách cấp huyện giai đoạn 2021-2025: 85.837 tỷ đồng. Trong đó, dự phòng Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 ngân sách cấp huyện do Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định theo quy định tại khoản 6 Điều 51 Luật Đầu tư công.

(Chi tiết tại Phụ lục 10 kèm theo)

Điều 3. Nguyên tắc, thứ tự ưu tiên trong phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Thành phố giai đoạn 2021-2025

1. Nguyên tắc trong phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Thành phố giai đoạn 2021-2025

a) Tuân thủ Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, các Nghị định hướng dẫn, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025, các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại các văn bản: số 419/TTg-KTTH ngày 02 tháng 4 năm 2021, số 13/CT-TTg ngày 23 tháng 5 năm 2021 và các văn bản pháp luật có liên quan; Tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 do cấp có thẩm quyền quyết định.

b) Việc phân bổ vốn phải phục vụ việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, định hướng phát triển trong chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch đã được phê duyệt và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII.

c) Phù hợp với tình hình, yêu cầu thực tế và kế hoạch tài chính trung hạn của Thành phố 5 năm giai đoạn 2021-2025, khả năng cân đối ngân sách của Thành phố; đảm bảo các cân đối lớn, an toàn nợ công của Thành phố.

d) Tập trung bố trí vốn đầu tư công để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình, dự án quan trọng quốc gia, có tính chất liên kết vùng trên địa bàn, chương trình, dự án trọng điểm có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố và của các quận, huyện, thị xã.

e) Phân bổ vốn đầu tư tập trung; không phân tán, dàn trải; bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Chỉ bố trí kế hoạch vốn đối với các dự án đã đủ thủ tục đầu tư được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan. Các chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, các dự án mới phải bảo đảm thời gian bố trí vốn thực hiện dự án nhóm A không quá 06 năm, nhóm B không quá 04 năm, nhóm C không quá 03 năm (*Phần đầu dự án nhóm A không quá 05 năm, nhóm B không quá 03 năm, nhóm C không quá 02 năm*).

f) Việc bố trí vốn phải bảo đảm công khai, minh bạch; bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, Thành phố và tạo quyền chủ động cho các cấp, các ngành, nâng cao hiệu quả đầu tư và kiên quyết xóa bỏ cơ chế “xin - cho”, chống tiêu cực, tham nhũng, lợi ích nhóm.

g) Tuân thủ thứ tự bố trí vốn theo quy định của pháp luật; việc lựa chọn danh mục dự án vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 phải đảm bảo nguyên tắc quy định tại Điều 57 Luật Đầu tư công. Đồng thời, danh mục nhiệm vụ, dự án đã bố trí kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021 đã được cấp có thẩm quyền giao phải thuộc danh mục nhiệm vụ, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và mức vốn kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 bố trí cho từng nhiệm vụ, dự án không thấp hơn mức vốn kế hoạch năm 2021 đã được giao.

h) Cân đối đủ vốn phần ngân sách Thành phố cam kết cho các dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững theo thông báo vốn của Thủ tướng Chính phủ và hỗ trợ để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII; các huyện, thị xã cân đối đủ vốn phần ngân sách cấp huyện cho các dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Thứ tự ưu tiên trong phân bổ vốn ngân sách Thành phố giai đoạn 2021-2025

a) Thanh toán nợ xây dựng cơ bản theo quy định tại khoản 4 Điều 101 của Luật Đầu tư công (nếu có).

b) Phân bổ đủ vốn để hoàn trả các khoản vốn ngân sách nhà nước ứng trước; hoàn trả ngân sách các quận, huyện đã ứng để thực hiện các dự án xây dựng cơ bản tập trung cấp Thành phố giai đoạn trước.

c) Phân bổ vốn cho các dự án đã hoàn thành, đã bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn nước ngoài (ODA); vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư.

d) Phân bổ vốn cho các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025 theo tiến độ được phê duyệt và dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch.

e) Phân bổ vốn để thực hiện nhiệm vụ quy hoạch, chuẩn bị đầu tư để lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư và lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án.

g) Bố trí vốn thực hiện đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu đấu giá đất theo Luật Đầu tư công nhằm đẩy nhanh công tác đấu giá quyền sử dụng đất, tạo nguồn lực cho Thành phố, các cấp.

h) Phân bổ cho các nhiệm vụ, dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 5 Điều 51 của Luật Đầu tư công. Trong đó, ưu tiên thực hiện: các Chương trình mục tiêu quốc gia; các dự án giải quyết vấn đề bức xúc dân sinh; Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực then chốt, các dự án trọng điểm thuộc các ngành, lĩnh vực; các dự án có sức lan tỏa rộng và tác động lớn tới phát triển kinh tế; đầu tư để hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII đối với các ngành, lĩnh vực cần bố trí nguồn lực đầu tư công để hoàn thành; thực hiện Chương trình hỗ trợ đầu tư có mục tiêu cho các huyện, thị xã thực hiện một số mục tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII; hỗ trợ ngành dọc (quốc phòng, an ninh, tư pháp); hỗ trợ địa phương bạn.

3. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức hỗ trợ của Chương trình hỗ trợ đầu tư có mục tiêu cho các huyện, thị xã thực hiện một số mục tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII

a) Nguyên tắc, tiêu chí ngân sách Thành phố hỗ trợ:

- Tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; các Nghị định, hướng dẫn, chỉ đạo của Trung ương về đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 và nguyên tắc, thứ tự ưu tiên trong phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Thành phố giai đoạn 2021-2025 nêu trên. Dự án đầu tư theo chương trình phải đảm bảo phù hợp với phân cấp quản lý (cấp huyện) và quy hoạch được duyệt.

- Các dự án trường học đảm bảo đầu tư để hoàn thành, giữ vững các tiêu chí đạt chuẩn quốc gia về giáo dục sau khi hoàn thành, phấn đấu đến hết năm 2025 các trường công lập đủ điều kiện đạt chuẩn quốc gia, hoàn thành vượt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ XVII.

- Các công trình văn hóa đảm bảo đầu tư để 100% các thôn có nhà văn hóa; trùng tu các di tích văn hóa xuống cấp, có nguy cơ mất an toàn cao; tập trung ưu tiên các công trình di tích cách mạng, xuống cấp, có nguy cơ mất an toàn cao, đầu tư bảo tồn các hạng mục di tích gốc.

- Các dự án xử lý nước thải làng nghề, các dự án vùng dân cư bị ảnh hưởng bởi thu hồi đất phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm quốc gia, Thành phố và bị ảnh hưởng bởi các dự án xây dựng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố.

- Đường giao thông trục chính của xã; giao thông liên xã, liên huyện, giao thông kết nối các đường cao tốc, quốc lộ, tỉnh lộ, cụm công nghiệp và có tác dụng lan tỏa trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương; ưu tiên các đơn vị hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông còn nhiều hạn chế nhưng giai đoạn 2016-2020 chưa được đầu tư; và ưu tiên đầu tư hạ tầng một số huyện phía Nam của Thủ đô.

- Các dự án cơ sở hạ tầng quan trọng, bức xúc dân sinh của các huyện, thị xã, các công trình thủy lợi phục vụ nhiệm vụ tưới tiêu, có tác động lan tỏa rộng, tăng sản lượng nông nghiệp.

- Các dự án để xây dựng hạ tầng đạt tiêu chí lên quận đối với 5 huyện có Đề án thành lập quận.

b) Định mức ngân sách Thành phố hỗ trợ:

- Đối với các dự án xây dựng nhà văn hóa thôn: mức trung bình khoảng 2,5 tỷ đồng/nhà văn hóa (ngân sách cấp huyện có trách nhiệm bố trí phần vốn còn lại để đầu tư nhà văn hóa theo quy mô phù hợp với nhu cầu sử dụng ổn định, lâu dài của từng địa phương).

- Đối với các dự án trùng tu di tích: hỗ trợ toàn bộ kinh phí trùng tu hạng mục di tích gốc và hạ tầng các khu di tích.

- Các dự án khác, ngân sách Thành phố hỗ trợ kinh phí xây dựng và chi phí thiết bị (nếu có) của dự án; ngân sách huyện bố trí kinh phí giải phóng mặt bằng và phần còn lại, quyết toán để hoàn thành dự án.

c) Việc lựa chọn danh mục dự án mới để ngân sách Thành phố hỗ trợ phải được Sở quản lý chuyên ngành có ý kiến thẩm định hoặc ý kiến về sự cần thiết, tiêu chuẩn, quy mô để lựa chọn danh mục dự án đảm bảo tập trung, không dàn trải, đúng mục tiêu định hướng của chương trình hỗ trợ và từng ngành, lĩnh vực.

Điều 4. Các giải pháp triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025

1. Tập trung các giải pháp huy động nguồn lực đầu tư của nền kinh tế để đảm bảo nguồn lực Ngân sách Nhà nước cho đầu tư các chương trình, dự án đầu tư công trong kỳ kế hoạch:

- Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại chi Ngân sách Nhà nước theo hướng bền vững, giảm các khoản chi thường xuyên, tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển nhằm hỗ trợ thực hiện hiệu quả các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

- Quyết liệt triển khai các dự án đã có hiệp định, đảm bảo giải ngân vốn ODA phù hợp với tiến độ cam kết; bố trí đủ vốn đối ứng của Ngân sách Thành phố cho các dự án ODA theo hiệp định đã ký kết để sẵn sàng hấp thụ vốn ODA theo quy định và các dự án sử dụng Ngân sách Trung ương; tiếp tục phối hợp với các Bộ kêu gọi tài trợ chính thức của nước ngoài cho các dự án lớn có yêu cầu kỹ thuật cao.

- Xây dựng Đề án phát hành trái phiếu chính quyền địa phương trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; thời điểm phát hành phù hợp với nhu cầu, tiến độ sử dụng để đảm bảo hiệu quả sử dụng nguồn vốn; rà soát, tổng hợp các quỹ đất đối ứng trước đây dự kiến bố trí cho các dự án theo hình thức đối tác công tư (loại

hợp đồng BT) nay không triển khai, đề xuất chuyển sang phương án sử dụng khác đúng quy định của pháp luật (như hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án,...) nhằm tạo nguồn thu để đầu tư các dự án, công trình trọng điểm đảm bảo tiến độ. Đồng thời, rà soát phương án xác định quỹ đất, nâng cao hiệu quả công tác đấu giá quyền sử dụng đất để tạo nguồn vốn cho đầu tư phát triển của Thành phố.

- Thực hiện khai thác các nguồn lực theo cơ chế đặc thù của Nghị quyết số 115/2020/NQ-QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù đối với thành phố Hà Nội để tạo nguồn cho đầu tư phát triển.

- Bố trí nguồn tăng thu, thường vượt thu hàng năm để bổ sung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình hỗ trợ đầu tư của Thành phố, tập trung thanh toán khối lượng hoàn thành cho các dự án, công trình trọng điểm, quan trọng của Thành phố và các dự án bức xúc mới phát sinh theo đúng Luật Ngân sách và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố.

- Tăng cường huy động các nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng theo hình thức hợp tác công tư (PPP); Đôn đốc, đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao có đủ điều kiện chuyển tiếp theo quy định; kịp thời xem xét đề xuất chuyển hình thức đầu tư đối với các dự án có nhu cầu cấp bách về đầu tư nhưng chưa triển khai thi công do nhà đầu tư không có khả năng thực hiện hoặc dự án gặp vướng mắc về thủ tục ngay từ những bước ban đầu và dự kiến thời gian giải quyết kéo dài. Đẩy mạnh triển khai các giải pháp khai thác nguồn lực để tăng chi cho đầu tư phát triển và thực hiện chủ trương xã hội hóa đối với các dịch vụ công trong lĩnh vực y tế, giáo dục đào tạo, dạy nghề, văn hóa, thể thao, cung cấp nước sạch, bảo vệ môi trường và dịch vụ tang lễ.

- Kiến nghị Chính phủ tiếp tục quan tâm đầu tư từ ngân sách Trung ương cho một số dự án lớn mang ý nghĩa thúc đẩy phát triển của vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

2. Quyết liệt trong chỉ đạo, linh hoạt trong điều hành kế hoạch đầu tư công trung hạn, hàng năm:

- Lựa chọn, sắp xếp thứ tự ưu tiên các dự án trọng điểm, dự án cấp bách, bức xúc dân sinh cần đẩy nhanh tiến độ để tập trung chỉ đạo. Ưu tiên bố trí vốn đầu tư cho các dự án trọng điểm, các dự án lớn của Thành phố và đề xuất bố trí vốn theo tiến độ thực tế của dự án.

- Hàng năm, từng cấp chủ động rà soát nguồn lực, xây dựng phương án triển khai kế hoạch đầu tư hàng năm phù hợp với kịch bản thu ngân sách trên địa bàn và chỉ đạo rà soát, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp thực hiện điều chỉnh kịp thời vốn của các dự án giải ngân chậm sang các dự án có khả năng hấp thụ vốn, giải ngân tốt; Từ cấp Thành phố đến cấp huyện, các chủ đầu tư xây dựng tiến độ cụ thể chi tiết từng loại công việc để kiểm soát tiến độ thực hiện dự án và xây dựng kế hoạch giải ngân chi tiết từng dự án theo tiến độ thực hiện dự án, phân đầu hoàn thành kế hoạch giải ngân vốn được giao.

- Thực hiện cơ chế thanh toán linh hoạt đối với các dự án đầu tư công, nhiệm vụ quy hoạch cấp Thành phố gồm: Chi phí công tác chuẩn bị đầu tư dự án, bồi



thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; nhiệm vụ quy hoạch, thanh quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn đầu tư công hàng năm trong kỳ Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của Thành phố.

- Thực hiện phân bổ vốn theo đúng quy định của Luật đầu tư công; hạn chế tối đa việc ứng trước kế hoạch đầu tư công trung hạn. Trường hợp cần thiết ứng trước, phải kiểm soát chặt chẽ đối với từng dự án, bảo đảm có nguồn thanh toán ứng trước và có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn.

- Chấp thuận mức dự phòng khoảng 5-7% trong tổng nguồn vốn Kế hoạch đầu tư công hàng năm để đảm bảo chủ động điều hành bố trí thực hiện nhiệm vụ, dự án đầu tư công phát sinh trong bối cảnh dịch bệnh phức tạp.

- Quản lý chặt chẽ việc sử dụng nguồn vốn dự phòng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn. Khoản vốn dự phòng chung chưa phân bổ chỉ được sử dụng trong trường hợp nguồn thu ngân sách nhà nước được đảm bảo theo kế hoạch và được sử dụng cho các mục tiêu thật sự cần thiết, bất khả kháng, cấp bách theo quy định của pháp luật và được Hội đồng nhân dân Thành phố chấp thuận trước khi thực hiện.

3. Nâng cao trách nhiệm và quyết liệt trong triển khai để hoàn thành Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025:

- Đẩy mạnh công tác chuẩn bị đầu tư nhất là các dự án trọng điểm, có tính chất liên kết vùng, phát triển kinh tế - xã hội lớn trên địa bàn Thành phố. Nâng cao chất lượng, khắc phục tình trạng đề xuất chủ trương đầu tư dàn trải, dự kiến tổng mức đầu tư thiếu chính xác; chỉ trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư khi đã thẩm định, làm rõ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn cho từng dự án, chương trình và tuân thủ quy định của Điều 89 Luật Đầu tư công.

- Nâng cao chất lượng công tác tổ chức thực hiện dự án, đảm bảo chất lượng, phù hợp với thực tế, tránh phải điều chỉnh trong quá trình triển khai; kiểm soát chặt chẽ phạm vi, quy mô, tổng mức đầu tư, thời gian bố trí vốn của từng dự án đầu tư theo đúng mục tiêu, lĩnh vực và quy định pháp luật (việc xác định nội dung, quy mô đầu tư phải thực hiện theo quan điểm nghiên cứu tổng thể, đầu tư đồng bộ, phân kỳ hợp lý (trong trường hợp chưa cân đối đủ nguồn lực), đảm bảo hiệu quả lâu dài, tránh lãng phí ngân sách); chỉ được quyết định đầu tư khi dự án đã được lựa chọn theo đúng quy trình, thủ tục và thứ tự ưu tiên quy định tại Luật Đầu tư công, bố trí đủ vốn hoàn thành dự án theo quy định; phê duyệt tổng mức đầu tư của các dự án phải trên cơ sở các quy định của nhà nước về định mức, suất đầu tư,... bảo đảm hiệu quả, mục tiêu và tính liên tục trong đầu tư công.

- Chủ động phối hợp chặt chẽ với các Bộ, Ngành Trung ương, các chủ đầu tư để thực hiện các dự án của Trung ương trên địa bàn; các tổ chức, nhà tài trợ vốn ODA để bố trí nguồn vốn ODA cho Thành phố, tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong đầu tư và xây dựng, hỗ trợ về thủ tục đầu tư, cơ chế chính sách để thực hiện tốt Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025.

- Tập trung triển khai công tác giải phóng mặt bằng từ cấp Thành phố đến cấp quận, huyện, thị xã và chủ động tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của các dự án, kịp thời báo cáo cấp thẩm quyền đối với các nội dung vượt thẩm quyền. Phối hợp chặt chẽ với các chủ đầu tư triển khai thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự



án đầu tư công nhiệm vụ chi cấp Thành phố trên địa bàn để thúc đẩy tiến độ thực hiện, giải ngân kế hoạch vốn.

- Các Ban Quản lý dự án của Thành phố và Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã đẩy nhanh thi công xây dựng công trình, dự án. Từng cấp thực hiện giao ban định kỳ xây dựng cơ bản để kiểm điểm tiến độ thực hiện, giải ngân và giải quyết khó khăn vướng mắc đối với các dự án và triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn, hàng năm của cấp mình.

- Nâng cao trách nhiệm, tính chủ động, quyết liệt của các Chủ đầu tư: Tập trung triển khai quyết liệt thực hiện các dự án trong danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được Hội đồng nhân dân Thành phố quyết nghị; giải ngân kế hoạch vốn được giao trong trung hạn và hàng năm, đặc biệt là các công trình trọng điểm; Chủ động kiểm tra, rà soát các dự án, rút ngắn tối đa thời gian, tiến độ thực hiện, đảm bảo chất lượng công trình; khẩn trương giải quyết, hoàn thành các công việc của các dự án, đặc biệt các dự án chuyên tiếp; thực hiện nghiệm thu, bàn giao, hoàn thành hồ sơ, thủ tục thanh toán, quyết toán dự án theo quy định; Tăng cường công tác kiểm tra và thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định; Phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã để đẩy nhanh triển khai công tác giải phóng mặt bằng, tiến độ giải ngân, thực hiện của các dự án.

4. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong quản lý đầu tư công; xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm pháp luật về đầu tư công. Kiểm soát chặt chẽ mục tiêu, hiệu quả sử dụng các nguồn vốn đầu tư, đảm bảo công khai, minh bạch trong việc huy động, quản lý, sử dụng vốn.

Điều 5. Chấp thuận danh mục các lĩnh vực đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ưu tiên phát triển giai đoạn 2021-2025 của thành phố Hà Nội do Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội thực hiện đầu tư, cho vay theo quy định của pháp luật và đề xuất của Ủy ban nhân dân Thành phố tại Báo cáo số 232/BC-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2021.

(Chi tiết tại Phụ lục 11 kèm theo)

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố:

1.1. Tổ chức thực hiện và chỉ đạo các sở, ban, ngành, quận, huyện, thị xã triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp thực hiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, tổ chức kiểm tra và xử lý nghiêm các vi phạm.

1.2. Giao Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 vốn ngân sách Trung ương cho các dự án có sử dụng vốn ngân sách Trung ương theo đúng các quyết định của Thủ tướng Chính phủ; báo cáo với các Bộ và Hội đồng nhân dân Thành phố theo đúng quy định.

1.3. Tiếp tục rà soát, xác định tính cấp thiết của từng dự án để hoàn thiện thủ tục trình phê duyệt chủ trương đầu tư trong khả năng cân đối nguồn vốn, đảm bảo theo quy định của Luật Đầu tư công và thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu, định hướng phát triển của Thủ đô, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII, Nghị quyết

của Hội đồng nhân dân Thành phố về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 và tuân thủ Điều 52, Điều 89 Luật Đầu tư công.

1.4. Tiếp tục hoàn thiện danh mục dự án thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới, Giảm nghèo bền vững, Chương trình hỗ trợ bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã thực hiện một số mục tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Hà Nội lần thứ XVII, giai đoạn 2021-2025 theo quy định pháp luật và trình Hội đồng nhân dân Thành phố phê duyệt.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội phối hợp tuyên truyền và tham gia giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XVI, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 23 tháng 9 năm 2021. / *stm*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;
- Ban công tác đại biểu Quốc hội;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Hà Nội;
- Thường trực Thành ủy; Thường trực HĐND TP;
- UBND, UB MTTQ Thành phố;
- Các vị Đại biểu HĐND TP;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- Các sở, ban, ngành Thành phố;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Công GTĐT TP;
- Lưu: VT. *h*

CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Tuấn

PHỐ

Phụ lục 1
TỔNG NGUỒN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM 2021-2025 CỦA THÀNH PHỐ
 (Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Khả năng cân đối giai đoạn 2021-2025 theo nguồn vốn								Ghi chú
		Tổng kế hoạch vốn	Cơ cấu %	Cân đối NSDP	ODA cấp phát	ODA vay lại	NSTW trong nước	Nguồn theo NQ số 115/NQ-QH14	Huy động khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG	304.799.654		200.687.000	23.865.500	34.681.500	5.937.654	23.000.000	16.628.000	
A	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN CẤP THÀNH PHỐ	218.962.654	100,0%	114.850.000	23.865.500	34.681.500	5.937.654	23.000.000	16.628.000	
I	Nhiệm vụ quy hoạch; chuẩn bị đầu tư; thanh quyết toán; hoàn trả quỹ phát triển đất, ngân sách quận ứng trước; hỗ trợ địa phương bạn;... dự phòng	31.428.575	14,4%	30.397.000			1.031.575			
1	Thu hồi vốn ứng trước ngân sách trung ương	1.031.575	0,5%				1.031.575			
2	Hoàn trả các quận đã ứng cho các dự án nhiệm vụ chi cấp thành phố	2.147.000	1,0%	2.147.000						
3	Hoàn trả vốn ứng Quỹ phát triển đất ủy thác qua Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố	2.000.000	0,9%	2.000.000						
4	Nhiệm vụ quy hoạch	500.000	0,2%	500.000						
5	Chuẩn bị đầu tư	250.000	0,1%	250.000						
6	Thanh quyết toán dự án hoàn thành	1.250.000	0,6%	1.250.000						
7	Bổ trí nguồn vốn thực hiện dự án Giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng đấu giá các khu đấu giá quyền sử dụng đất của Thành phố	3.000.000	1,4%	3.000.000						
8	Bổ sung cho các quỹ và vốn ủy thác ngân hàng chính sách xã hội cho vay giải quyết việc làm	2.000.000	0,9%	2.000.000						
9	Đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp; đầu tư trở lại từ tiền nhà, đất và hỗ trợ các dự án xã hội hóa, thoái trả tiền nhà đất	750.000	0,3%	750.000						
10	Ghi thu ghi chi nguồn tiền sử dụng đất đối ứng các dự án BT đang triển khai	3.000.000	1,4%	3.000.000						
11	Hỗ trợ các địa phương bạn	500.000	0,2%	500.000						
12	Dự phòng	15.000.000	6,9%	15.000.000						
II	Kế hoạch thực hiện các dự án cấp Thành phố, trong đó:	161.150.352	73,6%	58.069.273	23.865.500	34.681.500	4.906.079	23.000.000	16.628.000	Chi tiết cơ cấu tại Phụ lục 2 và danh mục tại các Phụ lục 3 và 3.1; 4
*	Nguồn vốn trong nước	102.603.352	46,9%	58.069.273			4.906.079	23.000.000	16.628.000	
*	Nguồn vốn nước ngoài (ODA cấp phát, ODA vay lại)	58.547.000	26,7%		23.865.500	34.681.500				
1	Các dự án chuyển tiếp	83.057.856	37,9%	21.510.856	23.865.500	24.681.500		13.000.000		

STT	Nội dung	Khả năng cân đối giai đoạn 2021-2025 theo nguồn vốn								Ghi chú
		Tổng kế hoạch vốn	Cơ cấu %	Cân đối NSDP	ODA cấp phát	ODA vay lại	NSTW trong nước	Nguồn theo NQ số 115/NQ- QH14	Huy động khác	
2	Các dự án khởi công mới	78.092.496	35,7%	36.558.417		10.000.000	4.906.079	10.000.000	16.628.000	
	Trong đó:									
-	Các dự án lớn cần đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị đầu tư và bố trí vốn hàng năm theo tiến độ thực hiện dự án	36.000.000	16,4%	3.800.000		10.000.000	4.106.079	1.465.921	16.628.000	Chi tiết tại Phụ lục 5
-	Các dự án mới khác	42.092.496	19,2%	32.758.417			800.000	8.534.079		
+	Dự án khởi công mới bố trí vốn chi tiết	22.014.296		17.214.296			800.000	4.000.000		
+	Dự án khởi công mới giai đoạn 2022-2025	20.078.200		15.544.121				4.534.079		
III	Nguồn vốn huy động, đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân	283.727	0,1%	283.727						Chi tiết tại Phụ lục 6
IV	Ngân sách Thành phố hỗ trợ thực hiện dự án thuộc các Chương trình, Đề án....	26.100.000	11,9%	26.100.000						
1	Thực hiện dự án thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia: Xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững (bao gồm hỗ trợ xây dựng, cải tạo chợ dân sinh)	4.700.000	2,1%	4.700.000						Phụ lục 8. Thực hiện theo Chương trình mục tiêu quốc gia được Quốc hội ban hành
2	Thực hiện dự án thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.500.000	0,7%	1.500.000						Chi tiết tại Phụ lục 7
3	Chương trình hỗ trợ đầu tư cho các huyện, thị xã thực hiện các dự án có ý nghĩa về phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương góp phần hoàn thiện các mục tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội lần thứ XVII Đảng bộ Thành phố bao gồm: (1) Xây dựng trường học đạt chuẩn Quốc gia về giáo dục; (2) Xây dựng, bảo tồn phát huy giá trị văn hóa lịch sử; (3) Xây dựng hệ thống xử lý nước thải làng nghề và hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng đối với địa phương bị thu hồi đất phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm quốc gia, Thành phố và bị ảnh hưởng bởi các dự án xây dựng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố; (4) Xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển kinh tế các huyện không thể cân đối nguồn lực: đường giao thông trục chính, đường liên xã tạo động lực phát triển; kênh mương tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp. Trong đó, hỗ trợ đầu tư theo Đề án xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển 05 huyện thành quận được lồng ghép trong các nội dung đầu tư trên.	18.000.000	8,2%	18.000.000						Chi tiết tại Phụ lục 9
4	Thực hiện Đề án xây dựng trụ sở công an xã	1.900.000	0,9%	1.900.000						TMBT đề án khoảng 3.220 tỷ đồng; NSTW cấp qua Bộ CA dự kiến 234 tỷ đồng; NS cấp huyện dự kiến bố trí khoảng 1.086 tỷ đồng; phần còn lại NS Thành phố hỗ trợ
B	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN CẤP HUYỆN	85.837.000		85.837.000						Chi tiết Phụ lục 10



Phụ lục 2

CƠ CẤU ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC CỦA KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 CÁC DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025			Ghi chú
		Số dự án	Kế hoạch vốn	Cơ cấu ngành %	
1	2	3	4	5	6
	Bổ trí các dự án cấp Thành phố (bao gồm các dự án XD CB tập trung và các dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù từ đất)	636	125.150.352	100,0%	
	- Dự án chuyển tiếp 2016-2020	193	83.057.856	66,37%	
	- Dự án khởi công mới 2021-2025	443	42.092.496	33,63%	
1	Lĩnh vực quốc phòng	19	2.390.000	1,91%	
	- Dự án chuyển tiếp 2016-2020	2	420.000	0,34%	
	- Dự án khởi công mới 2021-2025	17	1.970.000	1,57%	
2	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	32	2.326.500	1,86%	
	- Dự án chuyển tiếp 2016-2020	3	192.000	0,15%	
	- Dự án khởi công mới 2021-2025	29	2.134.500	1,71%	
3	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	59	2.930.155	2,34%	
	- Dự án chuyển tiếp 2016-2020	15	816.155	0,65%	
	- Dự án khởi công mới 2021-2025	44	2.114.000	1,69%	
4	Lĩnh vực khoa học, công nghệ				
	- Dự án chuyển tiếp 2016-2020				
	- Dự án khởi công mới 2021-2025				
5	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	16	3.001.000	2,40%	
	- Dự án chuyển tiếp 2016-2020	5	1.331.000	1,06%	
	- Dự án khởi công mới 2021-2025	11	1.670.000	1,33%	
6	Lĩnh vực văn hóa thông tin	12	2.199.000	1,76%	
	- Dự án chuyển tiếp 2016-2020	4	1.625.000	1,30%	
	- Dự án khởi công mới 2021-2025	8	574.000	0,46%	
7	Lĩnh vực phát thanh truyền hình thông tin	3	161.000	0,13%	
	- Dự án chuyển tiếp 2016-2020	1	20.000	0,02%	
	- Dự án khởi công mới 2021-2025	2	141.000	0,11%	
8	Lĩnh vực thể dục, thể thao	14	451.200	0,36%	
	- Dự án chuyển tiếp 2016-2020	7	213.000	0,17%	
	- Dự án khởi công mới 2021-2025	7	238.200	0,19%	
9	Lĩnh vực bảo vệ môi trường	16	11.754.100	9,39%	
	- Dự án chuyển tiếp 2016-2020	8	7.150.500	5,71%	
	- Dự án khởi công mới 2021-2025	8	4.603.600	3,68%	

TT	NỘI DUNG	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025			Ghi chú
		Số dự án	Kế hoạch vốn	Cơ cấu ngành %	
1	2	3	4	5	6
10	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	400	95.150.397	76,03%	
	- Dự án chuyển tiếp 2016-2020	132	69.757.201	55,74%	
	- Dự án khởi công mới 2021-2025	268	25.393.196	20,29%	
10.1	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	139	9.572.800	7,65%	
	- Dự án chuyển tiếp 2016-2020	20	2.769.000	2,21%	
	- Dự án khởi công mới 2021-2025	119	6.803.800	5,44%	
10.1.1	Lĩnh vực đê điều	55	3.411.800	2,73%	
	- Dự án chuyển tiếp 2016-2020	7	127.000	0,10%	
	- Dự án khởi công mới 2021-2025	48	3.284.800	2,62%	
10.1.2	Lĩnh vực thủy lợi	82	5.952.000	4,76%	
	- Dự án chuyển tiếp 2016-2020	13	2.642.000	2,11%	
	- Dự án khởi công mới 2021-2025	69	3.310.000	2,64%	
10.1.3	Lĩnh vực kinh tế nông thôn (xây dựng nông thôn mới; cung cấp nước sạch và bảo vệ môi trường nông thôn, nông nghiệp...)	2	209.000	0,17%	
	- Dự án chuyển tiếp 2016-2020				
	- Dự án khởi công mới 2021-2025	2	209.000	0,17%	
10.2	Lĩnh vực công nghiệp, khu công nghiệp và khu kinh tế	1	130.000	0,10%	
	- Dự án chuyển tiếp 2016-2020				
	- Dự án khởi công mới 2021-2025	1	130.000	0,10%	
10.3	Lĩnh vực giao thông	252	83.337.597	66,59%	
	- Dự án chuyển tiếp 2016-2020	108	65.708.201	52,50%	
	- Dự án khởi công mới 2021-2025	144	17.629.396	14,09%	
10.4	Lĩnh vực thương mại	1	160.000	0,13%	
	- Dự án chuyển tiếp 2016-2020				
	- Dự án khởi công mới 2021-2025	1	160.000	0,13%	
10.5	Lĩnh vực cấp nước, thoát nước	7	1.950.000	1,56%	
	- Dự án chuyển tiếp 2016-2020	4	1.280.000	1,02%	
	- Dự án khởi công mới 2021-2025	3	670.000	0,54%	
10.6	Lĩnh vực công nghệ thông tin				
11	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2	720.000	0,58%	
	- Dự án chuyển tiếp 2016-2020	2	720.000	0,58%	
	- Dự án khởi công mới 2021-2025				
12	Lĩnh vực xã hội (lao động thương binh và xã hội)	9	263.000	0,21%	
	- Dự án chuyển tiếp 2016-2020				
	- Dự án khởi công mới 2021-2025	9	263.000	0,21%	
13	Lĩnh vực nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật	54	3.804.000	3,04%	



TT	NỘI DUNG	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025			Ghi chú
		Số dự án	Kế hoạch vốn	Cơ cấu ngành %	
1	2	3	4	5	6
	- Dự án chuyển tiếp 2016-2020	14	813.000	0,65%	
	- Dự án khởi công mới 2021-2025	40	2.991.000	2,39%	
13.1	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật tái định cư	17	2.363.000	1,89%	
	- Dự án chuyển tiếp 2016-2020	6	363.000	0,29%	
	- Dự án khởi công mới 2021-2025	11	2.000.000	1,60%	
13.2	Lĩnh vực khác	37	1.441.000	1,15%	
	- Dự án chuyển tiếp 2016-2020	8	450.000	0,36%	
	- Dự án khởi công mới 2021-2025	29	991.000	0,79%	



KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG CẤP THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 18/2020/QĐ-HĐND ngày 23/7/2020 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Mức đầu tư dự kiến	Số ngày thi công	Tổng mức đầu tư	Lấy kế giải ngân đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài	Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025		CTHT		Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C						Tổng số	Trong đó Năm 2020		Tổng số	Trong đó KHV năm 2021	HT 2021	HT 2022-2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG CỘNG	14	197	89		-	-	-	169.774.360	39.881.029	8.972.702	749.225	123.448.852	16.723.482	98	152		
	Trong đó:																	
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	12	134	31	-	-	-	-	137.944.871	39.880.673	8.972.702	749.225	81.356.356	15.346.382	66	110		
*	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	2	63	58					31.829.489	356	-	-	42.092.496	1.377.100	32	42		
	Dự án khởi công mới đủ điều kiện bỏ tri vốn chi tiết	2	63	58					31.829.489	356	-	-	22.014.296	1.377.100	32	42		
	Bỏ tri vốn giai đoạn 2022-2025								-	-	-	-	20.078.200	-				Chi tiết tại Phụ lục 3.2
*	Các dự án ODA	3	4	2					70.949.612	16.484.554	2.899.815	53.338	56.483.856	8.497.811	9			
	ODA cấp phát								39.158.510	6.458.425	1.542.075		23.865.500	6.244.401				
	ODA vay lại								19.802.601	5.598.249	825.360		24.681.500	1.596.200				
	Vốn trong nước								11.988.501	4.427.880	532.380	53.338	7.936.856	657.210				
*	Các công trình trọng điểm 2016-2020 (ngoài ODA)	8	8						32.047.682	9.941.090	1.201.084	41.896	11.521.000	2.299.475	1	14		
I	Lĩnh vực quốc phòng		2						612.076	117.587	117.587	1.412	2.390.000	105.000		2		Chi tiết tại Phụ lục 3.1
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020		2						612.076	117.587	117.587	1.412	420.000	105.000		2		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025												1.970.000	-				
b.1	Dự án khởi công mới đủ điều kiện bỏ tri vốn chi tiết												-	-				
b.2	Bỏ tri vốn giai đoạn 2022-2025												1.970.000	-				
II	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội		8	14					1.942.167	371.345	174.979	15.020	2.326.500	277.000	13	9		Chi tiết tại Phụ lục 3.1
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020		3						658.771	371.345	174.979	15.020	192.000	178.500	3			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025		5	14					1.283.396	-	-	-	2.134.500	98.500	10	9		
b.1	Dự án khởi công mới đủ điều kiện bỏ tri vốn chi tiết		5	14					1.283.396	-	-	-	767.500	98.500	10	9		
b.2	Bỏ tri vốn giai đoạn 2022-2025												1.367.000	-				
III	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	-	14	7					1.883.442	525.056	269.713	44.287	2.930.155	302.194	11	5		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	-	12	3					1.543.377	524.700	269.713	44.287	816.155	292.194	11	4		
1	Xây dựng, mở rộng trường THPT Kim Anh, huyện Sóc Sơn			1	Sóc Sơn	2019-2020	25 phòng lý thuyết, 7 phòng bộ môn	6117/QĐ-UBND 31/10/2019	44.900	23.300	23.000	-	20.000	20.000	1		UBND huyện Sóc Sơn	
2	Xây dựng, cải tạo trường THPT Trương Định, quận Hoàng Mai		1		Hoàng Mai	2019-2020	04 khối nhà - 24 phòng học	3836/QĐ-UBND 16/7/2019	63.999	44.999	29.999	1	7.000	7.000	1		BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Lấy kế giải ngân đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài	Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025		CTHT		Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó Năm 2020		Tổng số	Trong đó KHV năm 2021	HT 2021	HT 2022-2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
3	Xây dựng, cải tạo trường THPT Yên Lãng, huyện Mê Linh			1	Mê Linh	2019-2021	18 Phòng	6118/QĐ-UBND 31/10/2019; 51/QĐ-UBND 04/1/2021	42.475	13.230	12.990	10	23.000	23.000	1		BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
4	Dự án thành phần 4 - Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội thuộc dự án Tăng cường lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Nhật Bản		1		Nam Từ Liêm	2020-2022		1432/QĐ-TTg 21/9/2017 (CTĐT); 1542/QĐ-LĐTBXH 06/11/2018;	309.108				275.049	35.690		1	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA)							5545/QĐ-UBND 07/10/2019	237.933				237.933	35.690				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)								26.437					0				
	Vốn trong nước								44.738				37.116					
5	Dự án thành phần 5 -Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội thuộc dự án Tăng cường lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Nhật Bản		1		Đống Đa	2019-2022		1432/QĐ-TTg 21/9/2017 (CTĐT); 1542/QĐ-LĐTBXH 06/11/2018;	289.752				258.106	33.504			Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA)							5544/QĐ-UBND 07/10/2019	223.336				223.366	33.504				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)								24.818					0				
	Vốn trong nước								41.598				34.740					
6	Xây dựng trường THPT Thọ Xuân, huyện Đan Phượng		1		Đan Phượng	2019-2021	24 phòng học và các công trình phụ trợ	6053/QĐ-UBND 30/10/2019	111.970	20.000	20.000	-	75.000	30.000		1	UBND huyện Đan Phượng	
7	Xây dựng, cải tạo trường Trung học phổ thông Phúc Thọ, huyện Phúc Thọ		1		Phúc Thọ	2019-2021	26 phòng học và các phòng chức năng	6130/QĐ-UBND 31/10/2019	62.860	20.000	20.000	-	30.000	15.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	
8	Cải tạo, nâng cấp trường trung học phổ thông Tiến Thịnh, huyện Mê Linh			1	Mê Linh	2020-2021	30 phòng học, và các công trình phụ trợ,...	6109/QĐ-UBND 31/10/2019	44.939	29.864	29.059	941	8.000	8.000	1		UBND huyện Mê Linh	
9	Cải tạo, nâng cấp trường trung học phổ thông Mê Linh, huyện Mê Linh		1		Mê Linh	2019-2021	45 phòng học và các hạng mục phụ trợ	6110/QĐ-UBND 31/10/2019	89.050	41.354	40.000	-	43.000	43.000	1		UBND huyện Mê Linh	
10	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Đông Anh, huyện Đông Anh		1		Đông Anh	2018-2021	25 phòng lý thuyết, 7 phòng bộ môn	6013/QĐ-UBND 29/10/2019; 53/QĐ-UBND 05/1/2021	51.597	27.179	26.000	-	17.000	17.000	1		BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
11	Đầu tư nghề trọng điểm công nghệ ô tô cấp độ quốc tế tại Trường cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội		1		Nam Từ Liêm	2019-2021	mua sắm TB nghề ô tô	1027/QĐ-UBND 11/3/2020; 2975/QĐ-UBND 5/7/2021	61.483	33.933	33.933	67	20.000	20.000	1		Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	Ngân sách TP: 54,6 tỷ đồng, phần còn lại ngân sách đơn vị
12	Xây dựng Trường THPT Thường Tín, huyện Thường Tín ở vị trí mới		1		Thường Tín	2019-2021	24 phòng học và 8 phòng bộ môn	5976/QĐ-UBND 31/10/2018; 1023/QĐ-UBND 2/3/2021	106.900	85.063	18.350	4.650	10.000	10.000	1		UBND huyện Thường Tín	
13	Cải tạo, xây dựng Trường cán bộ Đội Lê Duẩn giai đoạn 2		1		Ba Đình	2010-2021	25 Phòng	2876/QĐ-UBND 31/5/2019; 1997/QĐ-UBND 13/5/2020; 994/QĐ-UBND 01/3/2021	132.899	89.924	16.382	38.618	3.000	3.000	1		Trường Đội Lê Duẩn	
14	Xây dựng, mở rộng trường THPT Phùng Khắc Khoan, huyện Thạch Thất		1		Thạch Thất	2019-2021	2019-2021	5930/QĐ-UBND 31/10/2018; 42/QĐ-UBND 05/1/2021	55.900	40.622	-	-	12.000	12.000	1		UBND huyện Thạch Thất	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài	Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025		CTHT		Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó Năm 2020		Tổng số	Trong đó KHV năm 2021	HT 2021	HT 2022-2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
15	Xây dựng trường THPT Minh Hà, huyện Thạch Thất		1		Thạch Thất	2020-2021	2020-2021	5929/QĐ-UBND 31/10/2018; 41/QĐ-UBND 05/1/2021	75.545	55.232	-	-	15.000	15.000	1		UBND huyện Thạch Thất	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025		2	4					340.065	356			2.114.000	10.000		1		
b.1	Dự án khởi công mới đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết		2	4					340.065	356			261.000	10.000		1		
1	Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non B, quận Hoàn Kiếm			1	Hoàn Kiếm	2020-2021	18 phòng học	217/QĐ-UBND 13/01/2021	27.404	356	-	-	23.000	10.000		1	BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
2	Xây dựng Trung tâm bồi dưỡng chính trị quận Bắc Từ Liêm			1	Bắc Từ Liêm	2020-2021	Xây mới 01 khối nhà	25/NQ-HĐND 04/12/2019	42.745	-	-	-	33.000	-			UBND quận Bắc Từ Liêm	
3	Xây dựng nhà học đa năng và nhà xưởng thực hành Trường Cao đẳng Điện tử - Điện lạnh Hà Nội			1	Cầu Giấy	2017-2019	Xây dựng nhà đa năng và xưởng thực hành 5 tầng (khoảng 25 phòng)	7334/QĐ-UBND 30/12/2015 (CTĐT)	40.000	-	-	-	28.000	-			Trường cao đẳng điện tử - điện lạnh Hà Nội	
4	Đầu tư xây dựng cơ sở 2 của Trường cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội			1	Nam Từ Liêm	2016-2018	Xây dựng 01 công trình 7 tầng với diện tích xây dựng 620m2	6205/QĐ-UBND 17/11/2015 (CTĐT)	38.060	-	-	-	30.000	-			Trường cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội	
5	Xây dựng trường THPT Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì		1		Thanh Trì	2021-2025	Xây dựng mới	23/NQ-HĐND 23/9/2021	145.856	-	-	-	115.000	-			BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
6	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Tự Lập, huyện Mê Linh		1		Mê linh	2021-2023	Khoảng 900 học sinh tương ứng 24 lớp	23/NQ-HĐND 23/9/2021	46.000	-	-	-	32.000	-			UBND huyện Mê Linh	
b.2	Bổ trí vốn giai đoạn 2022-2025												1.853.000	-				
IV	Lĩnh vực khoa học, công nghệ																	
V	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình		6						3.096.132	1.024.966	330.681	19.319	3.001.000	353.000	2	4		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020		5						2.881.544	1.024.966	330.681	19.319	1.331.000	353.000	2	3		
1	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín, TP Hà Nội, giai đoạn 1			1	Thường Tín	2012-2021	300 giường	5060/QĐ-UBND 28/10/2011; 6745/QĐ-UBND 22/11/2019	684.486	97.696	90.668	18.332	440.000	170.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình VH-XH	
2	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội - giai đoạn 1			1	Hà Đông	2015-2018	200 giường	4908/QĐ-UBND 30/9/2015	784.433	18.127	988	12	650.000	5.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình VH-XH	Đang điều chỉnh dự án
3	Cải tạo Bệnh viện đa khoa Hà Đông			1	Hà Đông	2019-2021	570 giường	6023/QĐ-UBND 31/10/2018	303.165	191.307	60.000		80.000	80.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình VH-XH	
4	Mở rộng và Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì đạt tiêu chuẩn Bệnh viện hạng II			1	Ba Vì	2012-2021	300 giường	5084/QĐ-UBND 31/10/2011; 5988/QĐ-UBND 25/8/2017; 5732/QĐ-UBND 24/10/2018	640.468	467.757	89.026	974	66.000	66.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình VH-XH	
5	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Sơn Tây			1	Sơn Tây	2019-2021	440 giường	6024/QĐ-UBND 31/10/2018	468.992	250.079	89.999	1	95.000	32.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình VH-XH	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025		1						214.588				1.670.000	-		1		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài	Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025		CTHT		Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó Năm 2020		Tổng số	Trong đó KHV năm 2021	HT 2021	HT 2022-2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
b.1	Dự án khởi công mới đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết		1						214.588				170.000	-		1		
1	Nâng cấp Bệnh viện Tâm Thần Hà Nội		1		Long Biên	2021-2023	Xây mới nhà điều trị A2, B2, nhà dinh dưỡng, nhà lão khoa kết hợp kiểm soát nhiễm khuẩn, khoa khám, điều trị tâm căn, ngoại khoa...	23/NQ-HĐND 23/9/2021	214.588				170.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình VH-XH	
b.2	Bổ trí vốn giai đoạn 2022-2025								-				1.500.000	-				
V1	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)	2	4	2					2.930.249	342.798	26.814	6.015	2.199.000	372.000		5		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	2	1	1					2.389.861	342.798	26.814	6.015	1.625.000	372.000		4		
1	Công trình trọng điểm 2016-2020: Chính trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình lão thành cách mạng bán giao thuộc di tích Hoàng Thành Thăng Long	1			Ba Đình	2015-2021	5,78ha	5079/QĐ-UBND 02/10/2014; 6069/QĐ-UBND 31/10/2019	226.599	35.148	20.701	299	170.000	20.000		1	Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
2	Công trình trọng điểm 2016-2020: Bảo tàng Hà Nội (Nội dung trưng bày)		1		Nam Từ Liêm	2016-2021	54.150 m2	1424/QĐ-UBND 21/4/2008; 5099/QĐ-UBND 07/11/2012; 1207/QĐ-UBND 25/3/2020	771.984	287.490	1.051	778	400.000	2.000		1	Bảo tàng Hà Nội	
3	Công trình trọng điểm 2016 - 2020: Cung Thiếu nhi Hà Nội	1			Cầu Giấy	2020-2024	Nhà hát 800 chỗ, rạp chiếu phim 300 chỗ	4493/QĐ-UBND 29/8/2014; 4608/QĐ-UBND 14/10/2020	1.376.465	15.570	5.062	4.938	1.050.000	350.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình VH-XH	
4	Dự án Bảo tồn nhà Cúc tác chiến và từng bước hoàn trả không gian Điện Kính Thiên			1	Ba Đình	2017-2019	3915,7m2	6770/QĐ-UBND 28/9/2017; 129/QĐ-UBND 08/01/2019	14.813	4.590			5.000			1	Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	3	1						540.388				574.000	-		1		
b.1	Dự án khởi công mới đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết	3	1						540.388				392.000	-		1		
1	Đường từ tỉnh lộ 419 đi tỉnh lộ 425 (thuộc quần thể khu du lịch thắng cảnh Hương Sơn với khu di tích Tam Chúc Khá Phong tỉnh Hà Nam), huyện Mỹ Đức		1		Mỹ Đức	2021-2025	L=5,3Km; B=18m	23/NQ-HĐND 23/9/2021	288.000				210.000				UBND huyện Mỹ Đức	
2	Nâng cấp, mở rộng bến đò và suối Tuyết Sơn, xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức			1	Mỹ Đức	2021-2023	L=1,9 Km	23/NQ-HĐND 23/9/2021	53.957				42.000				UBND huyện Mỹ Đức	
3	Khu bảo tồn thuộc khu vực IV khu du lịch - văn hóa Sóc Sơn		1		Sóc Sơn	2011-2013	Xây dựng các công trình kiến trúc và HTKT toàn khu	559/QĐ-UBND 28/01/2011	148.431				100.000				UBND huyện Sóc Sơn	
4	Giải phóng mặt bằng, cải tạo hạ tầng kỹ thuật khu vực xung quanh di tích đền Bà Kiệu, quận Hoàn Kiếm		1		Hoàn Kiếm	2021-2024	Diện tích GPMB 250m2, phá dỡ công trình, lát đá cải tạo HTKT điện	23/NQ-HĐND 23/9/2021	50.000				40.000			1	UBND quận Hoàn Kiếm	
b.2	Bổ trí vốn giai đoạn 2022-2025								-				182.000	-				
VII	Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tin		1	1					139.674	427	427	43.573	161.000	12.000	1	1		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020		1						98.554	427	427	43.573	20.000	-		1		
1	Chuyển đổi công nghệ phát thanh Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội giai đoạn 2016-2020		1		Nam Từ Liêm	2019-2021	Chuyển đổi công nghệ thiết bị phát thanh	2606/QĐ-UBND 17/5/2019; 685/QĐ-UBND 8/2/2021	98.554	427	427	43.573	20.000			1	Đài PT - TH Hà Nội	Phần còn lại từ nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Đài

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài	Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025		CTHT		Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó Năm 2020		Tổng số	Trong đó KHV năm 2021	HT 2021	HT 2022-2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025			1					41.120				141.000	12.000	1			
b.1	Dự án khởi công mới đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết			1					41.120				21.000	12.000	1			
1	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất tại Trung tâm Truyền dẫn phát sóng Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội tại đường Sa Đồng phường Phú Đô quận Nam Từ Liêm phục vụ bán giao Trụ sở 32 Tô Hiệu, Hà Đông cho Báo Nhân dân.			1	Nam Từ Liêm	2019-2021	Cải tạo nhà xe 1 tầng thành nhà làm việc 2 tầng; xây mới nhà làm việc 2 tầng và trường quay quy mô 1 tầng	1730/QĐ-UBND 27/4/2020	41.120				21.000	12.000	1		Đài PT - TH Hà Nội	Phần còn lại từ nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Đài
b.2	Bổ trí vốn giai đoạn 2022-2025								-				120.000	-				
VIII	Lĩnh vực thể dục, thể thao	3	4					372.709	6.655	3.286	123.714	451.200	195.000	7				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	3	4					372.709	6.655	3.286	123.714	213.000	195.000	7				
1	Cải tạo, nâng cấp công trình Sân Điện kinh ngoài trời và hạ tầng kỹ thuật khuôn viên trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021.		1		Nam Từ Liêm	2020-2021	39470m2	2990/QĐ-UBND 06/7/2020	101.589	2.010	453	34.547	55.000	37.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình VH-XH	
2	Cải tạo, nâng cấp công trình Bể bơi, bể nhảy cầu phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021		1		Nam Từ Liêm	2020-2021	Cải tạo, nâng cấp bể nhảy cầu, công trình phụ trợ,...	3123/QĐ-UBND 15/7/2020	70.000	1.107	714	24.286	41.000	41.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình VH-XH	
3	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà tập Kiếm, Judo, Đá cầu phục vụ Sea Games 31 năm 2021.			1	Nam Từ Liêm	2020-2021	Cải tạo, nâng cấp Nhà tập kiếm, Judo, Đá cầu, công trình phụ trợ,...	3127/QĐ-UBND 15/7/2020	39.000	783	496	12.504	24.000	24.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình VH-XH	
4	Cải tạo, nâng cấp công trình Cung Điền kinh phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021.		1		Nam Từ Liêm	2020-2021	Cải tạo, nâng cấp Cung điền kinh, công trình phụ trợ,...	3476/QĐ-UBND 07/8/2020	61.000	892	478	19.522	36.000	36.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình VH-XH	
5	Cải tạo, nâng cấp công trình Khu nhà tập luyện và thi đấu Bì sắt phục vụ Sea Games 31 năm 2021			1	Nam Từ Liêm	2020-2021	Cải tạo, nâng cấp Nhà thi đấu bì sắt, công trình phụ trợ,...	3121/QĐ-UBND 15/7/2020	36.000	636	429	11.571	20.000	20.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình VH-XH	
6	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà văn hóa phục vụ Sea Games 31 Paragames 11 năm 2021			1	Nam Từ Liêm	2020-2021	S sân: 3.844m2	3475/QĐ-UBND 07/8/2020	28.620	481	247	9.753	16.000	16.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình VH-XH	
7	Cải tạo, nâng cấp công trình Sân vận động Hà Đông phục vụ Sea Games 31 năm 2021.			1	Hà Đông	2020-2021	20.296m2	3122/QĐ-UBND 15/7/2020	36.500	746	469	11.531	21.000	21.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình VH-XH	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025								-				238.200	-				
b.1	Dự án khởi công mới đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết													-				
b.2	Bổ trí vốn giai đoạn 2022-2025								-				238.200	-				
IX	Lĩnh vực môi trường	3	5	3				24.207.279	3.701.563	726.498	44.264	11.754.100	2.209.797	1	9			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	2	3	3				19.619.839	3.701.563	726.498	44.264	7.150.500	2.209.797	1	7			
1	Công trình trong điểm giai đoạn 2016-2020: Dự án Xây dựng hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội	1			Thanh Trì	2013-2021	270.000m3/ ngày đêm	7051/QĐ-UBND 20/11/2013	16.293.444	2.087.189	548.137	705	5.800.000	2.100.000		1	BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	
	Vốn nước ngoài (ODA)								13.709.042	1.630.824	498.842		5.000.000	2.000.000				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài	Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025		CTHT		Chủ đầu tư	Chi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó Năm 2020		Tổng số	Trong đó KHV năm 2021	HT 2021	HT 2022-2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)								2.584.402	436.365	49.295	705	800.000	100.000				
	Vốn trong nước																	
2	Công trình trọng điểm 2016-2020: Khu LHXLC T Sóc Sơn giai đoạn II tại huyện Sóc Sơn, Hà Nội		1		Sóc Sơn	2012-2021	73,73ha	4910/QĐ-UBND 24/10/2011; 5633/QĐ-UBND 10/10/2016; 3472/QĐ-UBND 28/6/2019; 957/QĐ-UBND 04/3/2020; 1009/QĐ-UBND 01/3/2021	1.487.018	1.017.016	171.894	26	400.000	100.000		1	BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	
3	Đầu tư xây dựng tuyến đường vào Khu xử lý chất thải tập trung của Thành phố tại thôn Đồng Ké, xã Trần Phú, huyện Chương Mỹ.			1	Chương Mỹ	2015-2019		3742/QĐ-UBND 05/8/2015; 2051/QĐ-SGTVT 01/10/2015; 1465/QĐ-UBND 26/3/2018; 3287/QĐ-UBND 19/6/2019	26.865	1.008			20.000			1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Xây dựng tổng thể hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của thành phố Hà Nội	1			Hà Nội	2015-2021	101.356ha; 81.442 thửa	6264/QĐ-UBND 27/11/2014; 2122/QĐ-UBND 26/5/2020	1.402.434	396.760	6.335	23.665	800.000	6.297		1	Sở Tài nguyên và Môi trường	
5	Đầu tư xây dựng trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục tại Khu xử lý chất thải Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây, Hà Nội			1	Sơn Tây	2018-2020	2 trạm quan trắc	6007/QĐ-UBND 31/10/2018; 1465/QĐ-UBND 13/4/2020	25.652	19.779			3.500	3.500	1		BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	
6	Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải tại xã Sơn Đồng, huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2014-2020	8000m3/ngđ	5118/QĐ-UBND 26/8/2013; 1988/QĐ-UBND 13/5/2019	231.523	168.408	132	14.868	5.000			1	BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	
7	Cải tạo, củng cố hóa mang Vĩnh Tuy (đoạn phía Bắc đường Minh Khai từ đường Minh Khai đến phố Vĩnh Tuy)			1	Hai Bà Trưng	2016-2020	L=374 m	5787/QĐ-UBND 30/10/2015; 1360/QĐ-UBND 03/4/2020	12.965	4.626		5.000	2.000			1	BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	
8	Xây dựng nhà máy xử lý nước thải xã Văn Canh, huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2014-2020	4000m3/nd	6427/QĐ-UBND 25/10/2013	139.938	6.777			120.000			1	BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	
									4.587.440				4.603.600	-		2		
b Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025		1	2						4.587.440				2.920.000	-		2		
b.1 Dự án khởi công mới đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết		1	2															
1	Dự án di dân vùng ảnh hưởng môi trường (bán kính 500m từ Khu XLCT Sóc Sơn) kết hợp trồng cây xanh	1			Sóc Sơn	2021-2024	394,76 ha	23/NQ-HĐND 23/9/2021	3.470.000				2.100.000			1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Dự án di dân vùng ảnh hưởng môi trường (bán kính 500m) của Bãi chôn lấp hợp vệ sinh huyện Ba Vì (5,6ha) kết hợp trồng cây xanh tạo hành lang cách ly		1		Ba Vì	2021-2023	12,6 ha	23/NQ-HĐND 23/9/2021	407.911				320.000			1	UBND huyện Ba Vì	
3	Đầu tư hệ thống mạng quan trắc môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội		1		Hà Nội	2022-2025		12/NQ-HĐND 05/12/2018	709.529				500.000				Sở Tài nguyên và Môi trường	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài	Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025		CTHT		Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó Năm 2020		Tổng số	Trong đó KHV năm 2021	HT 2021	HT 2022-2025			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
b.2	Bổ trí vốn giai đoạn 2022-2025								-				1.683.600	-					
X	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	9	140	53					130.553.234	32.778.867	6.680.933	439.406	93.828.897	12.379.491	53	109			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	8	91	18					106.549.573	32.778.867	6.680.933	439.406	68.435.701	11.122.891	32	84			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	1	49	35					24.003.661				25.393.196	1.256.600	21	25			
b.1	Dự án khởi công mới đủ điều kiện bổ trí vốn chi tiết	1	49	35					24.003.661				16.834.796	1.256.600	21	25			
b.2	Bổ trí vốn giai đoạn 2022-2025								-				8.558.400	-					
X.1	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2	21	34					14.618.611	7.008.742	937.446	14.285	9.572.800	1.385.000	27	23			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	2	11	7					10.948.601	7.008.742	937.446	14.285	2.769.000	740.100	9	11			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025		10	27					3.670.010				6.803.800	644.900	18	12			
b.1	Dự án khởi công mới đủ điều kiện bổ trí vốn chi tiết		10	27					3.670.010				2.526.300	644.900	18	12			
b.2	Bổ trí vốn giai đoạn 2022-2025								-				4.277.500	-					
X.1.1	Lĩnh vực đề điều		8	25					2.901.354	440.401	132.488	4.512	3.411.800	630.000	21	5			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020		2	5					628.731	440.401	132.488	4.512	127.000	95.100	3	4			
1	Nâng cấp toàn bộ mặt đê sông Nhuệ trên địa bàn huyện Phú Xuyên (gồm các đoạn: Bờ tả đoạn từ cầu Đồng Quan đến cầu Tân Dân, bờ hữu từ cầu Tân Dân đến cầu Công Thần và hai bờ sông Nhuệ từ cầu Công Thần đến cầu Thông Nhất và chống sạt lở bờ sông Văn Đình, xã Hồng Minh)		1			Phú Xuyên	2019-2021	KCH mặt đê 19.170m; kè 1.587m.	3294/QĐ-UBND 19/6/2019	118.320	82.500	80.000	17.000	17.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT		
2	Xây dựng đường hành lang chân đê tuyến đê hữu Đà, hữu Hồng, huyện Ba Vì		1			Ba Vì	2012-2021	44,912m	5076/QĐ-UBND 31/10/2011; 2983/QĐ-UBND 10/6/2016; 5492/QĐ-UBND 12/10/2018; 2587/QĐ-UBND 14/6/2021	231.417	194.538		20.000	7.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT		
3	Xử lý sạt lở bờ hữu sông Đà khu vực xã Minh Quang, huyện Ba Vì, TP Hà Nội			1		Ba Vì	2018-2019	2.144m	6151/QĐ-UBND 31/8/2017	49.722	39.510		6.500			1	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT		
4	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở từ bờ hữu sông Đáy khu vực dân cư xóm 8, xóm 9 đến tiếp giáp kè Hòa Chính và bờ tả sông Bùi xã Hòa Chính huyện Chương Mỹ			1		Chương Mỹ	2020	743m	1633/QĐ-SNN 03/9/2020; 2099/QĐ-SNN 10/11/2020	50.106	20.000	20.000	25.000	17.300	1		Sở NN&PTNT		
5	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Đáy đoạn qua thôn Cấp Tiến và Xóm 6-8, xã Văn Võ, huyện Chương Mỹ			1		Chương Mỹ	2020-2021	900m	1632/QĐ-SNN 03/9/2020	49.937	18.000	18.000	26.000	21.300	1		Sở NN&PTNT		
6	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Nhuệ các đoạn từ Tân Minh đến Hiền Giang, từ UBND xã Hiền Giang đến cầu Đen xã Khánh Hà, từ lối rẽ chùa Đậu đến cầu Đồng Quan, huyện Thường Tín			1		Thường Tín	2019-2021	14.150m	5940/QĐ-UBND 31/10/2018; 2146/QĐ-UBND 14/5/2021	62.166	46.988	14.488	4.512	7.500	7.500		1	UBND huyện Thường Tín	
7	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Nhuệ (từ bờ hữu cầu Đồng Quan đến cầu Tân Dân và bờ tả từ cầu Tân Dân đến cầu công Thần) thuộc huyện Phú Xuyên			1		Phú Xuyên	2019-2020	13.500m	5939/QĐ-UBND 31/10/2018	67.063	38.865		25.000	25.000		1	UBND huyện Phú Xuyên		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025		6	20					2.272.623				3.284.800	534.900	18	1			
b.1	Dự án khởi công mới đủ điều kiện bổ trí vốn chi tiết		6	20					2.272.623				1.580.300	534.900	18	1			
1	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ tả sông Bùi đoạn qua địa phận các xã Tốt Động, Quảng Bị, huyện Chương Mỹ			1		Chương Mỹ	2020-2021	1911m	2063/QĐ-SNN 06/11/2020	57.251			50.000	50.000	1		Sở NN&PTNT		
2	Xử lý cấp bách chống sạt lở mái đê hữu Đáy từ K12+400 Đến K12+520 xã Yên Sơn, huyện Quốc Oai			1		Quốc Oai	2020-2021	120m	1959/QĐ-SNN 28/10/2020	1.316			1.200	1.200	1		Sở NN&PTNT		
3	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở bờ hữu sông Cà Lồ, xã Nguyễn Khê, huyện Đông Anh			1		Đông Anh	2020-2021	200m	2057/QĐ-SNN 06/11/2020	10.272			9.200	9.200	1		Sở NN&PTNT		



TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài	Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025		CTHT		Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó Năm 2020		Tổng số	Trong đó KHV năm 2021	HT 2021	HT 2022-2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
4	Xử lý cấp bách sạt lở bờ sông Đà (đoạn từ bến phà cũ đến gốc Gạo) xã Thái Hòa, huyện Ba Vì			1	Ba Vì	2020-2021	560m	2092/QĐ-SNN 10/11/2020	31.500				28.000	26.000	1		Sở NN&PTNT	
5	Xử lý cấp bách chống sạt lở khu vực kè Khê Thượng tương ứng từ K4+100 đến K4+700 đê hữu Đà; khu vực trạm bơm Đồng Tiến với chiều dài khoảng 500m và đoạn từ cuối thôn Liên Bu với chiều dài khoảng 450m về phía cầu Đồng Quang thuộc bờ hữu sông Đà, huyện Ba Vì			1	Ba Vì	2020-2021	1550m	2090/QĐ-SNN 10/11/2020	62.375				55.000	55.000	1		Sở NN&PTNT	
6	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Hồng tương ứng từ K20+700 đến K20+950 và từ K21+200 đến K21+500 đê hữu Hồng thuộc xã Chu Minh, huyện Ba Vì			1	Ba Vì	2020-2021	510m	2050/QĐ-SNN 05/11/2020	35.189				30.000	30.000	1		UBND huyện Ba Vì	Điều chỉnh chủ đầu tư từ Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn sang
7	Xử lý cấp bách sự cố sạt, sập cống xả trạm bơm tiêu Tảo Khê qua đê hữu Đáy, thuộc địa bàn xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức			1	Mỹ Đức	2020-2021	450m	113/QĐ-SNN 02/02/2021	5.726				5.000	5.000	1		UBND huyện Mỹ Đức	
8	Xử lý cấp bách sạt lở bờ tả sông Đuống tương ứng từ K2+700 đến K3+600 thôn Đông Ngàn, xã Đông Hội, huyện Đông Anh			1	Đông Anh	2020-2021	900m	338/QĐ-SNN 31/3/2021	48.844				41.000	41.000	1		Sở NN&PTNT	
9	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ tả sông Đáy đoạn qua địa bàn thôn Thanh Giang, xã Thanh Cao, huyện Thanh Oai từ K29+600 đến K30+200 đê tả Đáy			1	Thanh Oai	2021	750m	863/QĐ-SNN 27/7/2021	13.817				11.000	11.000	1		Sở NN&PTNT	
10	Xử lý cấp bách sạt lở mái đê tả Cà Lồ từ K1+800 đến K2+050 thôn Xuân Lai, xã Xuân Thu, huyện Sóc Sơn			1	Sóc Sơn	2020-2021	247m	861/QĐ-SNN 27/7/2021	9.425				8.000	8.000	1		Sở NN&PTNT	
11	Xử lý cấp bách sạt lở mái thượng lưu đê tả Đáy từ K61+380 đến K61+540 xã Đông Tiến, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội			1	Ứng Hòa	2021	183m	862/QĐ-SNN 27/7/2021	1.223				1.000	1.000	1		Sở NN&PTNT	
12	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Đà, xã Khánh Thượng, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội			1	Ba Vì	2020-2021	240m	860/QĐ-SNN 27/7/2021	7.975				6.500	6.500	1		UBND huyện Ba Vì	
13	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt, sạt mái kè Sơn Tây và kè Linh Chiểu đoạn qua địa phận thị xã Sơn Tây và huyện Phúc Thọ			1	TX Sơn Tây, H.Phúc Thọ	2021	992m	847/QĐ-SNN 21/7/2021	79.200				70.000	70.000	1		Sở NN&PTNT	
14	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Bùi, sông Đáy đoạn đi qua địa bàn xã Phúc Lâm, huyện Mỹ Đức			1	Mỹ Đức		1.254m	943/QĐ-SNN 11/8/2021	35.430				32.000	32.000	1		Sở NN&PTNT	
15	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ tả sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Quảng Bị, huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ		1.826m	942/QĐ-SNN 11/8/2021	49.143				45.000	45.000	1		Sở NN&PTNT	
16	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Đáy đoạn qua địa bàn các xã: Phú Nam An, Hòa Chính, huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ		3.048m	939/QĐ-SNN 11/8/2021	74.800				68.000	68.000	1		Sở NN&PTNT	
17	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Đáy đoạn qua địa bàn xã Viên An, huyện Ứng Hòa			1	Ứng Hòa		1.200m	944/QĐ-SNN 11/8/2021	17.998				16.000	16.000	1		Sở NN&PTNT	
18	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ tả sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Đồng Phú, huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ		1.985m	938/QĐ-SNN 11/8/2021	44.000				40.000	40.000	1		Sở NN&PTNT	
19	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Hồng (đoạn từ xã Ninh Sở đến xã Vạn Điểm), huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2021-2022	13.294m	772/QĐ-UBND 18/02/2021	105.887				85.000	20.000		1	UBND huyện Thường Tín	
20	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Hồng (đoạn từ thị trấn Phú Minh đến xã Quang Lãng), huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên	2023-2026	16,611km	23/NQ-HĐND 23/9/2021	383.080				300.000				UBND huyện Phú Xuyên	
21	Cải tạo, nâng cấp đê tả Đáy huyện Đan Phượng kết nối đê tả đáy huyện Hoài Đức			1	Đan Phượng	2023-2025	1,8km	23/NQ-HĐND 23/9/2021	51.029				40.000				UBND huyện Đan Phượng	
22	Cải tạo, nâng cấp đê sông Nhuệ trên địa bàn các xã: Khánh Hà, Hòa Bình, Hiền Giang, Tân Minh và Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2022-2024	5,18 km	23/NQ-HĐND 23/9/2021	107.782				57.000				UBND huyện Thường Tín	
23	Cải tạo, nâng cấp đê tả Bùi, hữu Đáy, huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ	2022-2025	30 km	23/NQ-HĐND 23/9/2021	460.000				244.000				UBND huyện Chương Mỹ	
24	Xử lý đảm bảo ổn định khu vực cửa sông Đuống thành phố Hà Nội - Giai đoạn 1		1		Đông Anh, Long Biên	2022-2025	Lắp hồ xói đầu khoảng 600m và gia cố đê tả Đuống với	23/NQ-HĐND 23/9/2021	406.000				233.400				Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài	Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025		CTHT		Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó Năm 2020		Tổng số	Trong đó KHV năm 2021	HT 2021	HT 2022-2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
25	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Hồng trên địa bàn huyện Thanh Trì		1		Thanh Trì	2022-2025	6,78km	23/NQ-HĐND 23/9/2021	120.773				64.000				UBND huyện Thanh Trì	
26	Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đê các tuyến đê sông Đà, sông Hồng, sông Đường, sông Cà Lồ, TP Hà Nội			1	Hà Nội	2021-2022	275,38 km	6907/QĐ-UBND 02/12/2019	52.588				40.000				Sở NN&PTNT	
								-										
b.2	Bổ trí vốn giai đoạn 2022-2025												1.704.500	-				
X.1.2	Lĩnh vực thủy lợi	2	13	9					11.717.257	6.568.341	804.958	9.773	5.952.000	755.000	6	18		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	2	9	2					10.319.870	6.568.341	804.958	9.773	2.642.000	645.000	6	7		
1	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Thanh Diêm, kiên cố hóa bờ kênh trục chính Thanh Diêm kết hợp làm đường giao thông		1		Mê Linh	2014-2021	Tưới 6.900ha	6527/QĐ-UBND 30/10/2013; 5587/QĐ-UBND 18/10/2018; 2255/QĐ-UBND 02/6/2020	168.982	117.100	13.000		22.000	22.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
2	Công trình trọng điểm 2016-2020: Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa)	1			Hà Đông	2013-2022	Tiêu 6300ha	1834/QĐ-UBND 23/02/2013; 743/QĐ-UBND 13/02/2019; 2548/QĐ-UBND 10/6/2021	4.722.852	2.685.904	570.000		1.600.000	320.000		1	Sở NN&PTNT	
3	Kiên cố kênh tiêu chính Thập Cửu trạm bơm Hạ Dục, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội		1		Chương Mỹ	2016-2021	Tiêu 4.264ha	3315/QĐ-UBND 13/7/2011; 6618/QĐ-UBND 31/10/2013; 2282/QĐ-UBND 28/4/2014; 3340/QĐ-UBND 30/7/2020	130.145	109.148	16.226	774	7.000	7.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
4	Nâng cấp hệ thống tiêu Bình Phú, huyện Thạch Thất		1		Thạch Thất	2010-2021	Tiêu 1.390ha	109/QĐ-UBND 11/01/2010; 4397/QĐ-UBND 08/9/2010; 3293/QĐ-UBND 19/6/2019; 3293/QĐ-UBND 19/6/2019; 276/QĐ-UBND 14/1/2021	161.715	120.171	29.940	560	18.000	5.500	1		Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
5	Nạo vét, củng cố bờ kênh Tân Phương kết hợp giao thông huyện Ứng Hòa		1		Ứng Hòa	2011-2019	2500m	5370/QĐ-UBND 29/10/2010; 599/QĐ-UBND 01/02/2018	166.126	109.018			41.000	19.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
6	Nâng cấp, cải tạo trạm bơm tiêu Đại Áng, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội (giai đoạn 1)			1	Thanh Trì	2019-2021	Tiêu 530ha	6050/QĐ-UBND 30/10/2019	43.698	14.133	14.000		25.000	23.500	1		Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
7	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới tiêu An Mỹ I, huyện Mỹ Đức, TP Hà Nội		1		Mỹ Đức	2019-2021	Tiêu 1.212ha, Tưới 150ha	3313/QĐ-UBND 20/6/2019	74.260	34.200	32.000		25.000	25.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
8	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới trạm bơm Đông Sơn, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội		1		Chương Mỹ	2019-2021	Tiêu 200ha; Tưới 1.980ha	6055/QĐ-UBND 31/10/2019	144.675	43.500	43.000		65.000	30.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
9	Xây dựng trạm bơm và hoàn chỉnh hệ thống tiêu Yên Sơn, huyện Quốc Oai (trạm bơm tiêu Yên Sơn), huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội		1		Quốc Oai	2019-2022	Tiêu 1490ha	6129/QĐ-UBND 31/10/2019	246.942	75.500	70.000		120.000	45.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Lấy kế giải ngân đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài	Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025		CTHT		Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó Năm 2020		Tổng số	Trong đó KHV năm 2021	HT 2021	HT 2022-2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
10	Cải tạo thoát nước sông Pheo, huyện Từ Liêm			1	Bắc Từ Liêm	6.450m	#REF!	5668/QĐ-UBND 20/12/2006, 2913/QĐ-UBND 27/6/2012; 3460/QĐ-UBND 06/6/2017; 4993/QĐ-UBND 06/11/2020	69.990	49.514			4.000	1.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
11	Công trình trọng điểm 2016-2020: Tiếp nước cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuận Mỹ, huyện Ba Vì	1			Ba Vì	2011-2020	Tưới 16000ha, khôi phục 27km lòng sông Tích	4927/QĐ-UBND 06/10/2010; 1054/QĐ-UBND 04/3/2016; 1801/QĐ-SNN 18/10/2017	4.253.765	3.122.427	16.792	8.439	700.000	137.000		1	Sở NN&PTNT	Đang điều chỉnh dự án
12	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T1 đoạn qua thị xã Sơn Tây, TP Hà Nội		1		Sơn Tây	2019-2022	Tiêu 299ha	5998/QĐ-UBND 31/10/2018; 112/UBND-KT 14/01/2021	49.983	25.546			10.000	10.000	1		UBND thị xã Sơn Tây	
13	Nạo vét kênh Đầm Và xã Tiên Phong, huyện Mê Linh		1		Mê Linh	2013-2018	6940m	5088/QĐ-UBND 31/10/2011; 784/QĐ-UBND 13/02/2018	86.737	62.180			5.000			1	UBND huyện Mê Linh	
b Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025			4	7					1.397.387	-	-	-	3.310.000	110.000		11		
b.1 Dự án khởi công mới đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết			4	7					1.397.387	-	-	-	946.000	110.000		11		
1	Cải tạo, nâng cấp sông Cầu Bấy, huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2020-2022	6995m	5222/QĐ-UBND 20/11/2020	218.630				150.000	70.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
2	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T1B và hệ thống kênh tiêu Hát Môn (gồm kênh tiêu Hát Môn, B1, B2,B3), huyện Phúc Thọ		1		Phúc thọ	2021-2022	18,68km	5259/QĐ-UBND 24/11/2020	116.371				100.000	30.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
3	Xây dựng trạm bơm Văn Khê và hệ thống kênh tiêu ra sông Hồng trên địa bàn huyện Mê Linh		1		Mê Linh	2014-2024	Tiêu 6.950ha	6489/QĐ-UBND 28/10/2013; 2807/QĐ-UBND 02/7/2021	454.778				320.000	5.000		1	BQLDA ĐT XDCT nông nghiệp và PTNT	
4	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới cụm công trình đầu mối trạm bơm Bộ Đầu, huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2021-2024	Tiêu chủ động 1.214ha; hỗ trợ tiêu 3.000ha	5520/QĐ-UBND 24/10/2014; 2808/QĐ-UBND 02/7/2021	254.033				175.000	5.000		1	BQLDA ĐT XDCT nông nghiệp và PTNT	
5	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Nhân Lý, huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ	2022-2024	Tiêu 630ha	23/NQ-HĐND 23/9/2021	58.700				31.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
6	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Đầm Buồm, huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ	2022-2024	Tiêu 581ha	23/NQ-HĐND 23/9/2021	57.700				31.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
7	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới Đức Môn, huyện Mỹ Đức			1	Mỹ Đức	2022-2024	Tưới 1.841ha	23/NQ-HĐND 23/9/2021	71.974				38.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
8	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu La Lãng, huyện Mỹ Đức			1	Mỹ Đức	2022-2024	Tiêu 473ha	23/NQ-HĐND 23/9/2021	49.401				26.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
9	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Mỹ Thượng, huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ	2022-2025	Tiêu 250ha	23/NQ-HĐND 23/9/2021	29.200				15.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
10	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Mỹ Hạ, huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ	2022-2025	Tiêu 325ha	23/NQ-HĐND 23/9/2021	37.600				20.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
11	Nâng cấp, mở rộng hệ thống công trình và trạm bơm Đình Thông, huyện Sóc Sơn			1	Sóc Sơn	2022-2023	Tưới 640ha	329/QĐ-UBND 17/01/2017	49.000				40.000			1	UBND huyện Sóc Sơn	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài	Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025		CTHT		Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tăng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó Năm 2020		Tổng số	Trong đó KHV năm 2021	HT 2021	HT 2022-2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
b.2	Bổ trí vốn giai đoạn 2022-2025												2.364.000	-				
X.1.3	Lĩnh vực nông nghiệp									-			209.000	-				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020												209.000	-				
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025									-								
b.1	Dự án khởi công mới đủ điều kiện bổ trí vốn chi tiết												209.000	-				
b.2	Bổ trí vốn giai đoạn 2022-2025									-			130.000	-				
X.2	Lĩnh vực công nghiệp, khu công nghiệp và khu kinh tế									-								
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020												130.000	-				
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025									-								
b.1	Dự án khởi công mới đủ điều kiện bổ trí vốn chi tiết												130.000	-				
b.2	Bổ trí vốn giai đoạn 2022-2025									-								
X.3	Lĩnh vực giao thông	7	115	19						113.828.637	25.389.585	5.609.387	424.221	82.016.097	10.784.491	24	84	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	6	76	11						93.494.986	25.389.585	5.609.387	424.221	64.386.701	10.172.791	21	71	
1	Dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi (Km185 - 189)		1		Thanh Trì	2010-2022	3.814mx(39-56)m	3553/QĐ-UBND 19/7/2010; 6010/QĐ-UBND 28/8/2017; 1951/QĐ-UBND 23/4/2019; 1310/QĐ-UBND 17/3/2021	887.735	397.264	3.062		320.000	5.200			Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến phố Thanh Vĩ (tính lộ 414 đoạn qua nội thị, dài 3 Km), thị xã Sơn Tây		1		Sơn Tây	2012-2022	2,5km x35m	5253/QĐ-UBND 22/10/2010; 2996/QĐ-UBND 06/6/2019; 2645/QĐ-UBND 23/6/2020	393.296	288.721	18.000		10.000	10.000	1		UBND thị xã Sơn Tây	
3	Mở rộng Quốc lộ 1A đoạn Km189 đến Km194 qua địa bàn huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2019-2022	L=5Km, 1/2 mặt cắt B=13-20,5m	1503/QĐ-UBND 29/3/2019; 1369/QĐ-UBND 22/3/2021	247.268	134.777	64.777	5.223	60.000	20.000		1	UBND huyện Thường Tín	
4	Dự án xây dựng nâng cấp mở rộng đường nhánh nối QL1A với đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ, đoạn qua KCN hỗ trợ Nam Hà Nội		1		Phú Xuyên	2015-2020	L=685m; B=44-45m	3084/QĐ-UBND 02/7/2015; 972/V/P-ĐT 05/02/2018; 1596/QĐ-UBND 17/4/2020	89.172	41.263		1.000	20.000	1.000		1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
5	Xây dựng đường gom cầu Giẽ - Phú Yên - Văn Từ (tuyến phía Tây đường sắt), huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên	2013-2021	L=5,6Km, B=12m	5064/QĐ-UBND 31/10/2011 1985/QĐ-UBND 09/5/2018; 1742/QĐ-UBND 28/4/2020	261.820	99.690	1.392	608	94.000	1.000		1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
6	Cải tạo môi trường vệ sinh khu dân cư xung quanh mương thoát nước Thụy Khuê (đoạn từ dốc La Pho đến Cổng Đò)		1		Tây Hồ	2012-2021	Cổng hóa mương BTCT 2x3x3m; B= 9,5-11,5m; L=1.788m	574/QĐ-UBND 03/02/2009; 7079/QĐ-UBND 23/12/2015; 2986/QĐ-UBND 06/7/2020	421.764	307.187	10.000		100.000	22.000		1	UBND quận Tây Hồ	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài	Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025		CTHT		Chủ đầu tư	Ghi chú		
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó Năm 2020		Tổng số	Trong đó KHV năm 2021	HT 2021	HT 2022-2025				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
7	Công hóa và xây dựng tuyến đường từ nút rẽ ra phố Núi Trúc đến phố Sơn Tây		1		Ba Đình	2009-2022	1040,16mx(25-30,5)m	2447/QĐ-UBND 26/6/2008; 6343/QĐ-UBND 18/11/2016; 1696/QĐ-UBND 9/4/2019; 2401/QĐ-UBND 31/5/2021	740.450	216.814	30.539		140.000	30.000		1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố			
8	Công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhón - Ga Hà Nội	1			Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Cầu Giấy, Ba Đình, Đống Đa, Hoàn Kiếm	2008-2022	12,5km (trên cao 8,5km, đi ngầm 4km)	1970/QĐ-UBND 27/4/2009; 5456/QĐ-UBND 02/11/2010; 4007/QĐ-UBND 28/6/2013; 2186/QĐ-TTg 05/12/2014	32.910.000	13.924.675	2.339.761	40.336	17.740.607	4.934.795		1	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	Cập nhật theo vb 275 ngày 5/3/2021 của CĐT		
	Vốn nước ngoài (ODA)								13.158.810	4.627.217	1.043.233		6.907.607	2.927.785						
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)								13.649.180	5.557.909	816.864		7.311.000	1.497.010						
	Vốn trong nước								6.102.010	3.739.549	479.664	40.336	3.522.000	510.000						
9	Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội		1		Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Cầu Giấy, Ba Đình, Đống Đa, Hoàn Kiếm	2014-2022	Cải tạo và XD hệ thống tiếp cận của 12 ga tuyến 3; XD 02 điểm trung chuyển; thí điểm sử dụng bus thân thiện MT	3921/QĐ-UBND 23/7/2014; 5754/QĐ-UBND 25/10/2018; 7030/QĐ-UBND 10/12/2019	1.296.900	15.810	136	364	1.213.086	534.682		1	BQLDA ĐTXDCT giao thông			
	Vốn nước ngoài (ODA)								813.934	2.976			773.086	447.422						
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)								355.366	1.466			340.000	83.190						
	Vốn trong nước								127.600	11.368	136	364	100.000	4.070						
10	Công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	1			Từ Liêm, Tây Hồ, Cầu Giấy, Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng	2009-2022	11,5km (8,5km ngầm và 3km trên cao)	2054/QĐ-UBND 13/11/2008	19.555.000	416.781	3.067	11.933	31.120.508	842.100		1	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	Đã đang làm thủ tục điều chỉnh TMBT 35.000 tỷ đồng		
	Vốn nước ngoài (ODA)								10.860.000	177.408			10.723.508	800.000						
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)								5.625.000				16.957.000							
	Vốn trong nước								3.070.000	239.373	3.067	11.933	3.440.000	42.100						
11	Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhón - Ga Hà Nội		1		Hà Nội	2016-2022	Hỗ trợ CĐT trong công tác quản lý dự án	5941/QĐ-UBND 9/10/2015	121.800	38.874	8.496		73.500	16.000		1	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội			
	Vốn nước ngoài (ODA)																			
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)								121.800	38.874	8.496		73.500	16.000						
	Vốn trong nước																			
12	Hỗ trợ kỹ thuật lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi để xây dựng Tuyến đường sắt đô thị số 8 thành phố Hà Nội			1	Hà Nội	2019-2021		853/QĐ-TTg 10/7/2019; 6996/QĐ-UBND 6/12/2019	105.355	218	218		2.000	40		1	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	Đang trao đổi để gia hạn DA với Nhà tài trợ		
	Vốn nước ngoài (ODA)																			
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)																			
	Vốn trong nước								15.000	218	218		2.000	40						

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài	Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025		CTHT		Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó Năm 2020		Tổng số	Trong đó KHV năm 2021	HT 2021	HT 2022-2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
13	Hỗ trợ phát triển hệ thống thẻ vé liên thông cho vận tải công cộng Hà Nội			1	Hà Nội	2017-2021	Hệ thống hướng dẫn thiết kế kỹ thuật thẻ vé liên thông Hà Nội	2347/QĐ-UBND 16/5/2016; 5207/QĐ-UBND 20/11/2020	68.253	1.007			1.000	1.000		1	Sở GTVT	
	Vốn nước ngoài (ODA)								65.100									
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)																	
	Vốn trong nước								3.153	1.007			1.000	1.000				
14	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng cầu vượt tại nút giao An Dương - đường Thanh Niên để hạn chế ùn tắc giao thông quận Ba Đình và quận Tây hồ		1		Tây Hồ	2017-2020	9,0mx271m	3665/QĐ-UBND 19/6/2017; 3376/QĐ-UBND 24/6/2019	815.864	325.000	35.000		400.000	28.000		1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
15	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng đường vành đai 3,5: Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến QL32		1		Hoài Đức				1.735.027	961.549	3.148	26.852	400.000	56.000		1		
	Các đoạn Km1+700 - Km2+050; Km2+550 - Km3+340					2016-2021	1,14kmx60m	5795/QĐ-UBND 30/10/2015; 6611/QĐ-UBND 30/11/2016	379.572	176.473							UBND huyện Hoài Đức	Không bổ sung vốn trung hạn 2021-2025 (Tại QĐ 6611/QĐ-UBND ngày 30/11/2016 của UBND TP: Vốn NSTP cấp 90 tỷ đồng)
	Xây dựng tuyến đường vành đai 3,5 (Các đoạn Km0+600-Km1+700; Km2+050-Km2+550; Km3+340-Km5+500), huyện Hoài Đức					2017-2021	3,76kmx60m	7586/QĐ-UBND 31/10/2017; 7105/QĐ-UBND 16/12/2019	1.355.455	785.076	3.148	26.852	400.000	56.000			UBND huyện Hoài Đức	
16	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng cầu vượt tại nút giao đường Chùa Bộc - Phạm Ngọc Thạch		1		Đống Đa	2018-2021	L=18m; 7 nhịp (30+2x26+4x37+30); B=9m	1172/QĐ-UBND 26/02/2014; 6125/QĐ-UBND 31/10/2019; 4937/QĐ-UBND 03/11/2020	147.280	2.548	1.448	552	120.000	32.000		1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
17	Xây dựng hoàn thiện nút giao Chùa Bộc - Thái Hà theo quy hoạch tại góc 1/4 nút giao từ Học viện Ngân hàng đến công trường Đại học Công đoàn		1		Đống Đa	2019-2021	Hoàn thiện 1/4 nút giao theo quy hoạch	5572/QĐ-UBND 28/10/2014; 8006/QĐ-UBND 17/11/2017; 4437/QĐ-UBND 02/10/2020	535.712	5.410	3.000		470.000	50.000		1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
18	Xây dựng mở rộng tuyến đường Lương Định Của ra đường Trường Chinh		1		Đống Đa	2018-2020	B=13,5m; L=364,84m	2248/QĐ-UBND 15/4/2004; 5781/QĐ-UBND 13/12/2011; 7612/QĐ-UBND 31/10/2017; 7031/QĐ-UBND 10/12/2019	120.501	38.957	26.000		70.000	10.000		1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
19	Xây dựng đoạn tuyến đường nối từ cầu Mổ Lao, quận Hà Đông đến đường 70, quận Nam Từ Liêm		1		Nam Từ Liêm	2017-2020	L=3.079m; B=40-73m	2307/QĐ-UBND 17/4/2017; 1878/QĐ-UBND 18/4/2019	436.735	62.139	656	9.344	280.000	6.000		1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
20	Cải tạo nâng cấp đường 35 đoạn giữa tuyến (Km 4+ 469,12 đến Km 12 +733,55)		1		Sóc Sơn	2015-2021	L= 8.264m, B = 12,0m	5570/QĐ-UBND 28/10/2014; 923/QĐ-UBND 02/3/2020	197.204	26.515	2.000		110.000	5.000		1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
21	Xây dựng tuyến đường vào KCN sạch Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn		1		Sóc Sơn	2019-2020	L=3,73km, B=11,5-22,25m	3954/QĐ-UBND 23/7/2019	334.099	42.402	40.000		205.000	5.000		1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
22	Mở rộng đường Phan Kế Bính theo quy hoạch		1		Ba Đình	2018-2020	L=285m, B=30m	5802/QĐ-UBND 26/10/2018; 283/QĐ-UBND 14/01/2020	72.891	5.194	19	481	50.000	1.000		1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài	Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025		CTHT		Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó Năm 2020		Tổng số	Trong đó KHV năm 2021	HT 2021	HT 2022-2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
23	Xây dựng đường nối Khu đô thị vệ tinh với đường Võ Nguyên Giáp, huyện Sóc Sơn		1		Sóc Sơn	2019-2021	L=315,13km; B=40-50m	1383/QĐ-UBND 26/3/2019; 1053/QĐ-UBND 13/3/2020	658.935	210.500	150.000		335.000	100.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
24	Xây dựng tuyến đường nối khu công nghiệp Bắc Thường Tín với đường tỉnh 427, huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2018-2021	L=3433m; Bn=(12-17)m; Bm=11m	2338/QĐ-UBND 16/5/2018; 583/QĐ-UBND 29/01/2021	186.173	93.988	38.656	1.344	55.000	20.000		1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
25	Xây dựng đường Phương Mai - Sông Lũ		1		Đống Đa	2018-2020	L=325,92m;B=17,25m (Bm=10,5m, Bnh=2x3,375m)	1966/QĐ-UBND 4/5/2010; 4080/QĐ-UBND 09/8/2018	225.792	1.699	500	500	175.000	5.000		1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
26	Dự án cải tạo, chỉnh trang đoạn đường Quốc lộ 1A (đoạn Km207+250 - Km208) và hạ tầng khu trung tâm hành chính huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên	2019-2021	QL1A: L=750m, B=30m; chỉnh trang đường vào huyện ủy và UBND huyện: L=50m, B=(6,5-20)m, xây công huyện	5482/QĐ-UBND 12/10/2018; 5133/QĐ-UBND 16/11/2020	156.156	55.000	35.000		60.000	35.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
27	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ ngã tư Nguyễn Khê nối với đường bệnh viện Đồng Anh đi đến Sãi tại ngã ba Kim, huyện Đồng Anh		1		Đồng Anh	2018-2022	L=3,2Km, B=17,5m--40m	5359/QĐ-UBND 08/10/2018; 4398/QĐ-UBND 30/9/2020	382.407	173.880	82.445	7.554	110.000	70.000		1	UBND huyện Đồng Anh	
28	Cải tạo, chỉnh trang đường tỉnh lộ 427 đoạn từ QL21 B đến nút giao Khê Hồi (đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ) trên địa bàn huyện Thường Tín		1		Thường Tín		L=2,65Km, B=22,5--38m	#REF!	5951/QĐ-UBND 31/10/2018	155.088	89.252	19.252	747	50.000	50.000	1	UBND huyện Thường Tín	
29	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 417 đoạn từ Km8+100 đến Km16+600, huyện Phúc Thọ		1		Phúc Thọ	2019-2020	9kmx12m	5250/QĐ-UBND 02/10/2018	159.661	70.545	30.545	19.454	48.000	7.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	
30	Đầu tư xây dựng tuyến đường Vành đai 3 đi thấp qua hồ Linh Đàm và nhánh kết nối với đường Vành đai 3		1		Hoàng Mai	2018-2021	Lc=330m x 2, B=13m; 2 nhánh kết nối B=7m	5594/QĐ-UBND 18/10/2018; 2734/QĐ-UBND 26/6/2020	341.671	204.555	100.000		70.000	70.000		1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
31	Dự án trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Đầu tư xây dựng hầm chui tại nút giao giữa đường Vành đai 2,5 với đường Giải Phóng (QL1A cũ), quận Hoàng Mai		1		Hoàng Mai	2019-2020	Lhầm= 520m (140m hầm kín; 2x190m hầm hở); Bhk =22,6m; Bhh=23,6m	5804/QĐ-UBND 26/10/2018	671.653	6.450	1.000		605.000	5.000		1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
32	Công trình trọng điểm 2016-2020: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, thành phố Hà Nội - Giai đoạn 1	1			Đống Đa	2018-2020	2.270mx50m; 02 cầu vượt	5757/QĐ-UBND 25/10/2018; 1322/QĐ-UBND 21/3/2019	7.210.958	177.855	50.000		1.521.000	100.000			BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
33	Xây dựng đường Huỳnh Thúc Kháng kéo dài, phường Láng Thượng, quận Đống Đa		1		Đống Đa	2018-2022	L=1,1Km, B=28,3--30,0m	3213/QĐ-UBND 26/6/2018; 4758/QĐ-UBND 23/10/2020	342.624	141.902	70.000		80.000	50.000		1	UBND quận Đống Đa	
34	Xây dựng tuyến đường vào trường Đại học ngoại ngữ		1		Nam Từ Liêm	2011-2013	17mx358m	193/QĐ-UBND 12/01/2011	69.687	68		2.000	55.000	20.000		1	UBND quận Nam Từ Liêm	
35	Dự án xây dựng đường trục chính Bắc - Nam Khu đô thị Quốc Oai kéo dài đoạn từ Km4+340,24 đến Km7+315		1		Quốc Oai	2018-2020	L=3,09km; B=42m	5622/QĐ-UBND 19/10/2018	487.687	346.736	56.264	3.736	80.000	60.000	1		UBND huyện Quốc Oai	
36	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh Tân Lĩnh - Yên Bái đoạn từ Km2+400 đến Km10+500 (nối từ Đại lộ Thăng Long kéo dài đến tỉnh lộ 414)		1		Ba Vì	2018-2020	L= 8.100m, Bn=12m, Bm=11m Cầu Suối Bón	5672/QĐ-UBND 23/10/2018; 5979/QĐ-UBND 29/10/2019	206.103	100.808	40.497	9.503	55.000	2.000		1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
37	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419 trên địa bàn huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ	2018-2023	L=8,5Km, B=12m	6001/QĐ-UBND 31/10/2018; 3797/QĐ-UBND 03/8/2021	343.160	110.000	59.999	1	150.000	60.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài	Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025		CTHT		Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó Năm 2020		Tổng số	Trong đó KHV năm 2021	HT 2021	HT 2022-2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
38	Xây dựng đoạn tuyến đường từ nút Bộ Tư lệnh Thông tin trên đường Cát Linh - La Thành đến đường Tôn Đức Thắng (thuộc tuyến đường ga Hà Nội - Tôn Đức Thắng - Hào Nam - phố Núi Trúc)		1		Đống Đa	2018-2022	L=600m Bn=25m	4888/QĐ-UBND, 21/10/2011	189.840	2.667		1.000	155.000	1.000		1	Ban QLDA ĐT XD CTGT Thành phố	
39	Xây dựng tuyến đường nối từ đường 35 đến đường Bắc Thăng Long - Nội Bài (đường Võ Văn Kiệt), giai đoạn 1		1		Mê Linh	2019-2021	3,45 Km; 24m	6528/QĐ-UBND 30/10/2013; 412/QĐ-UBND 21/01/2019	89.152	49.807	3.000		25.000	100	1		UBND huyện Mê Linh	
40	Đầu tư xây dựng công trình cầu Ngọc Hà vượt sông Cà Lồ, huyện Sóc Sơn		1		Sóc Sơn	2019-2022	L=220,9m; B=9,5m; 09nhịpx24m	2936/QĐ-UBND 04/6/2019; 765/QĐ-UBND 17/02/2021	68.575	16.206	15.000		23.000	2.000	1		Ban QLDA ĐT XD CTGT Thành phố	
41	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Bến Cốc, huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ	2019-2020	L=265m; Lc=164m; 04 nhịp (45+59+45+15)m B= 10m	5641/QĐ-UBND 22/10/2018; 1675/QĐ-UBND 23/4/2020	61.960	30.001	10.000		15.000	15.000	1		Ban QLDA ĐT XD CTGT Thành phố	
42	Dự án xây dựng cầu Nông Lâm, huyện Quốc Oai			1	Quốc Oai	2019 - 2021	L=39,9m, B=9m	6077/QĐ-UBND 31/10/2019	20.446	5.000	5.000		7.000	7.000	1		Ban QLDA ĐT XD CTGT Thành phố	
43	Xây dựng hoàn chỉnh khớp nối hạ tầng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp vừa và nhỏ Phú Thị, khu công nghiệp Dương Xá A, huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2019-2021	L=3,3Km, B=30-45m	5849/QĐ-UBND 21/10/2019	252.973	90.000	90.000		110.000	70.000		1	UBND huyện Gia Lâm	
44	Xây dựng đường nối Quốc lộ 32 - Nghĩa trang Yên Kỳ - Hồ Suối Hai, huyện Ba Vì (Giai đoạn I)		1		Ba Vì	2018-2020	7,6km , B=30m (gđ1 làm trước 1 lần 9m)	8546/QĐ-UBND 8/12/2017	165.604	82.573	10.311	46.689	31.000			1	UBND huyện Ba Vi	
45	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 429 đoạn từ cầu Ba Thá đến đường Hồ Chí Minh, huyện Mỹ Đức		1		Mỹ Đức	2018-2020	L=7,4Km, Bn=12m	5900/QĐ-UBND 30/10/2018	186.601	99.834	49.834	165	40.000	30.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	
46	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm hành chính huyện Mê Linh đến Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Mê Linh (giai đoạn I)		1		Mê Linh	2019-2021	L=1,55Km; B=48m	6971/QĐ-UBND 06/12/2019	337.840	165.000	115.000		90.000	50.000		1	UBND huyện Mê Linh	
47	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu cống bắc qua sông Tích, thị xã Sơn Tây			1	Sơn Tây	2019-2022	L=64,7m, B=15,5m	5954/QĐ-UBND 28/10/2019	71.002	17.590	17.590	3.410	40.000	19.000		1	UBND thị xã Sơn Tây	
48	Cải tạo, mở rộng ngõ 381 Nguyễn Khang (từ phố Thành Thái đến phố Nguyễn Khang), quận Cầu Giấy		1		Cầu Giấy	2019-2020	340mx 21,5m	1657/QĐ-UBND 08/4/2019	314.968	17.186	7.186	33.199	230.000	50.000		1	UBND quận Cầu Giấy	
49	Xây dựng một phần tuyến đường 70 (đoạn từ cầu Ngã đến hết ranh giới dự án Lăng giáo dục Quốc tế) và đường bao quanh Lăng giáo dục Quốc tế.		1		Nam Từ Liêm	2010-2021	L=3.410,4m; B=13-27m	3102/QĐ-UBND 29/6/2011; 3282/QĐ-UBND 19/6/2019	270.176	87.000	40.000		90.000	45.000		1	Ban QLDA ĐT XD CTGT Thành phố	
50	Dự án đầu tư xây dựng hoàn chỉnh theo quy hoạch nút giao đường Vành đai 3 với đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng		1		Long Biên	2019-2021	- Hướng HN-HP: L=1.485,74m; B=33m - Hướng VĐ3: L=620m; B=26,5m; 02 cầu vượt (Lc= 82,1m; 2 nhịp 35m; Bc=12,5m); 06 nhánh kết nối; 01 đường gom: Lg=277,76m; Bg=5,5m	3213/QĐ-UBND 14/6/2019	402.160	212.000	120.000		110.000	60.000		1	Ban QLDA ĐT XD CTGT Thành phố	
51	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng hầm chui Lê Văn Lương - Vành đai 3		1		Thanh Xuân	2018-2022	Hầm chui trục thông: L=475m; Hầm kin L=95m; BxH=18,7mx7,34 m	3297/QĐ-UBND 20/6/2019; 1741/QĐ-UBND 28/4/2020	698.158	149.955	93.000		450.000	100.000		1	Ban QLDA ĐT XD CTGT Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài	Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025		CTHT		Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó Năm 2020		Tổng số	Trong đó KHV năm 2021	HT 2021	HT 2022-2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
52	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 420 đoạn từ Km0+00 đến Km7+428 (ngã ba Hòa Lạc - ngã ba thị trấn Liên Quan), huyện Thạch Thất		1		Thạch Thất	2019-2021	L=7,4km; B=18,5-24m	6058/QĐ-UBND 31/10/2019	385.017	107.238	107.238	12.762	185.000	43.000		1	UBND huyện Thạch Thất	
53	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Văn Tiến Dũng thuộc địa bàn quận Bắc Từ Liêm	1			Bắc từ Liêm	2017-2020	3,3kmx60,5m	5995/QĐ-UBND 31/10/2018; 5901/QĐ-UBND 23/10/2019	1.494.473	371.000	151.000		925.000	110.000		1	UBND quận Bắc Từ Liêm	
54	Xây dựng cầu Cương Kiên, quận Nam Từ Liêm		1		Nam Từ Liêm	2019 - 2022	Cầu: L=70,3m, B=30m; đường đầu cầu L=71,1m, B=30m	6076/QĐ-UBND 31/10/2019	175.800	15.000	15.000		115.000	2.000		1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
55	Dự án xây dựng cầu Trí Thủy, huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ	2019 - 2021	L=190,26m, B=8m	6082/QĐ-UBND 31/10/2019	27.536	7.000	7.000		8.000	8.000	1		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
56	Dự án xây dựng cầu Cao Thiên, huyện Thạch Thất			1	Thạch Thất	2019 - 2021	L=703m, B=9m	6075/QĐ-UBND 31/10/2019	58.741	10.000	10.000		20.000	20.000	1		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
57	Dự án xây dựng cầu Yên Hòa, quận Cầu Giấy và quận Đống Đa			1	Đống Đa	2019 - 2021	L=41,4m, B=21,25m	6081/QĐ-UBND 31/10/2019	37.759	9.949	9.949	51	15.000	15.000	1		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
58	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Nội Cối, huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên	2019-2020	L=64,7m, B=15,5m	3204/QĐ-UBND 13/6/2019	56.684	30.533	14.533	7.467	10.000	1.500		1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
59	Cải tạo, nâng cấp đường Chi Đông -Kim Hoa, huyện Mê Linh		1		Mê Linh	2016-2021	L=3,5km; B=24m	4355/QĐ-UBND 01/9/2015; 2500/QĐ-UBND 19/8/2019	154.367	12.661	12.428	2.572	105.000	10.000		1	UBND huyện Mê Linh	
60	Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 427 tới thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai		1		Thanh Oai	2020-2022	L=2,610m; B=35m	6021/QĐ-UBND 30/10/2019	345.492	80.210	80.210	24.790	145.000	70.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
61	Đường vành đai Khu công nghiệp Bắc Phú cát (nay là đường vành đai khu công nghiệp Hòa Lạc), huyện Quốc Oai		1		Quốc Oai	2019-2021	L=3,535; B=50m	6062/QĐ-UBND 31/10/2019	482.536	89.999	89.999	1	320.000	100.000		1	UBND huyện Quốc Oai	
62	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 412 (đoạn qua thị trấn Tây Đằng đi hồ Suối Hai), huyện Ba Vì		1		Ba Vì	2019-2022	L=6,7Km; B=(12-23)m	6067/QĐ-UBND 31/10/2019	255.460	49.344	49.344	655	176.000	80.000		1	UBND huyện Ba Vì	
63	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh lộ 429C đoạn từ cầu Bàu đến cầu Hậu Xá, huyện Ứng Hòa		1		Ứng Hòa	2019-2022	L=5.433m	6066/QĐ-UBND 31/10/2019	304.541	136.303	136.303	8.696	145.000	145.000	1		UBND huyện Ứng Hòa	
64	Nâng cấp huyện tỉnh lộ 428 từ Km6+585 - Km14+780 (TL 75 cũ) từ cầu Quảng Tái (xã Trung Tú) đến cầu Công Thần (xã Minh Đức), huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội		1		Ứng Hòa	2020-2021	L=8.195m, B=12m	6057/QĐ-UBND 31/10/2019	179.034	62.250	62.250	10.749	86.000	86.000	1		UBND huyện Ứng Hòa	
65	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 (từ Quốc lộ 1A đi Minh Tân, Quang Lăng)		1		Phú Xuyên	2019-2021	L=7,5km; B=21m	275/QĐ-UBND 14/01/2020	316.430	82.441	82.441	9.558	150.000	63.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
66	Đường tránh tỉnh lộ 419 đi khu du lịch Chùa Hương (đoạn từ cầu Đồng Bình đến bến xe Hội Xá), Hà Nội		1		Mỹ Đức	2020-2021	L=2,9Km, B=12m	638/QĐ-UBND 05/02/2020	127.182	37.971	37.971	12.029	52.000	37.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	
67	Đường giao thông kết hợp hệ thống thoát nước khu du lịch Chùa Hương, huyện Mỹ Đức			1	Mỹ Đức	2020-2021	L=900m, B=12,5m	7103/QĐ-UBND 16/12/2019	48.640	15.891	15.891	4.109	25.000	15.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	
68	Hoàn thiện và khớp nối HTKT khu 7,2 ha Vĩnh Phúc, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình		1		Ba Đình	2020-2022	L=400m; B=11,5m-17,5m	6588/QĐ-UBND 13/11/2019	135.545	1.090	1.000		100.000	20.000		1	UBND quận Ba Đình	
69	Đường giao thông trục phát triển phía đông huyện Phú Xuyên (nối tỉnh lộ 428 đến tỉnh lộ 429)		1		Phú Xuyên	2019-2021	Đường cấp IV đồng bằng	3539/QĐ-UBND 03/7/2019	283.795	130.000	130.000		148.000	80.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
70	Đường liên khu vực 8 (từ Đại lộ Thăng Long đến đường tỉnh 423), huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2019-2021	L= 2.5Km; B=50m	5388/QĐ-UBND 30/10/2019	421.503	152.345	152.345	16.319	40.000	40.000		1	UBND huyện Hoài Đức	Phần còn lại ngân sách huyện
71	Đường Lái Yên – Văn Canh (từ Đường Liên khu vực 2 đến đường Vành đai 3.5), huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2019-2021	L= 2,9Km; B = 40m	5343/QĐ-UBND 30/10/2019	469.885	189.690	107.275	1.725	39.000	39.000		1	UBND huyện Hoài Đức	Phần còn lại ngân sách huyện
72	Xây dựng tuyến đường từ trường Đại học Mỏ địa chất ra đường Phạm Văn Đồng		1		Bắc Từ Liêm	2006-2021	L=2.400m, B=18m	2418/QĐ-UBND 29/4/2005; 4229/QĐ-UBND 12/8/2014; 4399/QĐ-UBND 30/9/2020	218.649	181.491	2.584	7.415	6.000		1		UBND quận Bắc Từ Liêm	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài	Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025		CTHT		Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó Năm 2020		Tổng số	Trong đó KHV năm 2021	HT 2021	HT 2022-2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
73	Xây dựng đường Liễu Giai- Núi Trúc (đoạn từ ngã tư Vạn Bảo đến nút Núi Trúc)		1		Ba Đình	2009-2020	656,75m x3m	1096/QĐ-UB 02/3/2006; 2619/QĐ-UBND 08/5/2017; 1697/QĐ-UBND 09/4/2019	300.259	256.805	19.876	124	30.000	2.500		1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
74	Xây dựng đoạn đường nối từ đường Trung Yên 6 ra đường Nguyễn Khang, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội		1		Cầu Giấy	2018-2019	L=0,93m, B=13,5m	7867/QĐ-UBND 10/11/2017	59.611	7.400	7.000		36.000	7.399		1	UBND quận Cầu Giấy	
75	Xây dựng 1/2 cầu Đền Lũ và tuyến đường 2,5 đoạn phía Bắc Khu công nghiệp Vinh Tuy, quận Hoàng Mai		1		Hoàng Mai	2013-2021	1/2 cầu: 30,2mx18m; Đường 2,5: 462,38mx40m	4889/QĐ-UBND 29/10/2012; 1512/QĐ-UBND 28/3/2018; 3724/QĐ-UBND 24/8/2020	152.485	30.958	1.000		75.000	3.000		1	UBND quận Hoàng Mai	
76	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Kim Bài tới nút giao ngã tư Vác, huyện Thanh Oai		1		Thanh Oai	2021-2023	L=3,2Km, B=35m	2290/QĐ-UBND 04/6/2020	386.154	100.000			285.000	105.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
77	Xây dựng đường trục phát triển kinh tế huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội		1		Thanh Oai	2020-2024	L=6,531m, B=23-25m	4309/QĐ-UBND; 24/9/2020	523.858	131.687	131.687	3.312	310.000	150.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
78	Xây dựng tuyến đường số 8 và một số tuyến đường kết nối khu vực Bắc Cổ Nhuế - Chèm, quận Bắc Từ Liêm		1		Bắc Từ Liêm	2020-2022	L=452,5m; B=17,5-60m	4141/QĐ-UBND 16/9/2020	570.974	2.931	2.069	3.715	425.000			1	BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
79	Cầu đập tràn Quan Sơn, huyện Mỹ Đức		1		Mỹ Đức	2020-2022	L=500m, Lc=373m, B=21m	3823/QĐ-UBND 26/8/2020	288.497	99.533	99.533	37.467	132.000	65.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	
80	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường tỉnh lộ 418 đoạn Km0+Km3, thị xã Sơn Tây		1		Sơn Tây	2018-2020	L=3,0Km; B=9m	6009/QĐ-UBND 31/10/2018	76.668	36.211	6.211	4.788	35.000	24.000		1	UBND thị xã Sơn Tây	
81	Công trình trọng điểm: Dự án đầu tư xây dựng cầu Vinh Tuy, Giai đoạn 2	1			Long Biên, Hai Bà Trưng	2020-2022	3,5kmx19,25m	2673/QĐ-UBND 24/6/2020	2.538.153	33.115	30.000		2.100.000	904.475		1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
82	Dự án xây dựng cầu sông Lũ, quận Đống Đa			1	Đống Đa	2019-2020	Ltc=15,5m; Lc=15,5m; 01 nhịp; B=17,25m	6126/QĐ-UBND 31/10/2019; 2521/QĐ-UBND 17/6/2020	13.142	3.500	3.500		5.000	5.000	1		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
83	Đầu tư xây dựng cầu Chiếc, Km8+255 đường tỉnh 427, huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2017-2021	81mx18,5m	6341/QĐ-UBND 18/11/2016; 1567/QĐ-UBND 16/4/2020; 1516/QĐ-UBND 01/4/2021	115.544	75.084	3.000		18.000	4.000		1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
84	Xây dựng tuyến đường gom Bắc Thăng Long-Nội Bài, đoạn qua Khu công nghiệp Quang Minh I		1		Mê Linh	2015-2020	L= 154,7m; B=24m	6285/QĐ-UBND 15/11/2016; 1606/QĐ-UBND 17/4/2020	100.754	73.326	4.827	173	11.000	4.000		1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
85	Xây dựng tuyến đường nối từ Quốc lộ 5 vào khu công nghiệp HAPRO		1		Gia Lâm	2007-2021	6.217mx(7-23-45)m	3169/QĐ-UBND 21/7/2020; 556/QĐ-BQLCTGT 13/10/2020	323.600	291.918	4.973	27	12.000	12.000	1		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
86	Đầu tư xây dựng đường ngang đê Đáy - TL419 - đường trục huyện, huyện Mỹ Đức			1	Mỹ Đức	2018-2021	L=2.515m, B = 12m	5704/QĐ-UBND 23/10/2018; 401/QĐ-UBND 19/01/2021	79.398	57.862			14.000	14.000	1		UBND huyện Mỹ Đức	
87	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 419 đoạn từ Km44+00 đến Km60+00, huyện Mỹ Đức		1		Mỹ Đức	2017-2021	L=13,424Km, B =12-18m, 05 cầu	1836/QĐ-UBND 19/4/2016; 1930/QĐ-UBND 29/4/2021	527.263	494.038			10.000	10.000	1		UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài	Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025		CTHT		Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó Năm 2020		Tổng số	Trong đó KHV năm 2021	HT 2021	HT 2022-2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
88	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 411C (đoạn qua Đồng Bàng - Yên Kỳ - Tòng Bạt), huyện Ba Vì		1		Ba Vì	2019-2021	17,7ha; 5.925,1m	5354/QĐ-UBND 29/10/2010; 3791/QĐ-UBND 27/7/2018; 1318/QĐ-UBND 18/3/2021	208.363	111.304	17.048	21.952	45.000			1	UBND huyện Ba Vì	
89	Công trình trọng điểm 2016-2020: Mở rộng đường Vành đai 3: đoạn Mai Dịch - Cầu Thăng Long (Phần XL + chi khác do Ban Giao thông làm CĐT)	1			Cầu Giấy, Bắc Từ Liêm	2016-2019	5,5km, Bn=56-60m	103/QĐ-BGTVT 14/01/2010; 3099/QĐ-UBND 15/6/2016; 7240/QĐ-UBND 18/10/2017; 675/QĐ-BQLCTGT 02/11/2017; 892/QĐ-UBND 22/02/2019	3.113.000	731.936	50.000		30.000	30.000	1		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
90	Dự án cải tạo, nâng cấp đường 23B (Hà Nội - nghĩa trang Thanh Tước) - Giai đoạn I		1		Mê Linh	2010-2019	12,48km; 1,73kmx 50m (GĐ:18m); ML:10,75kmx12m	1500/QĐ-UBND 01/4/2009; 5997/QĐ-UBND 27/12/2011; 3858/QĐ-UBND 26/6/2017; 2748/QĐ-UBND 24/5/2019	401.500	228.641			5.000	5.000	1		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	Dự án đã hoàn thành, không sử dụng hết dự toán xây lắp (dư 35 tỷ đồng) và GPMB (dư 94 tỷ đồng)
91	Đường liên khu vực 1 (đoạn từ Đức Thượng đến Song Phương), huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2019-2021	L= 6,3Km; B=40-50m	5342/QĐ-UBND 30/10/2019	1.027.629	397.737		357	110.000	110.000		1	UBND huyện Hoài Đức	Phản còn lại ngân sách huyện
92	Cải tạo, chỉnh trang đường tỉnh lộ 427, đoạn từ QL21B -đường trục phía Nam - Quốc lộ 1A, trên địa bàn huyện Thanh Oai		1		Thanh Oai	2018-2021	L=6,61Km; B=12m	5746/QĐ-UBND 25/10/2019	121.496	103.104	53.104	7.413	10.000	10.000	1		UBND huyện Thanh Oai	
93	Cải tạo, mở rộng theo quy hoạch phố Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân		1		Thanh Xuân	2017-2021	434mx20m	7623/QĐ-UBND 31/10/2017; 5821/QĐ-UBND 31/12/2020	366.234	189.237			9.000	9.000	1		UBND quận Thanh Xuân	
b Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025		1	39	8					20.333.651	-	-	-	17.629.396	611.700	3	13		
b.1 Dự án khởi công mới đủ điều kiện bổ trợ vốn chi tiết		1	39	8					20.333.651	-	-	-	14.308.496	611.700	3	13		
1	Dự án xây dựng cầu Văn Quán, huyện Thanh Oai			1	Thanh Oai	2020-2021	L=44,2m, B=8m	1759/QĐ-UBND 29/4/2020; 664/QĐ-UBND 4/2/2021	14.091				10.000	10.000			BQLDA ĐTXDCT giao thông	
2	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ trên đường Võ Nguyên Giáp tại khu vực Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, huyện Sóc Sơn			1	Sóc Sơn	2021	L=47m	529/QĐ-UBND 28/01/2019; 1315/QĐ-UBND 17/3/2021	17.442				11.000	11.000			BQLDA ĐTXDCT giao thông	
3	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ vượt qua đường Nguyễn Trãi (đoạn giao cắt ngã ba đường Triều Khúc, quận Thanh Xuân)			1	Thanh Xuân	2020-2021	L=43m, B=3,5m	4761/QĐ-UBND 23/10/2020	3.846				2.700	2.700			BQLDA ĐTXDCT giao thông	
4	Xây dựng cầu qua sông Nhuệ trên tuyến đường Dịch Vọng - Phú Mỹ - Cầu Diễn và đường nối ra Quốc lộ 32, quận Nam Từ Liêm, quận Bắc Từ Liêm		1		Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm	2020-2022	Cầu: L=76m, B=40m; đường đầu cầu L=1,03Km, B=40m	782/QĐ-UBND 15/2/2011; 4760/QĐ-UBND 23/10/2020	380.126				300.000	22.000			BQLDA ĐTXDCT giao thông	
5	Xây dựng tuyến đường nối tiếp đường tỉnh 421B đoạn từ cầu vượt Sài Sơn qua khu hành chính huyện Quốc Oai kết nối với đường tỉnh 421B (đoạn Thạch Thán - Xuân Mai)		1		Quốc Oai	2020-2023	L=3,26Km, B=42m	5012/QĐ-UBND 09/11/2020	477.220				377.000	82.000			BQLDA ĐTXDCT giao thông	
6	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 414 (đoạn từ ngã ba Vĩ Thủy đi Xuân Khanh), thị xã Sơn Tây		1		Sơn Tây	2021-2024	L=6,8Km, B = 35m	2593/QĐ-UBND; 14/6/2021	390.307				350.000	80.000	1		UBND thị xã Sơn Tây	

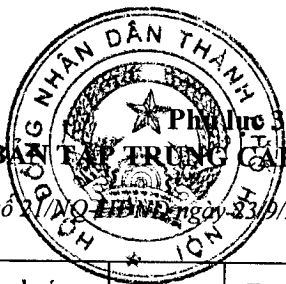
TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài	Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025		CTHT		Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó Năm 2020		Tổng số	Trong đó KHV năm 2021	HT 2021	HT 2022-2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
7	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 413 đoạn từ Km0+00 đến Km5+900, thị xã Sơn Tây		1		Sơn Tây	2021-2024	L=5,9Km, B=12m	2592/QĐ-UBND; 14/6/2021	474.861				415.000	5.000		1	UBND thị xã Sơn Tây	
8	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Văn Đình tới đường tỉnh 424 (76 cũ), địa phận huyện Ứng Hòa		1		Ứng Hòa	2021-2025	L=4,65, B=29m	2718/QĐ-UBND 24/6/2021	651.987				550.000	190.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
9	Đầu tư, nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ cầu Thạch Bích đến nút giao đường tỉnh 427 và đoạn từ nút giao ngã tư Vác đến hết địa phận huyện Thanh Oai		1		Thanh Oai	2021-2023	L=3,5Km; B=35m	2719/QĐ-UBND 24/6/2021	382.300				320.000	180.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
10	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 32 trên địa bàn huyện Ba Vì - giai đoạn 1 (đoạn qua thị trấn Tây Đằng), huyện Ba Vì		1		Ba Vì	2021-2023	L=1,7Km, B=32m	3989/QĐ-UBND 23/8/2021	365.355				250.000	5.000			UBND huyện Ba Vì	
11	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 414C đi xã Thuần Mỹ (núi khu du lịch Suối Hai với khu du lịch nước khoáng nóng Thuần Mỹ), huyện Ba Vì		1		Ba Vì	2021-2024	L=8,143Km; B=14m	4062/QĐ-UBND 01/9/2021	276.732				220.000	5.000			UBND huyện Ba Vì	
12	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Đỗ Nhuận qua nhà máy nước Cao Đình đến chợ Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm		1		Bắc Từ Liêm	2021-2025	L=1.125m; B=21,5m	01/NQ-HĐND 29/3/2021	462.973				385.000			1	UBND quận Bắc Từ Liêm	
13	Xây dựng, khớp nối đường giao thông khu chức năng đô thị Tây Tựu, quận Bắc Từ Liêm		1		Bắc Từ Liêm	2021-2023	L=896Km, B=17-46m	25/NQ-HĐND 04/12/2019	92.789				70.000				UBND quận Bắc Từ Liêm	
14	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ nút giao thông đường Tam Trinh đến điểm giao cắt với tuyến đường Minh Khai - Vĩnh Tuy - Yên Duyên, quận Hoàng Mai		1		Hoàng Mai	2019-2021	L=718,94m, B=30m	08/NQ-HĐND 08/7/2019	462.966				200.000				UBND quận Hoàng Mai	
15	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Ngũ Hiệp đi Đông Mỹ, huyện Thanh Trì		1		Thanh Trì	2019-2021	L=3,806Km,	04/NQ-HĐND 09/4/2019	205.890				160.000	5.000			UBND huyện Thanh Trì	
16	Cải tạo, nâng cấp đường Xuân Diệu, phường Quảng An, quận Tây Hồ		1		Tây Hồ	2019-2021	L=2,5Km, B=18-40m	2350/QĐ-UBND 27/10/2017 2136/QĐ-UBND 30/9/2019	388.479				100.000				UBND quận Tây Hồ	
17	Xây dựng tuyến đường Đặng Thai Mai - giai đoạn 1, phường Quảng An, quận Tây Hồ		1		Tây Hồ	2019-2021	L=1,300m, B=20,5m-93,6m	04/NQ-HĐND 09/4/2019	561.988				100.000				UBND quận Tây Hồ	Ngân sách Quận tối thiểu 165 tỷ đồng
18	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 422 đoạn từ dốc Liên Hà đến Quốc lộ 32, huyện Đan Phượng		1		Đan Phượng	2019-2021	L=2,5Km, B=12m	04/NQ-HĐND 09/4/2019	111.694				85.000				UBND huyện Đan Phượng	
19	Xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân - Cầu Giẽ với đường Vành đai 3	1			Thanh Trì	2022-2025	L=3,4Km, B=60m, các nút khác mức	CTr: số 141/QĐ-TTg 21/01/2020	3.249.157				2.500.000				Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
20	Xây dựng tuyến đường phát triển phía Tây Nam huyện Quốc Oai từ đường tỉnh 421B đi đường tỉnh 419 nối với đường tỉnh 423 hiện trạng		1		Quốc Oai	2021-2023	L=5,6Km, B=20,5m	1161/QĐ-UBND 10/3/2021	370.314				320.000	2.000		1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
21	Xây dựng đường gom phía Đông đường cao tốc Pháp Vân- Cầu Giẽ đoạn qua địa phận huyện Thường Tín và huyện Phú Xuyên		1		Thường Tín, Phú Xuyên	2021-2025	L=19,5Km; B=(12-17)m	18/NQ-HĐND 25/10/2019; 23/NQ-HĐND 23/9/2021	1.267.469				716.796				Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
22	Đầu tư xây dựng công trình cầu 72-II trên đường tỉnh 423		1		Quốc Oai	2019-2022	L=235m, B=12m	18/NQ-HĐND 25/10/2019	118.443				85.000				Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
23	Đầu tư xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Quốc lộ 32 (thôn Lai Xá), huyện Hoài Đức			1	Hoài Đức	2021-2022	L=30m, B=3,5m	5169/QĐ-UBND 17/11/2020	4.568				4.000	4.000	1		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
24	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Văn Cừ 1, quận Long Biên			1	Long Biên	2020-2021	L=30m, B=3,5m	5461/QĐ-UBND 07/12/2020	4.079				3.800	3.800	1		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
25	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Văn Cừ 3, quận Long Biên			1	Long Biên	2020-2021	L=30m, B=3,5m	5460/QĐ-UBND 07/12/2020	4.663				4.200	4.200	1		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
26	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Tân Phú bắc qua sông Đáy, huyện Quốc Oai			1	Quốc Oai	2019-2020	L=125m, B=8m	1824/QĐ-UBND 17/4/2019 (CTBT)	32.464				24.000			1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
27	Dự án xây dựng cầu Mỹ huyện Chương Mỹ, huyện Thanh Oai			1	Chương Mỹ	2019-2021	L=111,9m, B=9m	3783/QĐ-UBND 15/7/2019 (CTBT)	44.559				40.000			1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
28	Đường Đỗ Xá - Quan Sơn (từ QL21B đến đường trục kinh tế phía Nam) thuộc địa phận huyện Ứng Hòa		1		Ứng Hòa	2021-2025	L=6,5Km, B=12m	23/NQ-HĐND 23/9/2021	400.058				320.000			1	UBND huyện Ứng Hòa	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài	Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025		CTHT		Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó Năm 2020		Tổng số	Trong đó KHV năm 2021	HT 2021	HT 2022-2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
29	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh lộ 429A từ Ba Thá, xã Viên An, huyện Ứng Hòa đi huyện Thanh Oai		1		Ứng Hòa	2021-2025	L=3,3km; B=21m	23/NQ-HĐND 23/9/2021	225.000				160.000				UBND huyện Ứng Hòa	
30	Cải tạo, nâng cấp đường từ tỉnh lộ 414 đi vườn quốc gia Ba Vi, huyện Ba Vi		1		Ba Vi	2021-2024	L=8,6km; B=9m	23/NQ-HĐND 23/9/2021	346.285				240.000				UBND huyện Ba Vi	
31	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn từ Sơn Tây đến cầu Trung Hà								-									
	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km 47+500 - Km 53+500), huyện Ba Vi		1		Sơn Tây; Ba Vi	2021-2025	L=5,88 Km; B=35m	23/NQ-HĐND 23/9/2021	691.012				560.000			1	UBND huyện Ba Vi	Vốn NSTW dự kiến 400 tỷ đồng
	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km 55+100 - Km 62+500), huyện Ba Vi		1		Ba Vi	2021-2025	L=7,4km; B=35m	23/NQ-HĐND 23/9/2021	886.698				650.000				UBND huyện Ba Vi	Vốn NSTW dự kiến 400 tỷ đồng;
32	Xây dựng đường trục 42m kết nối từ đường vành đai du lịch Tuần Châu, huyện Quốc Oai đến đường tỉnh 419 (tỉnh lộ 80 cũ), huyện Thạch Thất		1		Thạch Thất	2021-2025	L=2,45 Km; B=42m	23/NQ-HĐND 23/9/2021	372.830				240.000				UBND huyện Thạch Thất	
33	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 424 đoạn từ Đổ Xá Quan Sơn (ngã 5 Tề Tiêu) đến đập tràn Cầu Dặm, huyện Mỹ Đức		1		Mỹ Đức	2021-2025	L=3,415Km; B=21-37 m	23/NQ-HĐND 23/9/2021	223.517				150.000				UBND huyện Mỹ Đức	
34	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (Tỉnh lộ 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng		1		Đan Phượng	2021-2023	L=2,5 km; B=15m	23/NQ-HĐND 23/9/2021	117.225				80.000				UBND huyện Đan Phượng	
35	Xây dựng tuyến đường Tiên Phong - Tự lập, huyện Mê Linh (giai đoạn 1)		1		Mê Linh	2021-2024	L=6,2Km; B=48m	23/NQ-HĐND 23/9/2021	791.385				620.000				UBND huyện Mê Linh	
36	Đường tránh quốc lộ 21B huyện Ứng Hòa		1		Ứng Hòa	2021-2025	L=6,5Km; B=25m	23/NQ-HĐND 23/9/2021	593.096				450.000				UBND huyện Ứng Hòa	
37	Đầu tư xây dựng tuyến đường Lê Quang Đạo kéo dài (đoạn từ Đại lộ Thăng Long, quận Nam Từ Liêm đến vị trí ranh giới với khu đô thị Dương Nội, quận Hà Đông)		1		Nam Từ Liêm, Hà Đông	2022-2025	L=2,8Km; B=40m	23/NQ-HĐND 23/9/2021	740.699				370.000				UBND quận Nam Từ Liêm	
38	Xây dựng đường tỉnh 429B kéo dài về phía Tây (đoạn từ Quốc lộ 21B đến đê tá Đáy), huyện Ứng Hòa		1		Ứng Hòa	2021-2025	L=5,3km; B=21m	23/NQ-HĐND 23/9/2021	362.177				260.000				UBND huyện Ứng Hòa	
39	Nâng cấp tuyến đường tỉnh 429 (đoạn qua các xã Phương Dục, Hồng Minh, Phú Túc), huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên	2021-2025	L=6.800m; B=21m	23/NQ-HĐND 23/9/2021	350.995				255.000				UBND huyện Phú Xuyên	
40	Xây dựng tuyến đường nối từ đường 23B đi cảng Chu Phan, huyện Mê Linh		1		Mê Linh	2022-2025	L= 8,6Km; B=22,5m	23/NQ-HĐND 23/9/2021	727.025				560.000				UBND huyện Mê Linh	
41	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 429A đoạn ngã tư Vác đến nhà lưu niệm Bác Hồ, huyện Thanh Oai		1		Thanh Oai	2021-2024	L=5 km; B=12m	23/NQ-HĐND 23/9/2021	147.492				120.000			1	UBND huyện Thanh Oai	
42	Nâng cấp đường tỉnh 428B (từ ngã ba Hoàng Nguyên đến cầu Lương, xã Minh Tân), huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên	2021-2025	L=4.350m; B=21m	23/NQ-HĐND 23/9/2021	402.300				320.000			1	UBND huyện Phú Xuyên	
43	Nâng cấp đường tỉnh 428A đoạn từ cầu Cổng Thần đến cầu Giẽ, huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên	2021-2025	L=1,97km; B=11m	23/NQ-HĐND 23/9/2021	93.092				70.000				UBND huyện Phú Xuyên	
44	Xây dựng tuyến đường 48m đoạn từ Yên Vinh đến đường 36 khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh		1		Mê Linh	2022-2025	L=2.385 m; B=33-36m	23/NQ-HĐND 23/9/2021	648.613				480.000				UBND huyện Mê Linh	
45	Nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 429B (đoạn từ Quốc lộ 21B đến đường trục phát triển kinh tế phía Nam), huyện Ứng Hòa		1		Ứng Hòa	2021-2024	L=3,8Km; B=21m	23/NQ-HĐND 23/9/2021	275.183				224.000			1	UBND huyện Ứng Hòa	
46	Đường nối QL32 với QL 21A thuộc địa bàn huyện Phúc Thọ		1		Phúc Thọ	2020-2022	L=4,3Km; B=12-21m	08/NQ-HĐND 08/7/2019	363.319				246.000				UBND huyện Phúc Thọ	
47	Đường liên khu vực 6 (đoạn từ đường liên khu vực 1 đến đường vành đai 3,5)		1		Hoài Đức	2022-2025	L=3,6Km; B=40m	12/NQ-HĐND 05/12/2018	758.888				330.000				UBND huyện Hoài Đức	NSTP 50% TMĐT
b.2	Bổ trí vốn giai đoạn 2022-2025												3.320.900	-				
X.4	Lĩnh vực thương mại												160.000	-				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020												-	-				
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025												160.000	-				
b.1	Dự án khởi công mới đủ điều kiện bổ trí vốn chi tiết												-	-				
b.2	Bổ trí vốn giai đoạn 2022-2025												160.000	-				
X.5	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước		4						2.105.986	380.540	134.100	900	1.950.000	210.000	2	2		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020		4						2.105.986	380.540	134.100	900	1.280.000	210.000	2	2		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài	Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025		CTHT		Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó Năm 2020		Tổng số	Trong đó KHV năm 2021	HT 2021	HT 2022-2025		
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Hệ thống thoát nước, hồ điều hòa, trạm bơm Vĩnh Thanh, huyện Đông Anh		1		Đông Anh	2019-2021	35 m3/s	6120/QĐ-UBND 31/10/2019	817.629	40.996	39.611	389	590.000	65.000		1	BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	
2	Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trạch, huyện Đông Anh		1		Đông Anh	2018-2022	Trạm 1: 22,5m3/s; Trạm 2: 24m3/s	6000/QĐ-UBND 31/10/2018; 3055/QĐ-UBND 9/7/2020	911.509	89.472	79.775	225	620.000	75.000		1	BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	
3	Dự án nâng cấp cải tạo đường, hệ thống chiếu sáng tuyến đường vào khu xử lý chất thải Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây		1		Sơn Tây	2018-2021	L=4,5Km, B=9m	827/QĐ-UBND 21/02/2018; 5525/QĐ-UBND 08/12/2020	79.068	25.000			20.000	20.000	1		BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật xung quanh hồ Linh Quang		1		Đống Đa	2009-2021	4,95ha	7357/QĐ-UBND 27/12/2019; 5307/QĐ-UBND 27/11/2020	297.780	225.072	14.714	286	50.000	50.000	1		BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025								-	-	-	-	670.000	-				
b.1	Dự án khởi công mới đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết								-	-	-	-	-	-				
b.2	Bố trí vốn giai đoạn 2022-2025								-	-	-	-	670.000	-				
X.6	Lĩnh vực quy hoạch																	
XI	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		1						659.358	140.000	60.000		340.000	75.000		1		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020		1						659.358	140.000	60.000		340.000	75.000		1		
1	Khu liên cơ quan Văn Hồ		1		Hai Bà Trưng	2018-2022	6 tầng; S=3.613m2	1547/QĐ-UBND 01/4/2019; 584/QĐ-UBND 29/01/2021	659.358	140.000	60.000		340.000	75.000		1	BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025																	
b.1	Dự án khởi công mới đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết																	
b.2	Bố trí vốn giai đoạn 2022-2025																	
XII	Lĩnh vực xã hội (lao động thương binh và xã hội)			1					28.374				263.000	-		1		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020								28.374					-				
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025			1					28.374				263.000	-		1		
b.1	Dự án khởi công mới đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết			1					28.374				23.000	-		1		
1	Cải tạo sửa chữa chống xuống cấp Trung tâm điều dưỡng người có công số 1 Hà Nội			1	Phú Thọ	2021-2025	Cải tạo, sửa chữa các khu nhà ở biệt thự, nhánh hành chính, nhà đa năng, thư viện	6544/QĐ-UBND 30/11/2015; 23/NQ-HĐND 23/9/2021	28.374				23.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình VH-XH	
b.2	Bố trí vốn giai đoạn 2022-2025								-				240.000	-				
XIII	Lĩnh vực khác (hạ tầng kỹ thuật tái định cư...)		13	4					3.349.666	871.765	581.784	12.215	3.804.000	443.000	10	6		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020		12	2					2.559.209	871.765	581.784	12.215	813.000	443.000	10	4		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025		1	2					790.457				2.991.000	-	2			

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài	Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025		CTHT		Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó Năm 2020		Tổng số	Trong đó KHV năm 2021	HT 2021	HT 2022-2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
b.1	Dự án khởi công mới đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết	1	2						790.457				625.000	-		2		
b.2	Bổ trí vốn giai đoạn 2022-2025								-				2.366.000	-				
XIII.1	Lĩnh vực HTKT tái định cư	7						1.765.747	397.055	270.307	11.692	2.363.000	125.000	3	3			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	6						1.048.347	397.055	270.307	11.692	363.000	125.000	3	3			
1	Dự án xây dựng khu di dân phục vụ GPMB khu tưởng niệm danh nhân Chu Văn An và các dự án khác thuộc huyện Thanh Trì	1			Thanh Trì	2019-2021	24,1ha	4112/QĐ-UBND 31/7/2019	524.426	130.000	130.000		205.000	37.000		1	UBND huyện Thanh Trì	
2	Xây dựng HTKT khu TĐC phục vụ thu hồi đất một số dự án trên địa bàn thị xã Sơn Tây	1			Sơn Tây	2016-2018	26.770 m2	2105/QĐ-UBND 5/4/2017; 6697/QĐ-UBND 20/11/2019	56.740	3.006	3.006	3.993	37.000	13.000	1		UBND thị xã Sơn Tây	
3	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn khu Đồng Giải, thôn Sơn Đồng, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ	1			Chương Mỹ	2019-2020	5,45ha	3529/QĐ-UBND 2/7/2019	119.910	50.000	50.000		36.000	20.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Xây dựng HTKT khu tái định cư xã Bắc Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLC Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLC Sóc Sơn)	1			Sóc Sơn	2018-2020	19,5 ha	1827/QĐ-UBND 23/6/2020	124.671	33.849	32.301	7.699	68.000	38.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
5	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Hồng Kỳ phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của Khu liên hợp xử lý chất thải Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLC Sóc Sơn)	1			Sóc Sơn	2019-2021	75,8ha	1570/QĐ-UBND 26/5/2020	101.600	75.500	25.000		12.000	12.000	1		UBND huyện Sóc Sơn	
6	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Nam Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLC Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLC Sóc Sơn)	1			Sóc Sơn	2019-2021	9,2 ha	2683/QĐ-UBND 26/5/2019; 4451/QĐ-UBND 23/11/2020	121.000	104.700	30.000		5.000	5.000	1		UBND huyện Sóc Sơn	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	1							717.400				2.000.000	-				
b.1	Dự án khởi công mới đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết	1							717.400				560.000	-				
1	Xây dựng khu TĐC trên địa bàn Khu Đồng Chằm, Đồng Vai, thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ (Phục vụ GPMB tuyến đường Quốc lộ 6, đoạn Ba La - Xuân Mai)	1			Chương Mỹ	2019-2021	27,4 ha	04/NQ-HĐND 9/4/2019	717.400				560.000				UBND huyện Chương Mỹ	
b.2	Bổ trí vốn giai đoạn 2022-2025								-				1.440.000	-				
XIII.2	Lĩnh vực tòa án	3	2					893.227	211.635	209.477	523	976.000	249.000	3	2			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	3	1					843.134	211.635	209.477	523	376.000	249.000	3	1			
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội	1			Hoàng Mai	2019-2021	34,862m2	6111/QĐ-UBND 31/10/2019	711.099	176.232	175.000		300.000	200.000		1	BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
2	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Hà Đông	1			Hà Đông	2019-2020	3,979m2	6113/QĐ-UBND 31/10/2019	49.219	15.753	15.477	523	25.000	11.000	1		BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
3	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm			1	Bắc Từ Liêm	2018-2021	2987m2 diện tích sàn	2892/QĐ-UBND 02/7/2020	35.269	5.377	5.000		25.000	19.000	1		BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
4	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì	1			Thanh Trì	2019-2022	4,247m2	6115/QĐ-UBND 31/10/2019; 838/QĐ-UBND 19/02/2021	47.547	14.273	14.000		26.000	19.000	1		BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025			1					50.093				600.000	-		1		
b.1	Dự án khởi công mới đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết	-	-	1					50.093	-	-	-	45.000	-		1		
1	Đầu tư xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm			1	Gia Lâm	2018-2020	DT sàn 3861m2	693/HĐND - KTNS 25/12/2017	50.093				45.000			1	BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài	Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025		CTHT		Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó Năm 2020		Tổng số	Trong đó KHV năm 2021	HT 2021	HT 2022-2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
b.2	Bổ trí vốn giai đoạn 2022-2025												555.000	-				
XIII.3	Lĩnh vực kiểm sát		2	2					403.145	159.681	80.000		447.000	51.000	3	1		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020		2	1					380.181	159.681	80.000		56.000	51.000	3			
1	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội		1		Hoàng Mai	2018-2021	10815m2 sàn	6019/QĐ-UBND 31/10/2018; 5462/QĐ-UBND 07/12/2020	335.907	140.288	70.000		40.000	40.000	1		BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
2	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội			1	Thường Tín	2018-2021	5000m2	763/QĐ-UBND 17/3/2020; 110/QĐ-UBND 11/01/2021	24.367	10.128	10.000		11.000	6.000	1		BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
3	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng		1		Hai Bà Trưng	2018-2020	1.418,8m2 diện tích sàn	6020/QĐ-UBND 31/10/2018; 1595/QĐ-UBND 17/4/2020	19.907	9.265			5.000	5.000	1		BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025			1					22.964				391.000	-	1			
b.1	Dự án khởi công mới đủ điều kiện bổ trí vốn chi tiết			1					22.964				20.000	-	1			
1	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội			1	Chương Mỹ	2018-2020	DT sàn 3425m2	943/QĐ-UBND 28/02/2018 (CBĐT)	22.964				20.000			1	BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
b.2	Bổ trí vốn giai đoạn 2022-2025												371.000	-				
XIII.4	Lĩnh vực khác		1						287.547	103.394	22.000		18.000	18.000	1			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020		1						287.547	103.394	22.000		18.000	18.000	1			
1	Cải tạo, nâng cấp để chuyển đổi nhiệm vụ của nghĩa trang Văn Điển		1		Thanh Trì	2013-2020	195,482m2	6436/QĐ-UBND 25/10/2013; 5463/QĐ-UBND 23/10/2014; 1116/QĐ-UBND 11/3/2019	287.547	103.394	22.000		18.000	18.000	1		Ban phục vụ Lễ tang Thành phố	Phản vốn còn lại của đơn vị
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025																	
b.1	Dự án khởi công mới đủ điều kiện bổ trí vốn chi tiết																	
b.2	Bổ trí vốn giai đoạn 2022-2025																	



DANH MỤC CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG CẤP THÀNH PHỐ DỰ KIẾN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2022-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐNN ngày 23/9/2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CỘNG	2	233	87		-	-	-	72.605.416	20.078.200	
I	Lĩnh vực quốc phòng		16	1					4.240.000	1.970.000	Chi tiết tại Phụ lục 3.1
II	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội		5	5					2.384.131	1.367.000	Chi tiết tại Phụ lục 3.1
III	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	1	30	7	-	-	-	-	4.049.000	1.853.000	
1	Xây mới trường THPT tại ô đất B2.5-THPT01 Khu đô thị Thanh Hà, Xã Cự Khê		1		Thanh Oai	2022-2025	45 lớp học, 2025 học sinh		110.000		
2	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Ba Vi		1		Ba vi	2022-2025			65.000		
3	Xây dựng mở rộng trường cấp THPT Hợp Thanh			1	Mỹ Đức	2022-2025			58.000		
4	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Minh Quang			1	Ba Vi	2022-2025	20 lớp học, 673 học sinh		60.000		
5	Trường phổ thông chuyên biệt cho trẻ khuyết tật Thành phố		1		Long Biên	2022-2025	35 phòng học và phòng chức năng		150.000		
6	Cải tạo nâng cấp trường THPT Quang Minh			1	Mê linh	2022-2025			40.000		
7	Trường THPT Đông Mỹ (giai đoạn II)			1	Thanh Trì	2023-2025	38 lớp học, 1562 học sinh		34.000		
8	Trường THPT Trung Văn		1		Nam Từ Liêm	2023-2025	30 lớp học, 1149 học sinh		64.000		
9	Cải tạo nâng cấp trường THPT Thanh Oai B			1	Thanh Oai	2022-2025			45.000		
10	Xây dựng Trường cao đẳng nghề công nghệ cao Hà Nội (đào tạo một số nghề)		1		Hà Nội	2022-2025			45.000		
11	Đầu tư nghề trọng điểm cấp độ quốc tế nghề cơ điện tử tại Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội			1	Hà Nội	2022-2025			25.000		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
12	Xây dựng trường THPT Đồng Quan huyện Phú Xuyên			1	Phú Xuyên	2022-2025			70.000		
13	Đầu tư nghề trọng điểm cấp độ quốc tế tại Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc thành phố Hà Nội		1		Hà Nội	2022-2025	03 nghề: Điện, điện tử, cắt gọt		95.000		
14	Xây dựng cơ sở 2 Trường Trung cấp nghề Nấu ăn - nghiệp vụ du lịch và thời trang Hà Nội		1		Sơn Tây	2022-2025			65.000		
15	Trường THPT Chương Mỹ A		1		Chương Mỹ	2022-2025			65.000		
16	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Đa Phúc		1		Sóc Sơn	2022-2025			80.000		
17	Xây dựng trường THPT Xuân Mai		1		Chương Mỹ	2022-2027			70.000		
18	Xây dựng trường THPT Đan Phượng		1		Đan Phượng	2022-2027	45 lớp học		80.000		
19	Xây dựng trường THPT Cao Bá Quát		1		Quốc Oai	2022-2027			160.000		
20	Trường đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong	1			Hà Đông	2021-2025	Xây dựng mới; 41.750m2		980.000		
21	Xây dựng trường cao đẳng y tế Hà Nội		1		Ba Đình	2023-2025	Cải tạo, nâng cấp		45.000		
22	Xây dựng trường THPT Hai Bà Trưng		1		Thạch Thất	2023-2025	Cải tạo, nâng cấp		70.000		
23	Xây dựng trường THPT Hoài Đức A		1		Hoài Đức	2022-2025			70.000		
24	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Tân Dân		1		Phú Xuyên	2022-2025	Cải tạo, nâng cấp		80.000		
25	Xây dựng trường THPT Trung Giã huyện Sóc Sơn		1		Sóc Sơn	2022-2025	20 phòng học		127.000		
26	Xây dựng trường THPT Trung tâm đô thị vệ tinh huyện Sóc Sơn		1		Sóc Sơn	2022-2026	1500 học sinh		160.000		
27	Trường THPT Cổ Loa		1		Đông Anh	2023-2025	DT: 30,000m2		100.000		
28	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Lê Quý Đôn - Đống Đa		1		Đống Đa	2023-2025	2.005hs		76.000		
29	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ		1		Gia Lâm	2023-2025	12 phòng học		100.000		
30	Trường PTCS Xã Đàn		1		Đống Đa	2023-2025	xây mới khu B, khoảng 08 phòng học		50.000		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
31	Trường THPT Lê Lợi		1		Hà Đông	2023-2025	1575hs, 45 phòng học		164.000		
32	Trường THPT Chúc Động		1		Chương Mỹ	2023-2025	45 lớp học		75.000		
33	Trường THPT Chu Văn An		1		Tây Hồ	2023-2025	Cải tạo, sửa chữa 52 lớp học		231.000		
34	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ		1		Hà Đông	2023-2025	Cải tạo sửa chữa		67.000		
35	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Ứng Hòa A, huyện Ứng Hòa		1		Ứng Hòa				58.000		
36	Trường THPT Lưu Hoàng, huyện Ứng Hòa		1		Ứng Hòa				75.000		
37	Trường THPT Phan Huy Chú (gđ 2), huyện Quốc Oai		1		Quốc Oai				60.000		
38	Trường THPT chuyên Amsterdam		1		Cầu Giấy	2023-2025	Cải tạo sửa chữa		80.000		
									-		
IV	Lĩnh vực khoa học, công nghệ										
V	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình		10						2.450.000	1.500.000	
1	Nâng cấp Bệnh viện U Bướu		1		Hai Bà Trưng	2022-2025			700.000		
2	Xử lý nước thải các bệnh viện Hà Nội		1		Các Bệnh viện	2022-2025			120.000		
3	Nâng cấp Bệnh viện Tim Hà Nội		1		Tây Hồ	2022-2025	350-400 giường		300.000		
4	Dự án cải tạo, nâng cấp bệnh viện Thận Hà Nội (tại Ba Đình)		1		Ba Đình	2022-2025	350-400 giường		100.000		
5	Đầu tư xây dựng cơ sở 2 bệnh viện Thận Hà Nội (tại Yên Nghĩa, Hà Đông)		1		Hà Đông	2022-2025			200.000		
6	Trung tâm Pháp Y Hà Nội		1		Cầu Giấy	2022-2025	Quy mô 2.500m2		100.000		
7	Bệnh viện huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2022-2025	200 giường		110.000		
8	Bệnh viện đa khoa Hoài Đức		1		Hoài Đức	2022-2025	500 giường		300.000		
9	Cải tạo, nâng cấp bệnh viện huyện Thạch Thất		1		Thạch Thất	2022-2025	250 giường		320.000		
10	Bệnh viện đa khoa Hòe Nhai		1		Ba Đình	2022-2025	150 giường		200.000		
									-		
VI	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)		2	2				-	329.900	182.000	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Tuyến tránh TL419 đi đền trình và xây dựng cảnh quan, tuyến phố đi bộ tại bến Yên khu du lịch Chùa Hương		1		Mỹ Đức	2022-2025			220.000		Phục vụ phát triển du lịch di tích quốc gia đặc biệt Chùa Hương
2	Bảo tồn, phục dựng, tôn tạo di tích lịch sử địa điểm an toàn khu xứ ủy Bắc Kỳ năm 1942		1		Ứng Hòa	2023-2025			48.025		
3	Dự án tôn tạo phục hồi di tích quốc gia đặc biệt Chùa Tây Phương			1	Thạch Thất				40.000		
4	Cải tạo, nâng cấp Cung Thanh niên Hà Nội (số 37 Trần Bình Trọng)			1	Hai Bà Trưng	2023-2025			21.875		QĐ số 5708/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 phê duyệt CTĐT
VII	Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tấn		1					-	190.000	120.000	
1	Bổ sung, nâng cấp các dây chuyên thiết bị hiện có đã lạc hậu, bảo đảm sản xuất và nâng cao chất lượng chương trình an toàn, an ninh mạng trong quá trình phát sóng phục vụ nhiệm vụ chính trị của Thành phố:		1		Đống Đa	2023-2025	Bổ sung, nâng cấp		190.000		
VIII	Lĩnh vực thể dục, thể thao		3	4					397.000	238.200	
1	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà ở vận động viên đơn nguyên 1,2,3,4 Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao Hà Nội		1		Nam Từ Liêm	2022-2025	Cải tạo, nâng cấp		110.000		
2	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà ăn vận động viên Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao Hà Nội			1	Nam Từ Liêm	2022-2025	Cải tạo, nâng cấp		28.000		
3	Cải tạo, nâng cấp cơ sở tập luyện thể dục thể thao Hà Nội 14 Trịnh Hoài Đức			1	Đống Đa	2022-2025	Cải tạo, nâng cấp		42.000		
4	Cải tạo, nâng cấp nhà tập luyện và thi đấu thể dục thể thao Lạc Long Quân			1	Tây Hồ	2022-2025	Cải tạo, nâng cấp		15.000		
5	Cải tạo, nâng cấp nhà luyện tập Taekwondo - boxing - Cầu lông - Bóng chuyền		1		Nam Từ Liêm	2022-2025			85.000		
6	Cải tạo, nâng cấp nhà luyện tập vật - Cầu mây - Bóng ném - Bóng bàn		1		Nam Từ Liêm	2022-2025			82.000		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7	Cải tạo, nâng cấp khu nhà luyện tập 3 tầng			1	Nam Từ Liêm	2022-2025			35.000		
IX	Lĩnh vực môi trường		5						2.297.000	1.683.600	
1	Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu xử lý chất thải rắn Phù Đồng, huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2022-2025	28,8ha		350.000		
2	Đầu tư xây dựng HTKT khu xử lý chất thải rắn Đồng Ké, huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ	2021-2025	20ha		526.000		
3	Dự án xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Sơn Tây, thị xã Sơn Tây		1		Sơn Tây	2022-2025	17.000m3/ngđ		501.000		
4	Dự án xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Kiến Hưng, quận Hà Đông		1		Hà Đông	2022-2025	30.000m3/ngđ; 10,8Km		740.000		
5	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu xử lý chất thải Châu Can		1		Phú Xuyên				180.000		
X	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	1	140	44					48.743.126	8.558.400	
X.1	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		61	21					13.032.355	4.277.500	
X.1.1	Lĩnh vực đê điều		18	4				-	5.210.000	1.704.500	
1	Kè chống sạt lở bờ tả sông Hồng từ K84+600 đến K86+389 đê hữu Hồng khu vực xã Vạn Phúc, huyện Thanh Trì		1		Thanh Trì	2022-2025	1,789km		100.000		
2	Xử lý sạt lở khu vực thượng lưu kè Thanh Am (từ K4+200 đến K4+500 đê hữu Đuống), phường Thượng Thanh, quận Long Biên và hạ lưu kè Tinh Quang (từ K6+500 đến K6+900 đê hữu Đuống), phường Giang Biên, quận Long Biên			1	Long Biên	2022-2024	700m		70.000		
3	Kè chống sạt lở bờ tả sông Đuống từ K10+135 đến K11+000 đê tả Đuống, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm			1	Gia Lâm	2022-2024	865m		65.000		
4	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Đà, sông Hồng trên địa bàn huyện Ba Vì (sông Đà đoạn từ K2+250 đến K4+100; sông Hồng đoạn từ K25+00 đến K26+00; kè Minh Châu đoạn từ K15+000 đến K16+000)		1		Ba Vì	2023-2025	4km		180.000		
5	Gia cố kè chống sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K94+000 đến K94+389, xã Tự Nhiên, huyện Thường Tín			1	Thường Tín	2023-2024	389m		30.000		
6	Kè chống sạt lở các vị trí xung yếu thuộc bờ tả sông Đáy, huyện Thanh Oai		1		Thanh Oai	2023-2025	18km		100.000		
7	Kè chống sạt lở các vị trí xung yếu thuộc bờ tả sông Đáy, huyện Ứng Hòa		1		Ứng Hòa	2023-2025	9,3km		100.000		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
8	Nâng cấp tuyến đê hữu Hồng kết hợp làm đường giao thông trên địa bàn thị xã Sơn Tây		1		Sơn Tây	2023-2026	đường giao thông 4,2km; cơ đê 2,5km		300.000		
9	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Hồng, đê Ngọc Tảo kết hợp giao thông trên địa bàn huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội		1		Phúc Thọ	2023-2026	15.100m		450.000		
10	Nâng cấp tuyến đê tả Hồng kết hợp làm đường giao thông từ K48+165 đến K64+126 thuộc địa bàn huyện Đông Anh		1		Đông Anh	2023-2026	15,961km		400.000		
11	Cải tạo, nâng cấp mặt đê Vân Cốc đoạn từ K8+800 đến K13+660 huyện Đan Phượng		1		Đan Phượng	2023-2025			120.000		
12	Xây dựng đường hành lang cơ đê bao phía hạ lưu đê Liên Trung, huyện Đan Phượng			1	Đan Phượng	2022-2023	4km		40.000		
13	Cải tạo, nâng cấp, hoàn chỉnh mặt cắt đê Tiên Tân, huyện Đan Phượng		1		Đan Phượng	2022-2025	7km		180.000		
14	Cải tạo, nâng cấp mặt đê La Thạch, huyện Đan Phượng		1		Đan Phượng	2022-2025	6,5km		150.000		
15	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả Đáy kết hợp giao thông trên địa bàn quận Hà Đông		1		Hà Đông	2023-2025	5,65 km		125.000		
16	Cải tạo, nâng cấp đê tả Đáy kết hợp giao thông đoạn từ K51+250 đến K59+300 và làm đường hành lang đê tả Đáy, huyện Ứng Hòa (đoạn từ K43+700 đến K51+250, từ K65+350 đến K80+022)		1		Ứng Hòa	2023-2026	8,050km; 22km		400.000		
17	Cải tạo, nâng cấp đê tả Đáy kết hợp giao thông đoạn từ K26+650 đến K43+700, huyện Thanh Oai		1		Thanh Oai	2023-2026	17,050km		350.000		
18	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Cầu đoạn từ K17+000 đến K29+828 và kè bờ hữu sông Cầu từ K25+530 đến K26+000, huyện Sóc Sơn		1		Sóc Sơn	2023-2026	12,828km		200.000		
19	Cải tạo, nâng cấp đê tả Cà Lồ đoạn K0+000 đến K20+252, huyện Sóc Sơn		1		Sóc Sơn	2023-2026	20,252km		250.000		
20	Xây dựng mới tuyến đê tả Đáy từ Yên Nghĩa đến cầu Mai Lĩnh		1		Hà Đông	2024-2027	3,1km		300.000		NSTP: CBĐT + GPMB; NSTW: THĐT
21	Cải tạo, nâng cấp đê Mỹ Hà, huyện Mỹ Đức		1		Chương Mỹ, Mỹ Đức	2024-2030	12,7km		300.000		NSTP: CBĐT; NSTW: THĐT

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
22	Cải tạo lòng dẫn sông Đáy thành phố Hà Nội (B=22 từ Yên Nghĩa đến Ba Thá)		1		Hà Đông, Thanh Oai, Ứng Hòa, Chương Mỹ	2024-2030	31,0km		1.000.000		NSTP: CBĐT; NSTW: THĐT
X.1.2	Lĩnh vực thủy lợi		41	17				-	7.474.355	2.364.000	
1	Cải tạo, sửa chữa hồ chứa nước Văn Sơn, huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ	2022-2024	Tưới 450ha	4893/QĐ-UBND 30/9/2015	78.483		
2	Cải tạo, sửa chữa hồ chứa nước Mèo Gù, huyện Ba Vì			1	Ba Vì	2022-2024	Tưới 175ha	4894/QĐ-UBND 30/9/2015	46.752		
3	Cải tạo, sửa chữa hồ chứa nước Suối Hai, huyện Ba Vì			1	Ba Vì	2022-2024	Tưới 3.853ha	5501/QĐ-UBND 20/10/2015	73.985		
4	Cải tạo, nâng cấp bờ tả kênh dẫn Cẩm Đình - Hiệp Thuận kết hợp làm đường giao thông nông thôn, huyện Phúc Thọ			1	Phúc Thọ	2022-2023	11,128km	5777/QĐ-UBND 30/10/2015	25.000		
5	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Sơn Đà và kiên cố hóa kênh tưới hồ Mèo Gù kết hợp giao thông, huyện Ba Vì		1		Ba Vì	2023-2026	Tưới 375ha		300.000		
6	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới, tiêu Nội Côi, huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên	2023-2025	Tưới 290ha; Tiêu 852ha		80.000		
7	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Hoàng Đông, huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên	2023-2025	tiêu 570ha		80.000		
8	Cải tạo kênh tiêu Lim và trạm bơm Lim, huyện Thạch Thất		1		Thạch Thất	2022-2025	Tiêu 750ha		90.000		
9	Cải tạo, nâng cấp hệ thống trạm bơm tưới, tiêu Tân Hưng, huyện Sóc Sơn		1		Sóc Sơn	2023-2025	Tiêu 1.500ha; tưới 1.000ha		150.000		
10	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới, tiêu trạm bơm Đầm Mới, huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ	2022-2024	Tiêu 123ha; Tưới 358ha		60.000		
11	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Đốc Tín, huyện Mỹ Đức		1		Mỹ Đức	2022-2024	tiêu cho 366ha và tưới cho 39ha		33.000		
12	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Cộng Hòa 1 và hệ thống kênh tiêu (kênh tiêu S8, kênh tiêu Đầm Bung 2), huyện Quốc Oai		1		Quốc Oai	2022-2025	Tiêu 1.700ha		180.000		
13	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Cống Mén xã Đại Thành và hệ thống kênh dẫn, huyện Quốc Oai		1		Quốc Oai	2022-2024	tưới cho 250ha nhân chín muộm và cây ăn quả		28.000		
14	Xây dựng trạm bơm tiêu Cầu Khoai xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây			1	Sơn Tây	2023-2025	Tiêu 600ha		72.000		
15	Xây dựng mới trạm bơm Long Từu, huyện Đông Anh		1		Đông Anh	2023-2027	Tiêu 5.860ha		750.000		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
16	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm dã chiến Ấp Bắc, huyện Đông Anh		1		Đông Anh	2021-2023	Tưới 6.000ha, cấp nước 150m3/ngày		180.000		NSTP: CBDT; Vốn DN: THĐT
17	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu Hiệp Thuận kết hợp giao thông trên địa bàn huyện Phúc Thọ		1		Phúc Thọ	2022-2025	tưới, tiêu 2,880ha		230.000		
18	Cải tạo, nâng cấp, kiên cố hệ thống kênh I2-VD7, kênh I2-10-10 kết hợp làm đường giao thông huyện Ứng Hòa		1		Ứng Hòa	2022-2025	Tưới 450ha, tiêu 550ha		250.000		
19	Cải tạo, nâng cấp đê sông Nhuệ trên địa bàn các xã: Hữu Hòa, Tả Thanh Oai và Đại Áng, huyện Thanh Trì		1		Thanh Trì	2022-2025	13,850km		200.000		
20	Khôi thông dòng chảy, kè, nâng cấp mặt đê tạo cảnh quan, bộ hành 2 bờ sông Tô Lịch dài 7km trên địa bàn huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2022-2025	Tiêu 823ha		80.000		
21	Cải tạo, nâng cấp, gia cố bờ kênh kết hợp giao thông kênh Yên Cốc, huyện Thanh Oai		1		Thanh Oai	2022-2025	Tiêu 4900ha		150.000		
22	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu Tây Ninh-Ngôi Núc, huyện Thạch Thất		1		Thạch Thất	2022-2025	5.400m		174.105		
23	Cải tạo, nạo vét kênh tiêu Phùng Xá - Dị Nậu, huyện Thạch Thất		1		Thạch Thất	2022-2025	3.800m		92.514		
24	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Đồng Thông - Tây Ninh, huyện Thạch Thất			1	Thạch Thất	2022-2024	1.200m		24.991		
25	Cải tạo, nâng cấp kênh Thiên Đức, huyện Gia Lâm			1	Gia Lâm	2022-2024	6,1km		100.000		
26	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới Vàng - Dương Xá, huyện Gia Lâm			1	Gia Lâm	2022-2024	4,7km		50.000		
27	Cải tạo, nâng cấp trục kênh chính Thạnh Phú, huyện Mê Linh		1		Mê Linh	2022-2025	12,0km		200.000		
28	Cứng hóa kênh, bờ kênh kết hợp đường giao thông kênh tưới, tiêu từ hồ Quan Sơn đến cầu Sâu Gia, huyện Mỹ Đức		1		Mỹ Đức	2022-2025	3km		90.000		
29	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới T5 giai đoạn 2 (từ đường 422 ra đến sông Đáy), huyện Hoài Đức			1	Hoài Đức	2022-2025	3,85km		80.000		
30	Kiên cố hóa tuyến thoát lũ hạ du xả tràn hồ chứa nước Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây		1		Sơn Tây	2022-2025	4km		100.000		
31	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu vực Giang - Sông Tích để đảm bảo việc tiêu thoát nước cho Khu công nghệ cao Hòa Lạc và khu vực, huyện Thạch Thất			1	Thạch Thất	2022-2024	Đảm bảo tiêu cho 3.200ha; L=5.000m		60.825		
32	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu Cổ Đô - Vạn Thắng kết hợp giao thông huyện Ba Vì		1		Ba Vì	2023-2026	Tiêu 4700		450.000		
33	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu dẫn vào các trạm bơm: tiêu Trại Ro; tiêu Thống Đạt, tiêu Cấn Hạ, huyện Quốc Oai			1	Quốc Oai	2022-2024	6,75km		65.000		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
34	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới T6 kết hợp làm đường giao thông toàn tuyến (từ trạm bơm Đào Nguyên đến sông Đáy), huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2023-2025	4,64km		100.000		
35	Cải tạo kênh Si Du Đồng từ Km0+00 đến Km4+095 huyện Ứng Hòa			1	Ứng Hòa	2023-2025	4,095km		50.000		
36	Kiên cố hóa kênh Khê Tang kết hợp giao thông từ Quốc lộ 21B đi trực phát triển phía Nam huyện		1		Thanh Oai	2023-2025	2,7km		150.000		
37	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Mạnh Tân, huyện Đông Anh		1		Đông Anh	2023-2025	6,9km		150.000		
38	Cứng hóa kênh Tây Ninh kết hợp đường giao thông từ đường Cần Thơ - Xuân Quang đi xã Hòa Nam, huyện Ứng Hòa		1		Ứng Hòa	2023-2025	4.000m		98.000		
39	Kiên cố hóa hệ thống kênh tưới N12 kết hợp giao thông huyện Ba Vì		1		Ba Vì	2023-2025			220.000		
40	Nạo vét, gia cố bờ kênh kết hợp làm đường giao thông nông thôn kênh tiêu N22, huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ	2023-2025	Tiêu 1.558ha		80.000		
41	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới Đồng Mô, kênh tưới N7C, huyện Quốc Oai		1		Quốc Oai	2022-2024	2,8km		80.000		
42	Cải tạo, nâng cấp trục kênh chính Tam Báo, huyện Mê Linh			1	Mê Linh	2022-2024	5km		60.000		
43	Cải tạo, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi dẫn nước tưới thuộc khu vực miền Đông, miền Trung Tây huyện Phú Xuyên (bao gồm cả kênh Bìm)		1		Phú Xuyên	2023-2027			220.000		
44	Nạo vét, đắp bờ tu bổ bờ kênh Du My kết hợp làm đường giao thông			1	Phú Xuyên	2022-2025	5.000m; tưới, tiêu 950ha		50.000		
45	Nạo vét, gia cố bờ kênh tiêu Vĩnh Mộ, huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2023-2025	Tiêu 1520		70.000		
46	Kiên cố mái, mặt bờ tả đê sông Lương kết hợp giao thông từ trạm bơm Đồng Lạc đến Cầu Hòa Thượng			1	Phú Xuyên	2023-2025	tiêu 4500ha		35.000		
47	Cải tạo, nâng cấp và phát huy hiệu quả sông Hang		1		Sơn Tây	2023-2025	13,73km		380.000		
48	Kiên cố hóa kênh tưới NP kết hợp giao thông (Tây Đằng - Phú Phương) huyện Ba Vì		1		Ba Vì	2023-2025	5km		150.000		
49	Nâng cấp kênh tiêu nước dọc tuyến đường Đan Phượng - Tân Hội, huyện Đan Phượng		1		Đan Phượng	2023-2025	3,987km, tiêu 400ha		116.700		
50	Nạo vét, kiên cố hóa bờ kênh N7 kết hợp giao thông, huyện Mỹ Đức		1		Mỹ Đức	2023-2025	7km		120.000		
51	Cải tạo, nâng cấp bờ tả sông Duy Tiên, xã Bạch Hạ; bờ hữu sông Lương, xã Tri Thủy và bờ tả sông Lương, các xã Đại Xuyên và Bạch Hạ, huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên	2023-2025			150.000		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
52	Cải tạo, nâng cấp các tuyến kênh: A2-8, Hoàng Xá, Lưu Khê, Đào Xá, huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên	2023-2025			100.000		
53	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tưới, tiêu Hòa Hạ (kênh Đại Thăng), huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên	2023-2025			50.000		
54	Nâng cấp tuyến kênh Lái Lũ đề 71 đoạn qua xã Đồng Lạc, huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ	2022-2025			70.000		
55	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới Áng Thượng, xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức		1		Mỹ Đức	2023-2025			100.000		
56	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới Tân Độ và hệ thống kênh tưới chính xã Xuy Xá, huyện Mỹ Đức		1		Mỹ Đức	2023-2025			100.000		
57	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu cấp 3 kết hợp giao thông trên địa bàn các xã Đồng Quang, Ngọc Mỹ, Tuyết Nghĩa, Tân Hòa, Đại Thành, Yên Sơn, Sài Sơn, Phương Cách, Đông Yên và thoát nước thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai		1		Quốc Oai				95.000		
58	Xây dựng hệ thống kênh T1, kênh Đồng Lớ, kênh Phụng Hiệp huyện Thường Tín			1	Thường Tín	2023-2025			55.000		
X.1.3	Lĩnh vực nông nghiệp		2					-	348.000	209.000	
1	Xây dựng mở rộng trung tâm nghiên cứu hộ động vật hoang dã huyện Sóc Sơn		1		Sóc Sơn	2022-2025			148.000		
2	Đầu tư phát triển hạ tầng lâm nghiệp phục vụ công tác PCCC thành phố Hà Nội		1		Mỹ Đức, Sóc Sơn	2022-2025			200.000		KH số 186/KH-UBND ngày 26/9/2018, KH số 149/KH-UBND ngày 22/7/2020
X.2	Lĩnh vực công nghiệp, khu công nghiệp và khu kinh tế		1						160.000	130.000	
1	Xây dựng hệ thống thoát nước ngoài hàng rào cụm công nghiệp làng nghề Phú Yên huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên	2022-2025	L=3,2 Km		160.000		
X.3	Lĩnh vực giao thông	1	74	23				-	33.787.789	3.320.900	
1	Hỗ trợ kỹ thuật "Chuẩn bị dự án đầu tư Tuyến đường sắt đô thị số 3, đoạn ga Hà Nội đến Hoàng Mai và hỗ trợ nghiên cứu xây dựng hệ thống giao thông đô thị tích hợp cho dự án đường sắt đô thị" sử dụng vốn ODA không hoàn lại của các nhà tài trợ ADB, EU kết hợp vốn đối ứng của thành phố Hà Nội		1		Hà Nội	2022-2024			343.735		
	Vốn ODA cấp phát								294.735		
	Vốn ODA vay lại										

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Vốn trong nước								49.000		
2	Xây dựng tuyến đường 3,5 đoạn từ Km0+00 đến Km0+600		1		Hoài Đức	2022-2025	L=0,6Km		210.139		
3	Đầu tư xây dựng đường Quốc lộ 21 đoạn từ nút giao Đại lộ Thăng Long đến thị xã Sơn Tây		1		Thạch Thất, Sơn Tây	2022-2025	Dự kiến B=24m		800.000		
4	Đầu tư xây dựng quốc lộ 1A	1									
	Đầu tư xây dựng QL1A đoạn từ Km 194 đến Km 206+985,5				Thường Tín, Phú Xuyên	2022-2025	L=12,985 Km; mặt cắt ngang theo quy hoạch		1.656.250		Dự kiến tách thành 02 dự án tại 02 địa điểm xây dựng: Huyện Thường Tín từ Km194 đến Km206+40; Huyện Phú Xuyên từ Km206+40 đến Km206+985,5
	Đầu tư xây dựng QL1A đoạn từ Km 208 đến Km 213				Phú Xuyên	2022-2025	L= 5Km; mặt cắt ngang theo quy hoạch		1.250.000		
5	Xây dựng tuyến đường nối đường trục phía Nam với đường Bái Đính - Ba Sao đoạn qua địa phận huyện Ứng Hòa		1		Ứng hòa	2023-2026			891.758		
6	Xây dựng tuyến đường nối đường trục phía Nam với đường Bái Đính - Ba Sao đoạn qua địa phận huyện Mỹ Đức (nối tiếp với đoạn qua địa phận huyện Ứng Hòa)		1		Mỹ Đức	2023-2026			747.683		
7	Tuyến đường nối từ QL21A đến đường vành đai Bắc Phú Cát huyện Quốc Oai		1		Quốc Oai	2022-2025			320.000		
8	Đường trục kinh tế xã hội Bắc Nam huyện Thạch Thất đoạn Km14+200 - Km18+500		1		Thạch Thất	2022-2025			350.000		
9	Xây dựng đoạn 2 đường nối từ đường Võ Nguyên Giáp đến Khu đô thị vệ tinh Sóc Sơn (đoạn từ nút giao tỉnh lộ 131 đến đường nối Quốc lộ 3 với Đền Sóc)		1		Sóc Sơn	2022-2024	L= 4,1Km, B=40-50 m		500.000		
10	Cầu vượt đi bộ và cầu yếu			13	Hà Nội	2021-2025			280.000		
11	Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long (đoạn từ đường vành đai 3.5 đến đường kênh Đan Hoài)		1		Đan Phượng	2021-2025	L=5,8Km, B=40-60,5m		657.681		
12	Cải tạo, nâng cấp QL32 qua khu dân cư huyện Phúc Thọ đoạn từ Km30+00 đến Km33+300 qua địa phận xã Ngọc Tảo và xã Phụng Thượng.		1		Phúc Thọ	2022-2025	L=3,3Km, B=35m		392.553		
13	Cải tạo, nâng cấp QL32 qua khu dân cư huyện Phúc Thọ đoạn từ Km38+400 đến Km41+00 qua địa phận thị trấn Phúc Thọ		1		Phúc Thọ	2022-2025	L=2,6Km, B=35m		299.431		
14	Xây dựng mở rộng đường gom đoạn qua khu công nghiệp hỗ trợ Nam Hà Nội, huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên	2022-2025	L=2,26Km, B=20,5m		143.806		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
15	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 419 đoạn từ Km51+55 đến Km53+552 (đoạn đầu nối với tuyến đường trục phát triển kinh tế Miếu Môn - Hương Sơn), huyện Mỹ Đức		1		Mỹ Đức	2022-2025	L=2,5Km, B=12m		285.200		
16	Đường tỉnh lộ 425 từ Quốc lộ 21B đi vào khu thắng cảnh di tích Chùa Hương, huyện Ứng Hòa		1		Ứng Hòa	2023-2025	L=3,5Km, B=16m		165.000		
17	Mở rộng tuyến đường tránh thị xã Sơn Tây đoạn từ nút giao việ 105 đến nút giao quốc lộ 32 xã Đường Lâm (Km0+00 đến Km4+98) thị xã Sơn Tây		1		Sơn Tây	2021-2025	L=4,098Km, B=44m		848.000		
18	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 413 đoạn Sơn Tây - hồ suối Hai (từ Km4+500 đến Km11+500) thuộc địa bàn huyện Ba Vì		1		Ba Vì	2021-2025	L=7,0km; B=40m		686.300		
19	Xây dựng các tuyến đường giao thông khu vực tiếp cận dự án Bệnh viện Phụ sản Trung ương cơ sở 2, Bệnh viện nhi Trung ương cơ sở 2, huyện Quốc Oai		1		Quốc Oai	2021-2025	L=3,058Km, B=24-30m		232.590		
20	Cải tạo và nâng cấp đường tỉnh lộ 416 qua thị xã Sơn Tây		1		Sơn Tây	2022-2025	L= 7,5Km, B=20,5m		400.000		
21	Nâng cấp tuyến đường 429 (từ Ngã ba giao cắt tỉnh lộ 429 với Quốc lộ 1A cũ tại phố Tía, xã Tô Hiệu đến Km 5+200 xã Nghiêm Xuyên, Thường Tín giáp với huyện Phú Xuyên		1		Thường Tín	2022-2024	L= 2,7km, B= 21m		220.000		
22	Nâng cấp tuyến đường tỉnh 427 theo quy hoạch trên địa bàn huyện Thường Tín (đoạn từ Cầu Chiề (Km8+500) đến Cầu vượt Dương Trục Nguyên (Km11+566) - Ngã ba ga - Cầu Dừa trên địa bàn huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2022-2024	L= 3,3km; B=22,5m		200.000		
23	Xây dựng tuyến đường xung quanh bãi đỗ xe và trung tâm thương mại Aeonmall Hoàng Mai, quận Hoàng Mai		1		Hoàng Mai	2022-2025	L= 1,9 km; B=30m		807.000		
24	Đường nối từ đường Lại Yên - Văn Canh đến khu đô thị Bắc An Khánh		1		Hoài Đức	2022-2024	L=1,37km; B=30m		178.000		
25	Xây dựng trục phát triển kinh tế huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ	2022-2024			485.000		
26	Tuyến đường Đỗ Xá - Quan Sơn đoạn qua huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên	2022-2024			360.000		
27	Nâng cấp, mở rộng quốc lộ 21B đoạn từ địa phận quận Hà Đông đến cầu Thạch Bích, xã Bích Hòa, huyện Thanh Oai		1		Thanh Oai	2022-2024			362.000		
28	Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 21B từ cầu Xà Kiề, xã Quảng Phú Cầu đến đường cụm công nghiệp Bắc Vân Đình, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa		1		Ứng Hòa	2023-2026			572.000		
29	Xây dựng, lắp đặt thí điểm hệ thống thiết bị cân kiểm soát tải trọng xe trên đường bộ thuộc địa bàn Thành phố		1		Hà Nội	2022-2025			315.695		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
30	Nâng cấp tỉnh lộ 427 từ đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ đến đê Sông Hồng huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2023-2026			250.000		
31	Đường nối đường Phan Trọng Tuệ với đường liên xã Tả Thanh Oai - Đại Áng - Liên Ninh huyện Thanh Trì		1		Thanh Trì	2023-2026			250.000		
32	Cải tạo, nâng cấp mở rộng QL1A trên địa bàn huyện Thường Tín đoạn từ Km 189 đến Km 191+700 và Km193+300 đến Km194 (1/2 mặt cắt còn lại từ 15-23m)		1		Thường Tín	2022-2025			280.000		
33	Mở rộng quốc lộ 32 đoạn qua địa phận huyện Hoài Đức từ Km17+100 đến Km19+800		1		Hoài Đức	2023-2027			950.000		
34	Đường bao khu trung tâm hành chính huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2023-2025			80.000		
35	Nâng cấp, mở rộng quốc lộ 21B từ Km31+550 đến Km41+550, huyện Ứng Hòa		1		Ứng Hòa	2023-2027	L=10km; B=21m		950.000		
36	Đường trục nối từ đường tỉnh lộ 424 đến đường trục phát triển thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức		1		Mỹ Đức	2022-2025	L=1,2km; B=20m		106.316		
37	Xây dựng cầu Lê Thanh vượt qua sông Đáy, huyện Mỹ Đức		1		Mỹ Đức	2022-2025	L=1500m		446.713		
38	Cải tạo, mở rộng đường tỉnh 419 đoạn từ ngã ba thị trấn Liên Quan đến giáp huyện Quốc Oai		1		Thạch Thất	2022-2025	L=8,15Km; B=19-24m		398.193		
39	Cải tạo, mở rộng, nâng cấp đường tỉnh 420 đoạn từ Km7+428 đến Km11+286 (từ ngã ba Phú Nghĩa xã Phú Kim - đầu cầu trắng thuộc xã Hương Nghĩa, huyện Thạch Thất)		1		Thạch Thất	2022-2025	L=3.858 m; B=21m		233.500		
40	Dự án mở rộng Quốc lộ 3 theo quy hoạch (đoạn từ nút giao đường 18m đến ngã ba đường vào Đền Sóc)		1		Sóc Sơn	2022-2025	L=5,3Km; B=46-50m		650.000		
41	Đường Ngọc Hồi - Phú Xuyên đoạn qua địa phận huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2023-2025			286.000		
42	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 412B huyện Ba Vì		1		Ba Vì	2022-2025			280.000		
43	Xây dựng đường tỉnh lộ 412B từ đường dẫn cầu Văn Lang đến đường quốc lộ 32 nghĩa trang Yên Kỳ hồ suối Hai		1		Ba Vì	2022-2025			390.000		
44	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 414 đoạn từ ngã ba tỉnh lộ 414C đi Đồng Quang, huyện Ba Vì		1		Ba Vì	2022-2025			445.000		
45	Xây dựng tuyến đường từ quốc lộ 21 (tuyến tránh quốc lộ 32) đi xã Cam Thượng, huyện Ba Vì		1		Sơn Tây	2022-2025			295.000		
46	Đường vành đai phía Đông thị trấn Kim Bài - Tam Hưng (đường tránh quốc lộ 21B qua thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai)		1		Thanh Oai	2022-2025			175.000		
47	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 424 từ dốc đầu đê Hòa Xá nối quốc lộ 21B, đến cầu Tê Tiêu huyện Ứng Hòa		1		Ứng Hòa	2022-2025			205.000		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
48	Nâng cấp tuyến đường 428 (từ ngã ba Hoàng Nguyên lên đê sông Hồng), huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên	2022-2025			250.000		
49	Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long qua địa phận huyện Phúc Thọ		1		Phúc Thọ	2022-2025			795.000		
50	Xây dựng tuyến đường vào khu công nghiệp Nam Thăng Long đến đường vành đai 3,5		1		Bắc Từ Liêm	2022-2025			811.809		
51	Xây dựng đường nối từ đường tránh quốc lộ 32 đi tỉnh lộ 413		1		Sơn Tây	2022-2025			240.000		
52	Xây dựng tuyến đường từ đường Trịnh Văn Bô nối với đường Kiều Mai, quận Nam Từ Liêm		1		Nam Từ Liêm	2022-2025			97.600		
53	Nâng cấp, chỉnh trang tuyến đường gom Đại lộ Thăng Long huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2023-2025			305.000		
54	Xây dựng 09 cầu vượt đi bộ			9	Đống Đa, Hà Đông, Bắc Từ Liêm, Ba Vì	2021-2023	L=53m, B=3,4	CPCBĐT: 1751/QĐ-UBND 28/4/2020	78.443		Đống Đa: 06 cầu, Hà Đông: 01 cầu, Bắc Từ Liêm: 01 cầu, Ba Vì: 01 cầu
55	Cải tạo, sửa chữa đèn tín hiệu giao thông để kết nối hạ tầng giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội		1		Hà Nội	2021-2023			265.565		
56	Cải tạo, bổ sung kết nối tín hiệu giao thông đường bộ với đường sắt đảm bảo an toàn giao thông các điểm giao cắt giữa đường bộ với đường sắt			1	Hà Nội	2021-2023			18.936		
57	Đường Đỗ Xá - Quan Sơn đoạn qua huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2022-2025	L=1,9Km, B=40-45m		360.000		
58	Đường Ngọc Hồi - Phú Xuyên huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên	2022-2025	L=11,1Km, B=20m		500.000		
59	Cải tạo, nâng cấp QL 21B đoạn qua địa phận quận Hà Đông		1		Hà Đông	2022-2026	L=2,75Km, B=35m		800.550		
60	Xây dựng tuyến đường 40m theo quy hoạch từ Đình Xuyên đến đường gom quốc lộ 1B, huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm		L=2,650m, B=40m		503.998		
61	Xây dựng đường đê Tả Đuống đoạn từ đê Phù Đồng đến hết địa phận xã Trung Mẫu, huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm		L=6,580m, B=10-13m		395.372		
62	Xây dựng tuyến đường quy hoạch từ khu đô thị Đặng Xá đến đường Hội Xá (bao gồm cầu vượt nút giao đường Vành đai 3) trên địa bàn huyện Gia Lâm, quận Long Biên, thành phố HN		1		Gia Lâm		L=2.525m, B=30-48m		624.196		
63	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đê hữu Đuống qua 181 tại vị trí chùa Linh Quy đến kênh dài, huyện Gia Lâm		1		Quốc Oai		L=2.890m, B=23m		298.832		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
64	Xây dựng tuyến đường liên xã Ninh Hiệp - Phù Đồng - Trung Mậu theo quy hoạch đoạn từ hầm chui Quốc lộ 1B đến đường đê Tả Đống, huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm		L=3.782m, B=23m		374.345		
65	Nâng cấp, mở rộng đường TL 421B đoạn từ Thạch Thán đi Xuân Mai, huyện Quốc Oai		1		Quốc Oai				634.340		
66	Đường liên khu vực 1 (đoạn từ ngã tư Phương Bảng đến Đại lộ Thăng Long)		1		Hoài Đức				498.254		
67	Dự án hạ tầng ngoài CNC Hòa Lạc (Đường từ đường TL420 - đường E công nghệ cao Hòa Lạc)		1		Thạch Thất				200.000		
68	Cải tạo, nâng cấp TL446 từ Tiến Xuân đi Yên Trung đầu nối đường Hòa Lạc - Hòa Bình		1		Thạch Thất				210.000		
69	Cải tạo, mở rộng, nâng cấp đường tỉnh 420 đoạn từ Km11+286 đến Km15+587		1		Thạch Thất				230.000		
70	Xây dựng đường trục phát triển kinh tế Bắc - Nam giai đoạn 3 (đoạn từ tỉnh lộ 420 đến QL32)		1		Thạch Thất				610.000		
71	Xây dựng đường trục phát triển kinh tế Bắc - Nam giai đoạn 2 (từ Km10+770 - Km14+200)		1		Thạch Thất				490.000		
72	Xây dựng đường nối Quốc lộ 3 - Trường Đua ngựa - Đức Hòa (đường biên phía đông khu đô thị vệ tinh Sóc Sơn)		1		Sóc Sơn				312.000		
73	Xây dựng đường nối Quốc lộ 3 - đường vành đai phía đông khu đô thị vệ tinh Sóc Sơn		1		Sóc Sơn				275.000		
74	Nâng cấp, mở rộng tỉnh lộ 131 địa phận Sóc Sơn (phục vụ 03 cụm công nghiệp: KCN Nội Bài, CN2, CN3)		1		Sóc Sơn				225.000		
75	Xây dựng tuyến đường Võ Thị Sáu kéo dài (nối đường Thanh Nhân với đường Vành đai 2)		1		Hai Bà Trưng	2022-2025	B=22-35m		750.000		
76	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh lộ 426 Quan Xá đến Thái Bằng, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội		1		Ứng Hòa	2021-2025			448.804		
77	Cải tạo, nâng cấp đường 419, giai đoạn 2 trên địa bàn huyện Chương Mỹ (đoạn tiếp giáp xã Tân Hòa, huyện Quốc Oai đến thị trấn Chúc Sơn)		1		Chương Mỹ	2022-2025			409.202		
78	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 312, huyện Mê Linh		1		Mê Linh	2023-2025			145.000		
X.4	Lĩnh vực thương mại		1						180.000	160.000	
1	Chợ Ngã tư sở		1		Đống Đa	2022-2025	8.500 m2		180.000		
X.5	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước		3						1.582.982	670.000	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Xây dựng trạm bơm Gia Thượng, hồ điều hòa và tuyến mương Thượng Thanh, quận Long Biên		1		Long Biên	2021-2025	02 hồ S= 6,3ha; TB 10m/s và 4km kênh, cống		782.982		DA giải quyết ứng ngập trên địa bàn; 4113/QĐ-UBND 31/7/2019 (giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư)
2	Dự án cải thiện thoát nước và quản lý nước thải tại quận Long Biên và huyện Gia Lâm		1		Long Biên, Gia Lâm				200.000		
3	Dự án cấp nước sạch cho các vùng nông thôn khó khăn		1		Hà Nội	2021-2025			600.000		
X.6	Lĩnh vực quy hoạch										
XI	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể										
XII	Lĩnh vực xã hội (lao động thương binh và xã hội)		1	7							
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Chăm sóc, nuôi dưỡng và điều trị nạn nhân bị nhiễm chất độc da cam/dioxin			1	Ba Vì	2022-2025			400.000	240.000	
2	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm nuôi dưỡng trẻ khuyết tật Hà Nội			1	Chương Mỹ	2022-2025			50.000		
3	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm chăm sóc & nuôi dưỡng người tâm thần số 2 Hà Nội			1	Ba Vì	2022-2025			40.000		
4	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Phục hồi chức năng Việt - Hàn			1	Ba Vì	2022-2025			45.000		
5	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội Hà Nội			1	Quốc Oai	2022-2025			30.000		
6	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội Hà Nội			1	Hà Đông	2022-2025			45.000		
7	Cải tạo, nâng cấp Cơ sở Cai nghiện ma túy số 2 Hà Nội			1	Ba Vì	2022-2025			45.000		
8	Cải tạo, nâng cấp Cơ sở Cai nghiện ma túy số 6 Hà Nội			1	Sóc Sơn	2022-2025			45.000		
9	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm dịch vụ việc làm Hà Nội		1		Cầu Giấy	2022-2025			100.000		
XIII	Lĩnh vực khác (hạ tầng kỹ thuật tái định cư...)		20	17							
XIII.1	Lĩnh vực HTKT tái định cư		9	1					7.125.259	2.366.000	
									6.124.800	1.440.000	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Xây dựng nhà tái định cư tại phường Trần Phú, Hoàng Mai, Hà Nội (khối nhà A,D)		1		Hoàng Mai	2021-2025	4 cụm công trình 9-15 tầng. S= 25.235 m2		926.000		
2	Dự án xây dựng nhà chung cư cao tầng tại lô 5B1 khu tái định cư Đông Hội, Đông Anh		1		Đông Anh	2022-2025	20758m2 đất, tầng cao 01 tầng đế, 20 tầng căn hộ.		1.260.000		
3	Xây dựng nhà TĐC phục vụ GPMB khu di dân Đền Lừ III tại nhà CT4, CT5 quận Hoàng Mai với 480 căn hộ		1		Hoàng Mai	2022-2025	6629m2, cao 24 tầng, 480 căn hộ		1.000.000		
4	Xây dựng khu di dân tái định cư GPMB tại điểm X1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ		1		Tây Hồ	2022-2025	23100m2 đất, tầng cao 03 tầng. 1905 căn hộ		1.140.000		
5	Xây dựng khu tái định cư X2 Kim Chung, huyện Đông Anh		1		Đông Anh	2022-2025	20800m2, cao 09-12-17 tầng, dân số 5104 người, khoảng 1276 căn		1.004.000		
6	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xóm Ninh Liệt, thôn 9, xã Hồng Kỳ phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường Khu liên hợp xử lý chất thải Sóc Sơn trong phạm vi bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLCST Sóc Sơn		1		Sóc Sơn	2022-2025	9,5ha		144.000		
7	Xây dựng HTKT khu TĐC ven đường truyền thống, thôn An Khoái, xã Phúc Tiến			1	Phú Xuyên	2022-2025	9,8 ha		219.000		
8	Xây dựng 05 hạ tầng khu tái định cư phục vụ GPMB đường quốc lộ 1A đoạn từ Km189-Km193+300		1		Thường Tín	2022-2025			280.000		
9	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư trên địa bàn xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức				74.800		
10	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã Cộng Hòa, huyện Quốc Oai		1		Quốc Oai				77.000		
XIII.2	Lĩnh vực tòa án		11	4					635.092	555.000	
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2022-2025			50.092		
2	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Vì			1	Ba Vì	2022-2025			30.000		
3	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên	2022-2025	Quy mô: 50 người, S đất 6000m2; S sàn 4000m2		45.000		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2022-2025			50.000		
5	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức		1		Mỹ Đức	2022-2025	Quy mô: 40 người, Sđất 5000m2; S sàn 3000m2		45.000		
6	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Sơn Tây			1	Sơn Tây	2022-2025			30.000		
7	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng			1	Đan Phượng	2022-2025			30.000		
8	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ			1	Phúc Thọ	2022-2025			30.000		
9	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ	2022-2025	Quy mô: 50 người, Sđất 6000m2; S sàn 4000m2		45.000		
10	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ứng Hòa		1		Ứng Hòa	2022-2025	Quy mô: 50 người, Sđất 6000m2; S sàn 4000m2		45.000		
11	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quốc Oai		1		Quốc Oai	2022-2025	Quy mô: 40 người, Sđất 5000m2; S sàn 3000m2		45.000		
12	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Oai		1		Thanh Oai	2022-2025	Quy mô: 40 người, Sđất 5000m2; S sàn 3000m2		45.000		
13	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2022-2025	Quy mô: 40 người, Sđất 5000m2; S sàn 3000m2		45.000		
14	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất		1		Thạch Thất	2022-2025	Quy mô: 40 người, Sđất 5000m2; S sàn 3000m2		45.000		
15	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng		1		Hai Bà Trưng	2022-2025			55.000		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
XIII.3	Lĩnh vực kiểm sát			12					365.367	371.000	
1	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Phúc Thọ			1	Phúc Thọ	2022-2025			22.367		
2	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội			1	Phú Xuyên	2022-2025			18.000		
3	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội			1	Thanh Trì	2022-2025			27.000		
4	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội			1	Ứng Hòa	2022-2025			28.000		
5	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Huyện Đan Phượng			1	Đan Phượng	2022-2025	Quy mô: 32người, Sđất 3000m2; S sán 1500m2		25.000		
6	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Huyện Thạch Thất			1	Thạch Thất	2022-2025	Quy mô: 25người, Sđất 3000m2; S sán 1500m2		25.000		
7	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Huyện Quốc Oai			1	Quốc Oai	2022-2025	Quy mô: 25người, Sđất 3000m2; S sán 1500m2		25.000		
8	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Huyện Mỹ Đức			1	Mỹ Đức	2022-2025	Quy mô: 25người, Sđất 2500-3000m2; S sán 1500m2		25.000		
9	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Huyện Thanh Oai			1	Thanh Oai	2022-2025	Quy mô: 25người, Sđất 3000m2; S sán 1500m2		25.000		
10	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân Thị xã Sơn Tây			1	Sơn Tây	2022-2025	DT sán 1800m2		60.000		
11	Cải tạo, mở rộng trụ sở viện kiểm sát nhân dân quận Ba Đình			1	Ba Đình	2022-2025			45.000		
12	Cải tạo, mở rộng viện kiểm sát nhân dân quận Đống Đa			1	Đống Đa	2022-2025			40.000		
XIII.4	Lĩnh vực khác										

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NĂM 2021-2025 CÁC DỰ ÁN THEO CƠ CHẾ ĐẶC THÙ SỬ DỤNG NGUỒN THU TỪ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐNN ngày 28/9/2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố)



Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài	Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025		CTHT		Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020		Tổng số	Trong đó KHV năm 2021	HT 2021	HT 2022-2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG CỘNG	2	14						11.823.646	1.696.968	466.382	5.849	1.701.500	330.000		12		
I	HUYỆN GIA LÂM (dự án chuyển tiếp lĩnh vực giao thông)		4						1.528.106	447.305	124.716		840.000	300.000		4		
1	Xây dựng đường đê tả Đuống theo quy hoạch đoạn từ cầu Đuống đến cầu Phù Đồng		1		Gia Lâm	2018-2022	L=5.440m; Đường mặt đê Bmd=7m; Đường gom B=13.5m	9008/QĐ-UBND 31/10/2018	511.247	177.907	57.996		270.000	100.000		1	UBND huyện Gia Lâm	Tại Nghị quyết số 26/NQ-HĐNN ngày 04/12/2019, HĐND Thành phố đã quyết nghị cơ chế nguồn vốn đầu tư và cơ chế thu hồi hoàn trả ngân sách Thành phố tương ứng số kinh phí đã bố trí cho 12 dự án hạ tầng khung huyện Gia Lâm. Cụ thể:
2	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 24,5m từ đê sông Đuống đến đường Dốc Lã - Ninh Hiệp		1		Gia Lâm	2018-2022	L=2.160m; B=24,5-25m	9012/QĐ-UBND 31/10/2018	348927	66.082	16.082		240.000	100.000		1	UBND huyện Gia Lâm	+ Về cơ chế bố trí vốn đầu tư: Bố trí từ ngân sách Thành phố cho UBND huyện Gia Lâm để đầu tư 12 dự án hạ tầng khung địa bàn huyện Gia Lâm với tổng mức vốn dự kiến 3.456,7 tỷ đồng. + Về cơ chế thu hồi hoàn trả ngân sách Thành phố: Điều tiết về ngân sách Thành phố 50% số tiền thu được từ đầu giá quyền sử dụng đất của 24 khu đất (sau khi đã trừ chi phí giải phóng mặt bằng và chi phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật - nếu có) để hoàn trả số kinh phí ngân sách Thành phố đã bố trí đầu tư 12 dự án hạ tầng khung; 50% số tiền còn lại được thu nộp vào ngân sách các cấp theo quy định về tỷ lệ phân trăm phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách của Thành phố tại thời điểm phát sinh nguồn thu. Trong quá trình thực hiện nếu có sự biến động, sai khác lớn về số tiền hoàn trả ngân sách Thành phố với số tiền ngân sách Thành phố đã bố trí, Thành phố sẽ xem xét điều chỉnh mức điều tiết về ngân sách Thành phố cho phù hợp.
3	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch đường Yên Viên - Đình Xuyên - Phù Đồng đến hết địa bàn huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2018-2023	L=2.655m, B=40m, Bmd=2x11.25=22.5m, Bđai phân cách = 5.5m, Bbè = 2x6=12m.	9013/QĐ-UBND 31/10/2018	380.108	183.678	31.000		110.000	50.000		1	UBND huyện Gia Lâm	
4	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường Phan Đăng Lưu đến Yên Thường, huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2018-2023	L=2.950m, B=25m	7887/QĐ-UBND 25/10/2019	287.824	19.638	19.638		220.000	50.000		1	UBND huyện Gia Lâm	
II	QUẬN CẦU GIẤY	1	1						1.772.574	786.913	126.448	5.067	580.000	30.000		2		
II.1	Lĩnh vực giao thông	1							1.337.990	785.013	124.548	5.067	200.000	30.000		1		
1	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Cầu Giấy đến Khu đô thị mới Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội		1		Cầu Giấy	2016-2020	L=420m, B=50m	03/QĐ-UBND 13/01/2016; 7587/QĐ-UBND 31/10/2017	1.337.990	785.013	124.548	5.067	200.000	30.000		1	UBND quận Cầu Giấy	Thường trực HĐND Thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 03/QĐ-HĐND ngày 13/01/2016 trong đó nguồn vốn thực hiện dự án từ đầu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn quận Cầu Giấy

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài	Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025		CTHT		Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020		Tổng số	Trong đó KHV năm 2021	HT 2021	HT 2022-2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
II.2	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		1						434.584	1.900	1.900		380.000			1		
1	Xây dựng trụ sở làm việc Quận ủy - HĐND và UBND quận Cầu Giấy tại ô đất ký hiệu D22 - Khu đô thị mới Cầu Giấy		1		Cầu Giấy	2020-2022	2,16 ha	5368/QĐ-UBND 01/12/2020	434.584	1.900	1.900		380.000			1	UBND quận Cầu Giấy	nguồn vốn đầu tư: 100% nguồn thu đấu giá quyền sử dụng đất các trụ sở cơ quan cũ của quận Cầu Giấy phù hợp với quy hoạch sau khi thực hiện phương án sắp xếp theo quy định và 25 thửa đất tái định cư không còn nhu cầu sử dụng tại khu X4, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy; trường hợp từ nguồn thu đấu giá quyền sử dụng đất không đủ thì ngân sách Quận chịu trách nhiệm bổ trợ phần vốn thiếu; trường hợp từ nguồn thu đấu giá quyền sử dụng đất thừa thì thực hiện phân bổ điều tiết nguồn thu theo quy định. Cho phép quận ứng vốn Quận thực hiện dự án khi nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất chưa đáp ứng kịp tiến độ triển khai công trình. Thời gian thực hiện dự án năm 2020-2022.
III	QUẬN NAM TỪ LIÊM (dự án chuyển tiếp lĩnh vực giao thông)		6						2.044.042	462.750	215.218	782	281.500			6		
1	Xây dựng tuyến đường nối từ trường THCS Nam Từ Liêm đi Quốc Lộ 32		1		Nam Từ Liêm	2018-2020	L = 900m	5166/QĐ-UBND 31/10/2018	251.936	84.815	30.000		27.000			1	UBND quận Nam Từ Liêm	Ngân sách Thành phố không vượt quá 50% TMBT; Ngân sách quận Nam Từ Liêm bổ trợ phần còn lại để hoàn thành dự án.
2	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà qua đường 70 đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm (tuyến đường ven sông Cầu Ngà)		1		Nam Từ Liêm	2018-2022	L = 3000m, cầu vượt đường sắt L = 365,3m	5171/QĐ-UBND 31/10/2018; 2691/QĐ-UBND 15/7/2020	486.854	202.664	154.172		27.000			1	UBND quận Nam Từ Liêm	Ngân sách Thành phố không vượt quá 50% TMBT; Ngân sách quận Nam Từ Liêm bổ trợ phần còn lại để hoàn thành dự án.
3	Xây dựng tuyến đường từ đường Vũ Quỳnh đến đường Lê Đức Thọ - Phạm Hùng (đoạn sau khu Trung tâm thể thao dưới nước)		1		Nam Từ Liêm	2018-2020	L = 1500 m	5164/QĐ-UBND 31/10/2018	603.367	118.194	26.000		16.500			1	UBND quận Nam Từ Liêm	Ngân sách Thành phố không vượt quá 50% TMBT; Ngân sách quận Nam Từ Liêm bổ trợ phần còn lại để hoàn thành dự án.
4	Xây dựng tuyến đường Lương Thế Vinh (đoạn từ nút giao đường hồ Mễ Trì đến đường Tố Hữu)		1		Nam Từ Liêm	2018-2020	L = 400 m	5165/QĐ-UBND 31/10/2018	259.305	755		500	83.000			1	UBND quận Nam Từ Liêm	Ngân sách Thành phố không vượt quá 50% TMBT; Ngân sách quận Nam Từ Liêm bổ trợ phần còn lại để hoàn thành dự án.

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài	Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025		CTHT		Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020		Tổng số	Trong đó KHV năm 2021	HT 2021	HT 2022-2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
5	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà đến Đại Lộ Thăng Long		1		Nam Từ Liêm	2018-2020	L = 1300m	5168/QĐ-UBND 31/10/2018	230.746	55.076	5.000		60.000			1	UBND quận Nam Từ Liêm	Ngân sách Thành phố không vượt quá 50% TMBT; Ngân sách quận Nam Từ Liêm bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án.
6	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm thể thao quân đội Bộ quốc phòng đến Khu bảo tàng quân sự Việt Nam (bao gồm cầu qua Sông Nhuệ)		1		Nam Từ Liêm	2018-2022	L = 350m	5167/QĐ-UBND 31/10/2018.	211.834	1.246	46	282	68.000			1	UBND quận Nam Từ Liêm	Ngân sách Thành phố không vượt quá 50% TMBT; Ngân sách quận Nam Từ Liêm bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án.
IV	Quận Hoàng Mai (Dự án chuyển tiếp lĩnh vực giao thông)	1	1						4.560.009									Bổ trí vốn theo tiến độ thu tiền sử dụng đất và cho phép ứng trước Ngân sách Quận để thực hiện
1	Xây dựng đường Nguyễn Tam Trinh	1			Hoàng Mai	2013-2016	L=3,56Km; B=26,75m-55m	5504/QĐ-UBND 28/11/2012	2.066.796								UBND quận Hoàng Mai	Cơ chế tại quyết định số 1867/QĐ-UBND ngày 04/5/2012 của UBND Thành phố: Sử dụng 100% số tiền thu được từ đấu giá quyền sử dụng đất các dự án đầu tư sau khi hoàn trả các chi phí đầu tư hạ tầng và các chi phí hợp pháp khác (nếu có) theo quy định; Nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất 02ha (trọng khu 48ha) tại Khu đô thị chức năng Vĩnh Hưng - Thanh Trì và nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất 9,21ha tại phường Hoàng Liệt (04 ô đất ký hiệu: A8/KTĐP1, A8/KTĐP2, A8/KTĐP3, A8/KTĐP4). Ngân sách tập trung của Thành phố đảm bảo phần kinh phí còn thiếu (nếu có) cơ chế
2	Nâng cấp, mở rộng đường Lĩnh Nam theo quy hoạch		1		Hoàng Mai	2014-2018	L=3,4Km; B=22,5m-40m	716/QĐ-UBND 01/02/2013; 4769/QĐ-UBND 5/9/2019	2.493.213								UBND quận Hoàng Mai	
V	Quận Long Biên (Dự án chuyển tiếp lĩnh vực giao thông)		2						1.918.915									Bổ trí vốn theo tiến độ thu tiền sử dụng đất
1	Xây dựng tuyến đường 40m nối từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết khu tái định cư phường Ngọc Thụy, quận Long Biên		1		Long Biên	2017-2019	B=40m và Cầu vượt L=401m, B=12m	7588/QĐ-UBND 31/10/2017	1.221.933								UBND quận Long Biên	Cơ chế tại các văn bản số 160/HĐND-KTNS ngày 29/4/2016, 661/HĐND-KTNS ngày 13/12/2017 và 471/HĐND-KTNS ngày 27/8/2018 của TT HĐND Thành phố: Nguồn vốn thực hiện 02 dự án từ: Tiền thu đấu giá quyền sử dụng 10 ô đất trên địa bàn quận Long Biên: A4/NO1, A4/NO5, A4/HH1,

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài	Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025		CTHT		Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020		Tổng số	Trong đó KHV năm 2021	HT 2021	HT 2022-2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
2	Xây dựng tuyến đường 40m và 48m nối từ khu đô thị mới Việt Hưng ra đường Ngô Gia Tự, quận Long Biên		1		Long Biên	2016-2020	L=732,5m; B=40m-48m	6121/QĐ-UBND 31/10/2019	696.982								UBND quận Long Biên	A4/HH5, A8/NO1, A8/NO2, A4/P3, A4/P4, A4/HH2, A4/HH3; Tiền sử dụng đất 02 ô đất trên địa bàn quận Long Biên; A4/NO2, A4/NO4. Nguồn thu còn lại sau khi trừ chi phí đầu tư xây dựng 02 dự án trên và chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật 10 ô đất giá nêu trên được nộp vào NSTP theo quy định

Phụ lục 5
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI CÔNG, MỜI CÁN ĐÀO NHANH TIẾN ĐỘ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ
VÀ BỐ TRÍ VỐN HÀNG NĂM THEO TIẾN ĐỘ THỰC TẾ CỦA DỰ ÁN
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Nguồn vốn				Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng số	NSTW	ODA vay lại	Vốn khác (nguồn huy động khác và thu khác từ đất)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13	16	17	18	19	20
	TỔNG CỘNG	20	13						201.485.188	36.000.000	36.000.000	4.106.079	10.000.000	21.893.921	
I	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề		6						3.298.000						
1	Đầu tư xây dựng thêm 05 trường liên cấp (Tiểu học, Trung học cơ sở, THPT) có diện tích tối thiểu 5ha và có cơ sở vật chất ngang tầm các nước trong khu vực (dự kiến tại Chương Mỹ, Phúc Thọ, Mỹ Đức...)		5		Hà Nội	2022-2025			2.500.000						Chương trình 14-CTr/TU ngày 31/5/2021; VB số 2419/SĐ-BT-KHTC ngày 02/7/2021
2	Xây dựng trường Đại học Thủ đô		1		Ba Đình, Cầu Giấy	2022-2025			798.000						Chương trình 03 và 06-CTr/TU ngày 17/3/2021
II	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình														
	Đầu tư xây dựng một số bệnh viện phục vụ hoàn thành chỉ tiêu 30-35 giường bệnh/vận dân					2022-2025			6.834.000						Chương trình 08-CTr/TU ngày 17/3/2021 của Thành ủy
II	Lĩnh vực Văn hóa thông tin	2							2.798.000						
1	Dự án phục dựng Điện Kính Thiên	1			Ba Đình	2022-2026			1.800.000						Chương trình 14-CTr/TU ngày 31/5/2021; 06-CTr/TU ngày 17/3/2021
2	Cung văn hóa thể thao Thanh niên Hà Nội	1			Hai Bà Trưng	2022-2025			998.000						Chương trình 14-CTr/TU ngày 31/5/2021; 06-CTr/TU ngày 17/3/2021
III	Lĩnh vực môi trường	3	4						7.474.378						
1	Hệ thống thu gom nước thải (lưu vực S1) về Nhà máy xử lý nước thải Yên Sở	1			Hoàng Mai	2021-2026	09 trạm bơm chuyển bậc và khoảng 53,6km cống các loại từ D300-D1800		2.600.000						Chương trình 03-CTr/TU ngày 17/3/2021
2	Công trình trọng điểm 2016-2020: Mở rộng khu XLCT Sóc Sơn theo Quy hoạch 609/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	1			Sóc Sơn	2019-2022		39/HĐND-KTNS 23/01/2018	1.489.378						
3	Công viên lớn trên địa bàn Thành phố (Công viên Thống Nhất, Thủ Lệ, Bách Thảo và Khu công viên văn hóa - vui chơi giải trí, thể thao quận Hà Đông)		4		Hà Nội	2023-2025			435.000						Nguồn vốn NSTP và huy động khác
4	Xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Tây sông Nhuệ	1			Bắc Từ Liêm	2024-2028			2.950.000						
IV	Hoạt động kinh tế	15	3						181.080.810						
IV.1	Lĩnh vực thủy lợi	3							7.528.000						

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Nguồn vốn				Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng số	NSTW	ODA vay lại	Vốn khác (nguồn huy động khác và thu khác từ đất)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13	16	17	18	19	20
1	Xây dựng cụm công trình đầu mối Liên Mạc	1			Thanh Trì	2022-2026	Tưới: 72m3/s 40.483ha; Tiêu 170m3/s, trong đó GD1: 70m3/s; 9.200ha		3.635.000						Chương trình 14-CTr/TU ngày 31/5/2021
2	Nạo vét trục chính sông Nhuệ từ Liên Mạc đến đường Vành đai 4 (giai đoạn 1)	1			Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Hà Đông, Thanh Trì, Thanh Oai	2023-2030	Nâng cấp 19.000m sông Nhuệ		1.000.000						
3	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Đồng Mỹ, huyện Thanh Trì	1			Thanh Trì	2022-2025			2.893.000						
IV.2	Lĩnh vực giao thông khởi công mới giai đoạn 2021-2025	12	1						170.852.810						
a	Các dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng TW hỗ trợ theo Văn bản số 419/TTg-KTKH ngày 02/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ	2							13.612.968						
1	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6: đoạn Ba la - Xuân Mai	1			Hà Đông, Chương Mỹ	2021-2025	L=21,7Km, B=50-60m	23/NQ-HĐND 23/9/2021	8.112.968		1.600.000	1.600.000			Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố làm chủ đầu tư
2	Xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	1			Thạch Thất	2022-2026	L=6,7Km, 6 làn xe cao tốc	23/NQ-HĐND 23/9/2021	5.500.000		2.000.000	2.000.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố làm chủ đầu tư
b	Dự án đường vành đai + các trục giao thông có tính chất kết nối, giảm ùn tắc giao thông	6	1						37.764.842						
1	Vành đai 4: Đầu tư xây dựng đường vành đai 4 - Vùng Thủ đô				Sóc Sơn, Mê Linh, Đan Phượng, Hoài Đức, Hà Đông, Thanh Oai, Thường Tín	2022-2028			20.000.000						Dự án quan trọng quốc gia, TMBT dự kiến dự án là 94.127 tỷ đồng trong đó phần xây lắp giao cho Hà Nội là 20.000 tỷ đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Nguồn vốn				Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng số	NSTW	ODA vay lại	Vốn khác (nguồn huy động khác và thu khác từ đất)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13	16	17	18	19	20
2	Vành đai 3,5														Chương trình 03-CTr/TU ngày 17/3/2021
2.1	Vành đai 3,5: Đoạn từ cầu Thượng Cát đến Quốc lộ 32	1			Bắc Từ Liêm	2022-2026	L=3,8Km; B=60m		1.594.000						
2.2	Vành đai 3,5: Xây dựng nút giao khác mức giữa đường vành đai 3,5 với Đại lộ Thăng Long, huyện Hoài Đức	1			Hoài Đức	2022-2026			2.624.000						
2.3	Vành đai 3,5: Đoạn từ Phúc La - Văn Phú đến cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ	1			Hà Đông	2022-2026	L=10,8Km, B=60-80m		4.200.000						
3	Vành đai 2,5: Đoạn từ đường Nguyễn Trãi (Quốc lộ 6) đến Đầm Hồng	1			Thanh Xuân	2022-2026	L=1,5Km; B=60m		2.600.000						Chương trình 03-CTr/TU ngày 17/3/2021
4	Cải tạo, nâng cấp đường 70: đoạn Hà Đông - Văn Điển	1			Hà Đông	2022-2026	L=7,5km	2931/QĐ-UBND; 14/6/2018	2.823.842						
5	Cải tạo, nâng cấp đường 70, đoạn từ Nhõn đến Đại Lộ Thăng Long - Hà Đông	1			Nam Từ Liêm	2022-2026	L=4,77Km, B=40m		2.823.000						Chương trình 03-CTr/TU ngày 17/3/2021
6	Tuyến đường từ vành đai 3,5 đến đường nối từ đường Hoàng Quốc Việt kéo dài đến Khu công nghiệp Nam Thăng Long		1		Bắc Từ Liêm	2022-2026			1.100.000						
c	Cầu vượt sông Hồng	2							13.898.000						
1	Cầu Thượng Cát (bao gồm đường hai đầu cầu)	1			Đông Anh	2022-2026	4,5Km, B=60m		9.898.000						Chương trình 14-CTr/TU ngày 31/5/2021; 03-CTr/TU ngày 17/3/2021
2	Xây dựng cầu Văn Phúc (bao gồm đường hai đầu cầu)	1			Phúc Thọ, tỉnh Phú thọ	2022-2026	Lcầu=4Km; đường hai đầu cầu		4.000.000		506.079	506.079			
d	Các tuyến đường sắt đô thị	2							105.577.000						
1	Tuyến đường sắt đô thị số 5 (Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng - Hòa Lạc)	1			Ba Đình, Đống Đa, Cầu Giấy, Nam Từ Liêm, Hoài Đức, Quốc Oai, Thạch Thất	2021-2026			65.000.000						
2	Xây dựng tuyến đường sắt đô thị Hà Nội, tuyến 3, đoạn Ga Hà Nội - Hoàng Mai	1			Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Hoàng Mai	2022-2026	12,5 km (trên cao 8,5km, đi ngầm 4km)		40.577.000		10.000.000		10.000.000		
	Vốn ODA														
	Vốn ODA vay lại								34.297.000		10.000.000		10.000.000		
	Vốn trong nước								6.280.000						

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Nguồn vốn				Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng số	NSTW	ODA vay lại	Vốn khác (nguồn huy động khác và thu khác từ đất)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13	16	17	18	19	20
IV.3	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước		2						2.700.000						
1	Xây dựng hệ thống thoát nước mưa lưu vực tả sông Nhuệ		1		Hà Nội	2021-2026	9 km Kênh Cống, TB Ba Xã 14m3/s; Hệ thống bổ cấp tiếp nước sông Tô Lịch		1.300.000						
2	Xây dựng thoát nước quận Hà Đông thuộc lưu vực Hữu Nhuệ		1		Hà Đông	2021-2026	LV Yên Nghĩa: Hồ đầm 39ha, Hồ đh 52,96ha; LV Khe Tang 75,3km cống		1.400.000						Chương trình 03-CTr/TU ngày 17/3/2021
V	Danh mục các dự án lớn tại các Đề án huyện thành lập quận giai đoạn 2021-2025														



**DANH MỤC DỰ ÁN TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẰNG NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP
TỪ CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025 CỦA THÀNH PHỐ**
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Lấy kế số vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết năm 2020		Lấy kế giải ngân đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài	Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025		HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày tháng	TMDT	Tổng số	Trong đó: năm 2020	Tổng số	Trong đó năm 2020		Tổng số	Trong đó KHV năm 2021			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	2	2															
								390.296	49.681	11.000	37.674	10.000	1.000	283.727	15.000	3		
a	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020	1	1					187.301	49.383	11.000	37.376	10.000	1.000	145.000	15.000	2		
1	Xây dựng tuyến đường số 3 vào Trung tâm khu đô thị Tây Hồ Tây	1		Bắc Từ Liêm	2015-2020	L=780,6m x B=40m	2148/QĐ-UBND 02/5/2019; 5442/QĐ-UBND 16/10/2015; 2155/QĐ-UBND 02/5/2019	127.273	39.200	1.000	27.193	-	1.000	99.000	-	1	BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp TP	DA sử dụng nguồn vốn tài trợ của Công ty TNHH THT; Công ty đã chuyển NSTP 305,894 tỷ đồng để XD 5 tuyến đường (số 1,2,3,4,5); Đến nay, 5 tuyến giải ngân 103,32/305,894 tỷ đồng; trong đó tuyến số 1 và số 4 đã hoàn thành
2	Xây dựng tuyến đường số 5 vào Trung tâm khu đô thị mới Tây Hồ Tây		1	Bắc Từ Liêm	2020-2021	L=582m x B=50m	2080/QĐ-UBND 21/5/2020	60.028	10.183	10.000	10.183	10.000		46.000	15.000	1	BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp TP	
b	Dự án mới khởi công mới giai đoạn 2021-2025	1	1					202.995	298	-	298	-	-	138.727	-	1		
1	Xây dựng tuyến đường số 2 vào trung tâm khu đô thị mới Tây Hồ Tây		1	Bắc Từ Liêm, Cầu Giấy	2019-2023	B=40m; L=604,7m đồng bộ HTKT	413/QĐ-KH&ĐT; 03/8/2010	43.768	298		298			40.000	-	1	BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp TP	
2	Cải tạo môi trường hồ Tứ Liên, quận Tây Hồ	1		Tây Hồ	2019-2021	Nạo vét, kè hồ, xây dựng HTKT xung quanh hồ	6132/QĐ-UBND 31/10/2019	159.227						98.727	-		UBND quận Tây Hồ	Vốn GPMB 60,5 tỷ đồng từ ngân sách quận Tây Hồ; vốn thực hiện DA 104,4 tỷ đồng từ ngân sách Thành phố (do Công ty CPĐT và PTCN MEFRIMEX tài trợ đóng góp, nộp vào NSTP)



**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THEO CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Nhóm dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Quy mô/ Năng lực thiết kế dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025		CTHT 2021 - 2025	Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		B	C				Số, ngày quyết định	TMBT dự kiến	Tổng số	Trong đó KHV năm 2021			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG		99					1.697.891	1.500.000	743.000	99		
I	Huyện Ba Vì		31					541.804	500.000	284.500	31		
1.1	Dự án khởi công mới năm 2021, đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết		25					357.304	315.500	284.500	25		
1	Trường mầm non Ba Trại B		1	xã Ba Trại	2021-2025	Xây dựng trường học đạt chuẩn Quốc gia về giáo dục	5409/QĐ-UBND 24/9/2020	14.998	13.000	13.000	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Trường tiểu học Ba Trại (điểm trường thôn 8)		1	xã Ba Trại	2021-2025	Xây dựng trường học đạt chuẩn Quốc gia về giáo dục	6909/QĐ-UBND 13/11/2020	11.250	10.500	10.500	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Trạm y tế xã Tân Lĩnh		1	xã Tân Lĩnh	2021-2025	Nhà Khám bệnh 2 tầng + nhà để xe+ nhà bảo vệ +Các công trình phụ trợ khác	5477/QĐ-UBND 28/9/2020	14.174	12.000	12.000	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Trạm y tế xã Khánh Thượng		1	xã Khánh Thượng	2021-2025	Nhà Khám bệnh 2 tầng + nhà để xe+ nhà bảo vệ +Các công trình phụ trợ khác	6905/QĐ-UBND 13/11/2020	11.590	10.000	10.000	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Trạm Y tế xã Yên Bái		1	xã Yên Bái	2021-2025	Xây dựng trạm y tế đạt chuẩn quốc gia	6907/QĐ-UBND 13/11/2020	8.500	8.000	8.000	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Công trình mương, vai thủy lợi nội đồng thôn Gò Đình Muôn xã Khánh Thượng		1	Xã Khánh Thượng	2021-2025	Kiên cố hóa mương vai thủy lợi tổng chiều dài L=7,94km	3363/QĐ-UBND 12/6/2021	11.000	9.000	9.000	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Công trình mương, vai thủy lợi nội đồng thôn Đồng Sóng xã Khánh Thượng		1	Xã Khánh Thượng	2021-2025	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi tổng chiều dài L=6,22km	3365/QĐ-UBND 12/6/2021	9.000	8.000	8.000	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Công trình thủy lợi nội đồng thôn Muồng Chấu xã Vân Hòa		1	Xã Vân Hòa	2021-2025	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi tổng chiều dài L=8,21km	3366/QĐ-UBND 12/6/2021	11.000	9.000	9.000	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Công trình mương, vai thủy lợi nội đồng thôn Rùa xã Vân Hòa		1	Xã Vân Hòa	2021-2025	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi tổng chiều dài L=6,8km	3367/QĐ-UBND 12/6/2021	9.000	8.000	8.000	1	UBND huyện Ba Vì	
10	Cải tạo nâng cấp hệ thống kênh mương xã Tân Lĩnh		1	Xã Tân Lĩnh	2021-2025	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi tổng chiều dài L=5,56km	3339/QĐ-UBND 12/6/2021	12.218	10.000	10.000	1	UBND huyện Ba Vì	
11	Cải tạo, nâng cấp hồ Phú Lợi, xã Minh Quang		1	Xã Minh Quang	2021-2025	Cải tạo, NC hồ 1,5ha	6903/QĐ-UBND 13/11/2020	9.000	8.500	8.500	1	UBND huyện Ba Vì	
12	Đường trục Vân Hòa đi Tân Lĩnh		1	Xã Vân Hòa	2021-2025	Chiều dài L=4.09km Bm:5m đường BTXM	3343/QĐ-UBND 12/6/2021	38.150	30.000	15.000	1	UBND huyện Ba Vì	
13	Đường nối tỉnh lộ 414 đi Vân Hòa		1	Xã Tân Lĩnh	2021-2025	Chiều dài L=5,2km. Bm: 5-7m (tuyến chính); tuyến nhánh Bm: 3-4m (tuyến nhánh). Mặt đường BTXM	3344/QĐ-UBND 12/6/2021	35.693	30.000	14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
14	Đường trục thôn Yên Thành xã Tân Lĩnh		1	Xã Tân Lĩnh	2021-2025	Chiều dài L=1,86km. Bm: 5m (tuyến chính); tuyến nhánh Bm: 3-3,5m (tuyến nhánh). Mặt đường BTXM	3359/QĐ-UBND 12/6/2021	10.171	9.000	9.000	1	UBND huyện Ba Vì	
15	Đường giao thông thôn Gò Đình Muôn xã Khánh Thượng		1	Xã Khánh Thượng	2021-2025	Chiều dài L=4,64km. Bm: 3,5-5m. Mặt đường BTXM	3360/QĐ-UBND 12/6/2021	14.988	13.500	13.500	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Nhóm dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Quy mô/ Năng lực thiết kế dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025		CTHT 2021 - 2025	Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		B	C				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến	Tổng số	Trong đó KHV năm 2021			
16	Đường giao thông thôn Đồng Sóng xã Khánh Thượng		1	Xã Khánh Thượng	2021-2025	Chiều dài L=3,29km. Bm: 3,5-5m. Mặt đường BTXM	3361/QĐ-UBND 12/6/2021	12.000	10.500	10.500	1	UBND huyện Ba Vì	
17	Đường GT từ thôn Phú Thứ xã Khánh Thượng đến thôn Đầm Sạn xã Minh Quang		1	xã Minh Quang	2021-2025	Tiêu chuẩn đường GTNT	5414/QĐ-UBND 24/9/2020	14.312	13.500	13.500	1	UBND huyện Ba Vì	
18	Đường trục xã Ba Trại		1	xã Ba Trại	2021-2025	Tiêu chuẩn đường GTNT	6892/QĐ-UBND 13/11/2020	14.998	14.000	14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
19	Đường GT thôn Sui Quán xã Khánh Thượng		1	xã Khánh Thượng	2021-2025	Chiều dài 3,6Km đường BTXM, mặt đường 3,5-4m	1970/QĐ-UBND; 31/12/2014	14.996	14.000	14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
20	Đường GT thôn Ninh, xã Khánh Thượng		1	xã Khánh Thượng	2021-2025	Tiêu chuẩn đường GTNT	5705/QĐ-UBND; 13/10/2020	14.973	14.000	14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
21	Đường GT các thôn Quảng Phúc, Chóng, Quýt xã Yên Bái		1	xã Yên Bái	2021-2025	Chiều dài 3.57 km chiều rộng 3,5 m kết cấu bê tông xi măng công rãnh kẻ đảm bảo an toàn giao thông	6895/QĐ-UBND 13/11/2020	14.373	13.500	13.500	1	UBND huyện Ba Vì	
22	Đường GT các thôn Muối, Bãi, Mít Mái xã Yên Bái		1	xã Yên Bái	2021-2025	Tiêu chuẩn đường GTNT	6900/QĐ-UBND 13/11/2020	14.712	14.000	14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
23	Đường giao thông các thôn 8,9 xã Ba Trại		1	Xã Ba Trại	2021-2025	Tiêu chuẩn đường GTNT	6901/QĐ-UBND 13/11/2020	14.990	14.000	14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
24	Đường GT thôn Dy xã Minh Quang		1	Xã Minh Quang	2021-2025	Tiêu chuẩn đường GTNT	6902/QĐ-UBND 13/11/2020	12.000	11.000	11.000	1	UBND huyện Ba Vì	
25	Đường trục GT các thôn Xuân Thọ, Pheo xã Minh Quang		1	xã Minh Quang	2021-2025	Tiêu chuẩn đường GTNT	6890/QĐ-UBND 13/11/2020	9.218	8.500	8.500	1	UBND huyện Ba Vì	
1.2	Dự án khởi công mới giai đoạn 2022-2025 cần hoàn thiện thủ tục đầu tư		6					184.500	184.500	-	6		
1	Trường mầm non Minh Quang B (khu đá chông)		1	Minh Quang	2021-2025	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng, xây mới các phòng bộ môn, hiệu bộ, phụ trợ		15.000			1	UBND huyện Ba Vì	
2	Trường mầm non Khánh Thượng B		1	Khánh Thượng	2021-2025	Xây dựng các phòng học, hiệu bộ, cải tạo 2 nhà lớp học 2 tầng, phụ trợ		14.500			1	UBND huyện Ba Vì	
3	Trường THCS Minh Quang		1	Minh Quang	2021-2025	Xây dựng trường học đạt chuẩn Quốc gia về giáo dục		25.000			1	UBND huyện Ba Vì	
4	Xây dựng nhà văn hóa thôn của 35 thôn thuộc 7 xã miền núi (35 NVH thôn)		1	7 Xã miền núi	2021-2025	Xây dựng mới 35 NVH thôn		70.000			1	UBND huyện Ba Vì	
5	Cải tạo nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Minh Quang		1	Minh Quang	2021-2025	Cải tạo, sửa chữa		35.000			1	UBND huyện Ba Vì	
6	Trường Tiểu học Khánh Thượng (khu A)		1	Khánh Thượng	2021-2025	Xây dựng trường học đạt chuẩn Quốc gia về giáo dục		25.000			1	UBND huyện Ba Vì	
II	Huyện Thạch Thất		20					279.260	250.000	55.500	20		
II.1	Dự án khởi công mới năm 2021, đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết		9					87.460	75.000	55.500	9		
1	Xây dựng, mở rộng trạm y tế xã Tiến Xuân		1	xã Tiến Xuân	2021-2025	Xây dựng nhà khám chữa bệnh với đầy đủ các phòng chức năng, mua sắm thiết bị và hạng mục phụ trợ; Mở rộng khoảng 2000m2	06/NQ-HĐND 25/6/2020	9.500	8.500		1	UBND huyện Thạch Thất	

TT	Tên dự án	Nhóm dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Quy mô/ Năng lực thiết kế dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025		CTHT 2021 - 2025	Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		B	C				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến	Tổng số	Trong đó KHV năm 2021			
2	Xây dựng nhà văn hóa thôn 6 xã Tiên Xuân, thôn 2 xã Yên Bình		1	xã Tiên Xuân, Yên Bình	2021-2025	xây mới 2 NVH	3399/QĐ-UBND 28/7/2020	7.000			1	UBND huyện Thạch Thất	Dự án đã được bố trí vốn tại nguồn NTM
3	Xây dựng nhà văn hóa thôn Luồng Lặt xã Yên Trung, thôn Cao Dâu xã Tiên Xuân		1	xã Yên Trung, Tiên Xuân	2021-2025	Xây dựng NVH diện tích khoảng 300m2 mỗi nhà, sân vườn và phụ trợ	22/NQ-HĐND 04/11/2020	7.000	6.500	6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
4	Xây dựng cống, bai mương dẫn nước thoát lũ khu vực nhà văn hóa, trường mầm non xã Tiên Xuân		1	xã Tiên Xuân	2021-2025	XD 01 bai điều tiết và mương dẫn nước BTCT, tổng chiều dài 600m	5758/QĐ-UBND 18/11/2020	5.000	4.500	4.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
5	Xử lý cấp bách cống thoát lũ hạ lưu hồ Cổ Đụng xã Tiên Xuân		1	xã Tiên Xuân	2021-2025	Phá dỡ cống cũ, tường, cửa vào cống; thiết kế cống hộp BTCT cống 2 khoang, xử lý sạt lở mang cống kết hợp làm đường giao thông;...	5686/QĐ-UBND 13/11/2020	3.000	2.500	2.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Yên Trung		1	xã Yên Trung	2021-2025	2 tuyến dài 0,64km; Bn=5,5-9m; Bm=3,5-5,5m; BTXM, kè, cống hộp, rãnh thoát nước, ATGT, ...	5683/QĐ-UBND 12/11/2020	7.500	7.000	7.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
7	Xây dựng mới trạm y tế xã Yên bình		1	xã Yên bình	2021-2025	Xây dựng trạm y tế đạt chuẩn quốc gia	5679/QĐ-UBND 12/11/2020	8.500	8.000	8.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
8	Đường giao thông, thoát nước từ ĐT446 đi thôn Chùa 2 và thôn Đồng Dâu đi suối Cao xã Tiên Xuân		1	xã Tiên Xuân	2021-2025	Tổng chiều dài 1,88km; hiện trạng đường rải base; nền đường 4,5-6m; dự kiến đầu tư mặt đường BTXM, Nền mặt đường, hệ thống rãnh thoát nước, cống thoát nước, ...	5682/QĐ-UBND 12/11/2020	9.960	9.000	9.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
9	Đầu tư xây dựng trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tiên Xuân		1	Xã Tiên Xuân	2021-2025	GPMB 4500m2; Xây dựng khối nhà làm việc trụ sở Đảng Ủy - HĐND - UBND; Cải tạo nhà làm việc hiện trạng; xây nhà bảo vệ, để xe, phụ trợ, mua sắm trang thiết bị, ...	5680/QĐ-UBND 12/11/2020	30.000	29.000	18.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
11.2	Dự án khởi công mới giai đoạn 2022-2025 cần hoàn thiện thủ tục đầu tư												
			11					191.800	175.000	-	11		
1	Xây dựng trường Mầm non Yên Bình (điểm 1)		1	xã Yên Bình	2021-2025	Xây mới nhà hiệu bộ, 06 phòng bộ môn, bếp, tường bao, các hạng mục phụ trợ...; cải tạo nhà lớp học 2 tầng 10 phòng		35.000			1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Cải tạo phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, khu thể chất, sân vườn, phụ trợ trường THCS Tiên Xuân, THCS Yên Bình		1	xã Tiên Xuân, Yên Bình	2021-2025	Chuẩn lại mức độ 2: Cải tạo phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, vệ sinh, khu thể chất, sân vườn, phụ trợ		23.000			1	UBND huyện Thạch Thất	
3	Xây dựng, cải tạo khối trường Tiểu học Yên Trung, Yên Bình A, Yên Bình B, Tiên Xuân B		1	xã Tiên Xuân, Yên Bình, Yên Trung	2021-2025	Xây dựng khu thể chất, cải tạo nhà lớp học, sân vườn, phụ trợ các trường Tiểu học Yên Trung, Yên Bình A, Yên Bình B, Tiên Xuân B		50.000			1	UBND huyện Thạch Thất	
4	Xây dựng mới phòng khám đa khoa Yên Bình		1	xã Yên Bình	2021-2025	Xây dựng mới phòng khám bệnh, nội trú, phụ trợ; mở rộng, GPMB 0,3ha		30.000			1	UBND huyện Thạch Thất	

TT	Tên dự án	Nhóm dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Quy mô/ Năng lực thiết kế dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025		CTHT 2021 - 2025	Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		B	C				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến	Tổng số	Trong đó KHV năm 2021			
5	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa các thôn xã Yên Trung		1	xã Yên Trung	2021-2025	Cải tạo nhà văn hóa các thôn Đầm Bối, Đồng Sở, Đồng Tới, Hội, Lật		5.000			1	UBND huyện Thạch Thất	
6	Xây dựng nhà văn hóa thôn Lụa-Vao xã Yên Bình		1	xã Yên Bình	2021-2025			5.000			1	UBND huyện Thạch Thất	
7	Xây dựng, cải tạo chợ nông thôn xã Tiến Xuân		1	xã Tiến Xuân	2021-2025	Diện tích khuôn viên hiện trạng 4500m ² ; xây dựng nhà cầu chợ, san nền, xây công, tường bao và phụ trợ		5.000			1	UBND huyện Thạch Thất	
8	Cải tạo, nâng cấp chợ Cò xã Yên Bình		1	xã Yên Bình	2021-2025	Diện tích khuôn viên hiện trạng 4500m ² ; xây dựng nhà cầu chợ, san nền, xây công, tường bao và phụ trợ		7.000			1	UBND huyện Thạch Thất	
9	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng điểm chợ nông thôn xã Yên Trung		1	xã Yên Trung	2021-2025	Diện tích khuôn viên hiện trạng 1.500m ² ; Mở rộng, GPMB 3.000m ² , xây dựng nhà cầu chợ, san nền, xây công, tường bao, PCCC và phụ trợ		7.000			1	UBND huyện Thạch Thất	
10	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Yên Trung		1	Xã Yên Trung	2021-2025	Cải tạo nhà làm việc, khuôn viên trụ sở UBND xã		4.800			1	UBND huyện Thạch Thất	
11	Mở rộng, xây dựng, cải tạo, sửa chữa trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Yên Bình		1	Xã Yên Bình	2021-2025	Mở rộng, xây dựng, cải tạo trụ sở		20.000			1	UBND huyện Thạch Thất	
III	Huyện Quốc Oai		21					304.712	250.000	193.500	21		
III.1	Dự án khởi công mới năm 2021, đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết		16					256.712	211.000	193.500	16		
1	Xây mới điểm trường mầm non trung tâm xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai		1	Xã Đông Xuân	2021-2025	Xây mới	4732/QĐ-UBND 22/10/2020	49.600	38.500	21.000	1	UBND huyện Quốc Oai	Dự án cắt giảm quy mô
2	Trạm y tế xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai		1	Xã Phú Mãn	2021-2025	Nhà khám bệnh 711,93m, nhà thường trực để xe và các hạng mục phụ trợ	2560/QĐ-UBND 21/8/2014; 9394/QĐ-UBND 27/12/2017	14.626	12.500	12.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
3	Nhà văn hóa các dân tộc thiểu số xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai		1	Xã Phú Mãn	2021-2025	Nhà truyền thống văn hóa và trưng bày S=500m ² , Nhà hội họp S=450m ² , các hạng mục phụ trợ khác	2658/QĐ-UBND 24/10/2014; 8351/QĐ-UBND 15/11/2017	12.457	11.000	11.000	1	UBND huyện Quốc Oai	

TT	Tên dự án	Nhóm dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Quy mô/ Năng lực thiết kế dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025		CTHT 2021 - 2025	Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		B	C				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến	Tổng số	Trong đó KHV năm 2021			
4	Cải tạo, nạo vét và xây đập hồ Chằm Nứa, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai		1	Xã Phú Mãn	2021-2025	Nạo vét lòng hồ tạo bụng hồ chiều sâu khoảng 1m, chiều dài L=400m, với diện tích S=2,51ha	3237/QĐ-UBND 13/10/2014; 9098/QĐ-UBND 09/12/2017	11.952	10.500	10.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
5	Cải tạo nạo vét hồ Chằm Khoai, Chằm Mai thôn Đồng Bền xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai		1	Xã Đông Xuân	2021-2025	Hồ Chằm Khoai diện tích 21.000m, hồ Chằm Mai diện tích 25.000m	3245/QĐ-UBND 13/10/2014; 9221/QĐ-UBND 13/12/2017	14.662	12.000	12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
6	Xây dựng đập Vai và hệ thống mương thủy lợi nội đồng thôn Đồng Bò xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai		1	Xã Đông Xuân	2021-2025	Kiên cố hóa kênh mương gạch chi VXM M75; L=3,43930km, mương tiêu thoát nước	3160/QĐ-UBND 06/10/2014; 9302/QĐ-UBND 18/12/2017	14.345	12.000	12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
7	Xây dựng hệ thống mương thủy lợi nội đồng thôn Đồng Bền xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai		1	Xã Đông Xuân	2021-2025	Kiên cố hóa kênh mương xây gạch chi; Chiều dài tuyến 3.747,9m, mặt đường bê tông xi măng	3147/QĐ-UBND 02/10/2014; 9037/QĐ-UBND 09/12/2017	12.305	10.500	10.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
8	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết hợp kênh tưới thôn Đồng Võ, xã Phú Mãn. Huyện Quốc Oai		1	Xã Phú Mãn	2021-2025	Chiều dài tuyến 3.256m, mặt đường bê tông xi măng, kiên cố hóa kênh mương tưới nước	2578/QĐ-UBND 21/8/2014; 9476/QĐ-UBND 30/12/2017	14.900	12.000	12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
9	Cải tạo hồ Đồng Âm xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai		1	Xã Phú Mãn	2021-2025	Nạo vét lòng hồ tạo bụng hồ chiều sâu khoảng 1m, chiều dài L=595m, với diện tích S=18.733,8m ²	2687/QĐ-UBND 06/9/2014; 9031/QĐ-UBND 01/12/2017	11.215	10.000	10.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
10	Xây dựng và củng cố hóa hệ thống mương thủy lợi thôn Lập Thành xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai		1	xã Đông Xuân	2021-2025	Kiên cố hóa kênh mương xây gạch chi; Chiều dài tuyến 2.059m, mặt đường bê tông xi măng, kênh tiêu thoát nước	3172/QĐ-UBND 08/10/2014; 9036/QĐ-UBND 04/12/2017	14.580	12.000	12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
11	Cải tạo nâng cấp đường trục xã đi khu du lịch Hà Phú xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai		1	Xã Phú Mãn	2021-2025	Chiều dài tuyến 1,450km, mặt đường bê tông xi măng,	2373/QĐ-UBND 18/7/2014; 9088/QĐ-UBND 09/12/2017	14.946	12.000	12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	

TT	Tên dự án	Nhóm dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Quy mô/ Năng lực thiết kế dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025		CTHT 2021 - 2025	Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		B	C				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến	Tổng số	Trong đó KHV năm 2021			
12	Cải tạo đường giao thông thôn Đồng Âm, thôn Đồng Vàng, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, TP Hà Nội		1	Xã Phú Mãn	2021-2025	Chiều dài tuyến 2.908,59m, mặt đường bê tông xi măng	2457/QĐ-UBND 12/8/2014; 9087/QĐ-UBND 09/12/2017	14.804	12.000	12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
13	Xây dựng đường giao thông nội đồng và cứng hóa mương thủy lợi thôn Đồng Âm xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai		1	Xã Đông Xuân	2021-2025	Chiều dài tuyến 2.606,08m, mặt đường bê tông xi măng	3235/QĐ-UBND 13/10/2014; 9080/QĐ-UBND 09/12/2017	13.534	12.000	12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
14	Xây dựng đường giao thông nông thôn Đồng Bèn 1, thôn Cửa Khâu xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai		1	Xã Đông Xuân	2021-2025	Chiều dài tuyến 2.993m, mặt đường bê tông xi măng	3248/QĐ-UBND 13/10/2014; 9099/QĐ-UBND 09/12/2017	13.486	12.000	12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
15	Cầu Đồng Bò, xã Đông Xuân		1	Xã Đông Xuân	2021-2025	Dài 22m, rộng 13m, đường dẫn 300m	9500/QĐ-UBND 30/12/2017	14.800	11.000	11.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
16	Cầu Đá Liềm, xã Đông Xuân		1	Xã Đông Xuân	2021-2025	Dài 22m, rộng 13m, kè 2 bên đầu cầu	9501/QĐ-UBND 30/12/2017	14.500	11.000	11.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
III.2	Dự án khởi công mới giai đoạn 2022-2025 cần hoàn thiện thủ tục đầu tư		5					48.000	39.000		5		
1	Kiên cố hóa hệ thống đường giao thông nội đồng xã Đông Xuân		1	xã Đông Xuân	2021-2025	Phục vụ tưới 30ha đất nông nghiệp		7.000			1	UBND huyện Quốc Oai	
2	Đường liên xã từ thôn Đồng Âm, thôn Đồng Bèn, xã Đông Xuân đi xã Phú Mãn		1	Đồng Ràng, Đồng Bèn	2021-2025	Tiêu chuẩn đường GTNT		11.000			1	UBND huyện Quốc Oai	
3	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Đông Xuân đi xã Phú Mãn và hệ thống thoát nước xã Đông Xuân		1	Đông Xuân	2021-2025	Tiêu chuẩn đường GTNT		10.000			1	UBND huyện Quốc Oai	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng kết hợp mương tưới tiêu xã Đông Xuân		1	Đông Xuân	2021-2025	Tiêu chuẩn đường GTNT		10.000			1	UBND huyện Quốc Oai	
5	Cải tạo, nâng cấp đường từ TL 446 đi hồ C5 xã Thạch Hòa		1	Xã Đông Xuân	2021-2025	Tiêu chuẩn đường GTNT		10.000			1	UBND huyện Quốc Oai	
IV	Huyện Chương Mỹ		12					281.893	250.000	50.000	12		
IV.1	Dự án khởi công mới năm 2021, đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết		10					106.893	97.000	50.000	10		

TT	Tên dự án	Nhóm dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Quy mô/ Năng lực thiết kế dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025		CTHT 2021 - 2025	Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		B	C				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến	Tổng số	Trong đó KHV năm 2021			
1	Xây dựng mới trường mầm non khu B, xã Trần Phú		1	Xã Trần Phú	2021-2025	Xây mới nhà lớp học 2T8P; Khối nhà hiệu bộ + phòng học chức năng và khu bếp 2 tầng; Các hạng mục phụ trợ, trang thiết bị	25/NQ- HĐND 19/12/2020	36.000	33.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Cải tạo, mở rộng sân thể thao trung tâm xã Trần Phú		1	Xã Trần Phú	2021-2025	Xây dựng sân thể thao; Các hạng mục phụ trợ	2063/QĐ-UBND 15/4/2021	4.449	4.000	4.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Sân thể thao khu Đồng Ké, xã Trần Phú		1	Xã Trần Phú	2021-2025	Xây dựng sân thể thao; Các hạng mục phụ trợ	2064/QĐ-UBND 15/4/2021	3.303	3.000	3.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Kè bờ suối quán Bồng thôn Đồng Ké, xã Trần Phú		1	Xã Trần Phú	2021-2025	Tổng chiều dài 534,5 m	2892/QĐ-UBND 25/5/2021	5.572	5.000	5.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Nạo vét suối vai Cờ và cải tạo nâng cấp kênh tưới trạm bơm Đồng Ké		1	Xã Trần Phú	2021-2025	Tổng chiều dài 385m; Cải tạo nâng cấp kênh tưới trạm bơm với chiều dài 465m	3352/QĐ-UBND 18/6/2021	2.683	2.500	2.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Cứng hóa hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã Trần Phú		1	Xã Trần Phú	2021-2025	Tổng chiều dài 3974,76 m gồm 10 tuyến	2891/QĐ-UBND 25/5/2021	7.183	6.500	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
7	Cứng hóa đường giao thông nội đồng xã Trần Phú		1	Xã Trần Phú	2021-2025	Tổng chiều dài 8326,22 m	3085/QĐ-UBND 02/6/2021	32.500	29.000	15.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
8	Rãnh thoát nước đường giao thông các thôn xã Trần Phú		1	Xã Trần Phú	2021-2025	Tổng chiều dài 3122,12m	3087/QĐ-UBND 02/6/2021	8.315	7.500	7.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
9	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Trần Phú		1	Xã Trần Phú	2021-2025	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng; Cải tạo nhà làm việc 1 cửa; các hạng mục phụ trợ	2065/QĐ-UBND 15/4/2021	4.726	4.500	4.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
10	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Trần Phú		1	Xã Trần Phú	2021-2025	Cải tạo, sửa chữa đài tưởng niệm; các hạng mục phụ trợ	2062/QĐ-UBND 15/4/2021	2.162	2.000	2.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
IV.2	Dự án khởi công mới giai đoạn 2022-2025 cần hoàn thiện thủ tục đầu tư		2					175.000	153.000		2		
1	Cải tạo, nạo vét hồ thủy lợi Trung Tiến		1	Xã Trần Phú	2021-2025	Nạo, vét lòng hồ phục vụ tưới tiêu 13ha đất nông nghiệp		25.000			1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Cải tạo, mở rộng đường giao thông liên xã Trần Phú đi xã Hồng Phong		1	Xã Trần Phú	2021-2025	Tiêu chuẩn đường GTNT		150.000			1	UBND huyện Chương Mỹ	
V	Huyện Mỹ Đức		15					265.222	250.000	159.500	15		
V.1	Dự án khởi công mới năm 2021, đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết		12					185.222	159.500	159.500	12		
1	Nhà văn hoá trung tâm xã An Phú		1	Xã An Phú	2021-2025	Xây dựng nhà văn hóa trung tâm theo quy mô nhà văn hóa cấp xã	524/QĐ-UBND 28/3/2014; 3032/QĐ-UBND 31/12/2017	10.050	9.000	9.000	1	UBND Huyện Mỹ Đức	

TT	Tên dự án	Nhóm dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Quy mô/ Năng lực thiết kế dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025		CTHT 2021 - 2025	Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		B	C				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến	Tổng số	Trong đó KHV năm 2021			
2	Xây dựng kênh mương tưới thôn Đồng Chiêm, Ái Nàng, Đồng Văn xã An Phú.		1	Xã An Phú	2021-2025	Cứng hóa kênh mương Dài 4,5 km.	864/QĐ-UBND 30/5/2014; 3031/QĐ-UBND 31/12/2017	10.985	9.000	9.000	1	UBND Huyện Mỹ Đức	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã An Phú đoạn từ thôn Đồng chiêm đến đường liên xã		1	xã An Phú	2021-2025	Tiêu chuẩn đường GTNT	1412/QĐ-UBND 24/6/2021	10.014	9.000	9.000	1	UBND Huyện Mỹ Đức	
4	Cải tạo, nâng cấp đường Thanh Hà xã An Phú(giai đoạn 2)		1	xã An Phú	2021-2025	Dài 1,354 km, tiêu chuẩn đường GTNT	1410/QĐ-UBND 24/6/2021	6.196	5.500	5.500	1	UBND Huyện Mỹ Đức	
5	Cải tạo nâng cấp đường trục chính xã An Phú đoạn từ UBND xã đến QL21A		1	Xã An Phú	2021-2025	Tiêu chuẩn đường GTNT	1394/QĐ-UBND 23/6/2021	23.926	21.000	21.000	1	UBND Huyện Mỹ Đức	
6	Xây dựng kênh mương tưới thôn Đức Dương, Phú Thanh, Đồi Dừng, Đồi Lý xã An phú		1	Xã An Phú	2021-2025	Phục vụ tưới 8ha đất nông nghiệp	1411/QĐ-UBND 24/6/2021	10.859	10.000	10.000	1	UBND Huyện Mỹ Đức	
7	Xây dựng kênh mương tưới thôn Nam Hưng, Thanh Hà, vùng 3 thôn, Rộc Eo, Bơ Môi xã An Phú		1	Xã An Phú	2021-2025	Phục vụ tưới 6ha đất nông nghiệp	1409/QĐ-UBND 24/6/2021	10.083	9.500	9.500	1	UBND Huyện Mỹ Đức	
8	Xây dựng, nâng cấp đường giao thông xã An Phú và 03 cầu: Phú Thanh, Thoảng, Đồng Gạch xã An Phú.		1	Xã An Phú	2021-2025	Chiều dài tuyến L=3500m, đường cấp VI vùng núi Bnền=6.0m; Bmặt=5m, nề 0,5x2m, kè 2 bên, mặt đường BTXM mác 250 dày 25cm, xây dựng 3 cầu dân sinh kết cấu BTCT.	568/QĐ-UBND 04/4/2014; 3033/QĐ-UBND 31/12/2017	39.175	30.000	30.000	1	UBND Huyện Mỹ Đức	
9	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã An Phú đoạn Núi Dài xã An Phú		1	Xã An Phú	2021-2025	Chiều dài tuyến L=3500m, đường cấp VI vùng núi Bnền=6.0m; Bmặt=5m, nề 0,5x2m, kè 2 bên, mặt đường BTXM mác 250 dày 25cm.	561/QĐ-UBND 03/4/2014; 3034/QĐ-UBND 31/12/2017	35.035	30.000	30.000	1	UBND Huyện Mỹ Đức	
10	Đường trục chính đi khu chuyển đổi thôn Thanh Hà, xã An Phú, huyện Mỹ Đức		1	Xã An Phú	2021-2025	Chiều dài tuyến L=750m, đường GTNT loại B, chiều rộng nền đường Bnền=5,0m, Chiều rộng mặt đường Bmặt=3,5m mặt đường BTXM	3832/QĐ-UBND 29/10/2020	9.861	9.000	9.000	1	UBND Huyện Mỹ Đức	
11	Đường trục chính đi khu chuyển đổi thôn Nam Hưng, xã An Phú, huyện Mỹ Đức		1	Xã An Phú	2021-2025	Chiều dài tuyến L=1,25Km, đường GTNT loại B, chiều rộng nền đường Bnền=5,0m, Chiều rộng mặt đường Bmặt=3,5m mặt đường BTXM	3846/QĐ-UBND 29/10/2020	13.845	13.000	13.000	1	UBND Huyện Mỹ Đức	
12	Xây dựng Chợ An Phú		1	xã An Phú	2021-2025	Chợ dân sinh rộng 5.120 m2	1408/QĐ-UBND 24/6/2021	5.193	4.500	4.500	1	UBND Huyện Mỹ Đức	
V.2	Dự án khởi công mới giai đoạn 2022-2025 cần hoàn thiện thủ tục đầu tư		3					105.000	90.500		3		
1	Trường mầm non An Phú B điểm trường Đồng Chiêm		1	Xã An Phú	2021-2025	Xây dựng trường học đạt chuẩn Quốc gia về giáo dục		30.000			1	UBND Huyện Mỹ Đức	
2	Trường mầm non An Phú A (Điểm trường Thanh Hà);		1	Xã An Phú	2021-2025	Xây dựng trường học đạt chuẩn Quốc gia về giáo dục		30.000			1	UBND Huyện Mỹ Đức	

TT	Tên dự án	Nhóm dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Quy mô/ Năng lực thiết kế dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025		CTHT 2021 - 2025	Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		B	C				Số, ngày quyết định	TMBT dự kiến	Tổng số	Trong đó KHV năm 2021			
3	Trường Tiểu học An Phú khu Thanh Hà		1	Xã An Phú	2021-2025	Xây dựng trường học đạt chuẩn Quốc gia về giáo dục		20.000			1	UBND Huyện Mỹ Đức	
4	Cải tạo, nâng cấp trường TNCS An Phú		1	Xã An Phú	2021-2025	Xây dựng trường học đạt chuẩn Quốc gia về giáo dục		25.000			1	UBND Huyện Mỹ Đức	

Phụ lục 8
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI VÀ GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
SỬ DỤNG KINH PHÍ SÁCH THÀNH PHỐ 05 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐNT ngày 23/9/2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư (Đến năm 2021)		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025		CT HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMDT		Tổng số	Trong đó KHV năm 2021			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	5	195					3.444.499	295.223	4.700.000	1.760.250	192		Giai đoạn 2022-2025 phân bổ chi tiết thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia do Quốc hội thông qua.
I	HUYỆN ĐÔNG ANH		7					51.240	32.400		10.000	7		
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ huyện Đông Anh (10 tỷ đồng/huyện)		7					51.240	32.400		10.000	7		Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND huyện trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
II	HUYỆN THANH TRÌ	1						70.457	55.800		10.000	1		
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ huyện Thanh Trì (10 tỷ đồng/huyện)	1						70.457	55.800		10.000	1		Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND huyện trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
III	HUYỆN HOÀI ĐỨC		2					42.868	15.000		10.000	2		
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ huyện Hoài Đức (10 tỷ đồng/huyện)		2					42.868	15.000		10.000	2		Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND huyện trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
IV	HUYỆN GIA LÂM	1						105.632	40.200		10.000	1		

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư (Đến năm 2021)		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025		CT HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMDT		Tổng số	Trong đó KHV năm 2021			
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ huyện Gia Lâm (10 tỷ đồng/huyện)	1						105.632	40.200		10.000	1		Mức thường theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND huyện trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
V	HUYỆN QUỐC OAI		2					30.605	11.450		11.000	2		
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ huyện Quốc Oai (10 tỷ đồng/huyện) và xã Đại Thành (01 tỷ đồng/xã)		2					30.605	11.450		11.000	2		Mức thường theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND huyện trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
VI	HUYỆN SÓC SƠN		1					1.006			1.000	1		
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ xã Nam Sơn (01 tỷ đồng/xã)		1					1.006			1.000	1		Mức thường theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND huyện trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
VII	HUYỆN THƯỜNG TÍN		1					2.857			1.000	1		
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ xã Tự Nhiên (01 tỷ đồng/xã)		1					2.857			1.000	1		Mức thường theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND huyện trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
VIII	HUYỆN PHÚ XUYỀN	1	6					19.615	10.848		431.000	6		
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ xã Hồng Minh (01 tỷ đồng/xã)		6					19.615	10.848		1.000	6		Mức thường theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND huyện trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
	Hỗ trợ huyện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới (30 tỷ đồng/huyện)										30.000			UBND huyện trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
	Hỗ trợ xây dựng Nhà thi đấu thể thao huyện Phú Xuyên	1					2709/QĐ-UBND 16/6/2021	88.871			30.000			
	Hỗ trợ để thanh toán dự án hoàn thành thực hiện Chương trình xây dựng Nông thôn mới										370.000			
IX	HUYỆN CHƯƠNG MỸ		1					2.000			31.000	1		

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư (Đến năm 2021)		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025		CT HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMBT		Tổng số	Trong đó KHV năm 2021			
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ xã Trường Yên (01 tỷ đồng/xã)		1					2.000			1.000	1		Mức thường theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
	Hỗ trợ huyện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới (30 tỷ đồng/huyện)										30.000			UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
IX	HUYỆN ỨNG HÒA	1	2					5.938	2.525		81.000	2		
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ xã Đại Cường (01 tỷ đồng/xã)		2					5.938	2.525		1.000	2		Mức thường theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND huyện trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
	Hỗ trợ huyện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới (30 tỷ đồng/huyện)										30.000			UBND huyện trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
	Hỗ trợ thực hiện xây dựng Trung tâm văn hóa thể thao huyện Ứng Hòa để đạt tiêu chí Huyện nông thôn mới	1					561/QĐ-UBND 08/6/2021	98.647			50.000			
X	HUYỆN MÊ LINH										30.000			
	Hỗ trợ huyện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới (30 tỷ đồng/huyện)										30.000			UBND huyện trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
XI	HUYỆN BA VÌ	1	101					2.518.830	96.000		704.700	102		
a)	Hỗ trợ các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới	1	101					2.518.830	96.000		451.700	102		
*	Dự án chuyển tiếp	1	9					250.257	80.000		145.300	10		
	Trường học	1	9					250.257	80.000		145.300	10		
1	Trường mầm non Vạn Thắng (Giai đoạn 2)		1	xã Vạn Thắng	2020-2022	Xây mới 06 phòng học, 02 phòng quản lý; Cải tạo 04 phòng học	5141/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	14.900	5.000		8.400	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Trường tiểu học Vạn Thắng (Giai đoạn 2)		1	xã Vạn Thắng	2020-2022	Xây mới 15 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5142/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	26.700	8.000		16.000	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Trường THCS Vạn Thắng (Giai đoạn 2)		1	xã Vạn Thắng	2020-2022	Xây mới 05 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5143/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	19.500	6.000		11.600	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư (Đến năm 2021)		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025		CT HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMDT		Tổng số	Trong đó KHV năm 2021			
4	Trường mầm non Tiên Phong (Giai đoạn 2)		1	xã Tiên Phong	2020-2022	Xây mới 09 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5000/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.996	5.000		8.500	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Trường THCS Tiên Phong (Giai đoạn 2)		1	xã Tiên Phong	2020-2022	Xây mới nhà hiệu bộ, các phòng chức năng và phụ trợ	5145/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.982	5.000		8.500	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Trường mầm non Đồng Thái (Giai đoạn 2)		1	xã Đồng Thái	2020-2022	Xây mới 08 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5146/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	30.000	10.000		17.000	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Trường tiểu học Đồng Thái	1		xã Đồng Thái	2020-2022	Xây mới nhà lớp học 3 tầng. Cải tạo 02 khối nhà lớp học 2 tầng.	5002/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	55.000	17.000		32.500	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Trường mầm non Tân Lĩnh A		1	xã Tân Lĩnh	2020-2021	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng. Xây mới 16 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5004/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	12.179	4.000		7.000	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Trường tiểu học Tân Lĩnh		1	xã Tân Lĩnh	2020-2022	Xây mới nhà lớp học 2 tầng. Cải tạo 03 khối nhà lớp học 2 tầng.	5005/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	30.000	10.000		17.000	1	UBND huyện Ba Vì	
10	Trường THCS Phú Đông (Giai đoạn 2)		1	xã Phú Đông	2020-2022	Xây mới nhà lớp học và các phòng chức năng 3 tầng và phụ trợ	5148/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	32.000	10.000		18.800	1	UBND huyện Ba Vì	
*	Dự án mới		92					2.268.573	16.000		306.400	92		
	<i>Giao thông: Hỗ trợ 62 dự án giao thông nông thôn (Vật Lại: 09 DA, Cẩm Lĩnh: 20 DA, Cam Thượng: 03 DA, Khánh Thượng: 06 DA, Vân Hòa: 15 DA, Yên Bài: 09 DA)</i>		62					209.308			72.100	62		Mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND TP. UBND huyện Ba Vì phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
	<i>Văn hóa: Hỗ trợ 12 dự án nhà văn hóa (Vật Lại: 02 DA, Cam Thượng: 05 DA, Khánh Thượng: 02 DA, Vân Hòa: 03 DA, Yên Bài: 01 DA)</i>		13					52.000			32.500	13		Mức hỗ trợ 2.500 triệu đồng/NVH, phần còn lại ngân sách huyện đầu tư. UBND huyện Ba Vì phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
	<i>Trường học</i>		9					174.490			157.000	9		
1	Trường tiểu học Vật Lại (Giai đoạn 2)		1	xã Vật Lại	2020-2022	Cải tạo và xây bổ sung một số phòng học; xây mới điểm trường Khu Yên Bò	5006/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	28.000			25.200	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư (Đến năm 2021)		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025		CT HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMBT		Tổng số	Trong đó KHV năm 2021			
2	Trường tiểu học Cẩm Lĩnh (Giai đoạn 2)		1	xã Cẩm Lĩnh	2020-2022	Xây mới 10 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5009/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	20.000			18.000	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Trường THCS Cẩm Lĩnh (Giai đoạn 2)		1	xã Cẩm Lĩnh	2020-2022	Xây mới nhà lớp học 2 tầng. Cải tạo 02 khối nhà lớp học 2 tầng và phụ trợ	5010/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	20.000			18.000	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Trường tiểu học Cam Thượng (Giai đoạn 2)		1	xã Cam Thượng	2020-2022	Xây mới nhà lớp học 3 tầng. Cải tạo 01 khối nhà lớp học 2 tầng và phụ trợ	5012/QĐ-UBND 12/9/2020	20.000			18.000	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Trường THCS Cam Thượng (Giai đoạn 2)		1	xã Cam Thượng	2020-2022	Xây mới nhà lớp học, các phòng chức năng và phụ trợ	5013/QĐ-UBND 12/9/2020	14.990			13.500	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Trường Tiểu Học Khánh Thượng		1	xã Khánh Thượng	2020-2022	Cải tạo và xây bổ sung phòng học; mở rộng điểm trường Khu B	5018/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.500			13.000	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Trường mầm non Văn Hòa B		1	xã Văn Hòa	2020-2022	Xây mới nhà lớp học 3 tầng. Cải tạo nhà lớp học cũ và phụ trợ	5019/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	27.000			24.300	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Trường Mầm non Yên Bài A		1	xã Yên Bài	2020-2021	Xây mới các phòng chức năng. Cải tạo 01 khối nhà lớp học 2 tầng và phụ trợ	5160/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	5.000			4.500	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Trường mầm non Yên Bài B		1	xã Yên Bài	2020-2021	Xây mới các phòng chức năng. Cải tạo 6 phòng học và phụ trợ	5022/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	25.000			22.500	1	UBND huyện Ba Vì	
	Y tế		8					1.832.775	16.000		44.800	8		
1	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Vạn Thắng		1	xã Vạn Thắng	2020-2021	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng	5144/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	8.000	4.000		3.200	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Tiên Phong		1	xã Tiên Phong	2020-2021	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng	5001/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	7.995	4.000		3.200	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Đồng Thái		1	xã Đồng Thái	2020-2021	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng	5152/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	9.000	4.000		4.000	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Phú Đông		1	xã Phú Đông	2020-2021	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng	5149/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	9.000	4.000		4.000	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Vật Lại		1	xã Vật Lại	2020-2021	Nâng cấp, cải tạo	5156/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	8.000			7.200	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Cẩm Lĩnh		1	xã Cẩm Lĩnh	2020-2021	Nâng cấp, cải tạo	5011/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	8.000			7.200	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Cam Thượng		1	xã Cam Thượng	2020-2021	Xây mới, mua sắm thiết bị	5016/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.000			8.000	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Văn Hòa		1	xã Văn Hòa	2020-2021	Nâng cấp, cải tạo	5059/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	9.500			8.000	1	UBND huyện Ba Vì	
b)	Hỗ trợ để thanh toán dự án hoàn thành thực hiện Chương trình xây dựng Nông thôn mới							1.759.280			253.000			

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư (Đến năm 2021)		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025		CT HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMDT		Tổng số	Trong đó KHV năm 2021			
XII	HUYỆN MỸ ĐỨC		72					593.451	31.000		429.550	66		
a)	Hỗ trợ các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới		72					593.451	31.000		309.550	66		
*	Dự án chuyển tiếp		5					197.645	31.000		77.000	5		
	Trường học		5					197.645	31.000		77.000	5		
1	Nâng cấp, cải tạo trường THCS Vạn Kim		1	xã Vạn Kim	2020-2021	Nhà hiệu bộ, bộ môn 3 tầng và hạng mục phụ trợ	2530/QĐ-UBND ngày 23/7/2020; 3937/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	45.975	5.000		20.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại
2	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Bột Xuyên		1	xã Bột Xuyên	2020-2021	Nhà lớp học+bộ môn+hiệu bộ 3 tầng, Cải tạo nhà lớp học 2 T8P, cải tạo nhà lớp học 1 T4p, HMPT	2485/QĐ-UBND ngày 16/7/2020; 3938/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	34.748	6.000		13.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại
3	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Bột Xuyên		1	xã Bột Xuyên	2020-2021	Nhà bộ môn 2 T, xây mới nhà tập đa năng, HT sân vườn và HMPT	2691/QĐ-UBND ngày 03/8/2020; 3939/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	34.703	4.000		15.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại
4	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Lê Thanh B		1	xã Lê Thanh	2020-2021	Nhà lớp học bộ môn, hiệu bộ 3 T, diện tích 1635,81 m2, CT nhà lớp học 2 T 8 P, diện tích 595, 86 m2, Hạng mục phụ trợ	2492/QĐ-UBND ngày 20/7/2020; 3941/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	28.655	6.000		10.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại
5	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Lê Thanh		1	xã Lê Thanh	2020-2021	Xây mới nhà lớp học bộ môn 3 T kết hợp thư viện có diện tích xây dựng: 1570m2, cải tạo nhà hiệu bộ 2 T, cải tạo nhà lớp học 2 T, HMPT	2588/QĐ-UBND ngày 30/7/2020; 3942/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	53.564	10.000		19.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại
*	Dự án mới		67					395.806			232.550	61		
	Giao thông: Hỗ trợ 31 dự án giao thông nông thôn (Đồng Tâm: 05 DA, Tuy Lai: 06 DA, An Tiến: 07 DA, An Phú: 13 DA)		31					93.700			46.850	31		Mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND TP. UBND huyện Mỹ Đức phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư (Đến năm 2021)		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025		CT HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMDT		Tổng số	Trong đó KHV năm 2021			
	Thủy lợi: Hỗ trợ 12 dự án thủy lợi nội đồng (Đồng Tâm: 02 DA, Tuy Lai: 03 DA, An Tiến: 03 DA, An Phú: 04 DA)		12					29.800			14.900	12		Mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND TP. UBND huyện Mỹ Đức phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
	Văn hóa: Hỗ trợ 14 dự án, công trình văn hóa (Đồng Tâm: 02 DA, Tuy Lai: 02 DA, An Tiến: 03 DA, An Phú: 07 DA)		14					63.717			38.300	14		Mức hỗ trợ 2.500 triệu đồng/NVH, phần còn lại ngân sách huyện đầu tư. UBND huyện Mỹ Đức phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
	Trường học		8					208.589			116.500	2		
1	Trang bị thiết bị dạy học Trường mầm non Đồng Tâm		1	xã Đồng Tâm	2021-2022	Mua sắm trang thiết bị dạy học	3990/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	2.500			2.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Nâng cấp, cải tạo Trường tiểu học Đồng Tâm		1	xã Đồng Tâm	2021-2022	Nhà lớp học+chức năng 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	3991/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	32.645			18.000		UBND huyện Mỹ Đức	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại
3	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tuy Lai A		1	xã Tuy Lai	2021-2022	Xây mới 02 khối nhà lớp học 2 tầng. Cải tạo 01 khối nhà lớp học 2 tầng và phụ trợ	3992/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	44.500			25.000		UBND huyện Mỹ Đức	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại
4	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tuy Lai B		1	xã Tuy Lai	2021-2022	Xây mới 02 khối nhà lớp học 3 tầng và phụ trợ	3993/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	29.728			16.000		UBND huyện Mỹ Đức	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại
5	Mua trang thiết bị dạy học Trường mầm non An Tiến		1	xã An Tiến	2021-2022	Mua sắm trang thiết bị dạy học	3994/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	2.500			2.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
6	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học An Tiến		1	xã An Tiến	2021-2022	Xây mới nhà lớp học 2, nhà hiệu bộ 3 tầng, nhà đa năng. Cải tạo 01 khối nhà lớp học 2 tầng và phụ trợ	3995/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	39.716			22.500		UBND huyện Mỹ Đức	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại
7	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS An Tiến		1	xã An Tiến	2021-2022	Cải tạo 02 khối nhà lớp học 2 tầng, nhà hiệu bộ, nhà đa năng và phụ trợ	3996/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	24.000			13.000		UBND huyện Mỹ Đức	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại
8	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học An Phú		1	xã An Tiến	2021-2022	Xây mới 01 khối nhà lớp học 4 tầng. Cải tạo 01 khối nhà lớp học 2 tầng và phụ trợ	3997/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	33.000			18.000		UBND huyện Mỹ Đức	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư (Đến năm 2021)		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025		CT HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMDT		Tổng số	Trong đó KHV năm 2021			
	<i>Y tế</i>		2					20.000			16.000	2		
1	Xây mới trạm Y tế xã Tuy Lai		1	xã Tuy Lai	2021	Nâng cấp, cải tạo	3998/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	10.000			8.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Xây mới trạm Y tế xã An Tiến		1	xã An Tiến	2021	Nâng cấp, cải tạo	3999/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	10.000			8.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
b)	<i>Hỗ trợ để thanh toán dự án hoàn thành thực hiện Chương trình xây dựng Nông thôn mới</i>							260.955			120.000			

PHỤ



Phụ lục số 9.1
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ ĐẦU TƯ GIẢI ĐOẠN 2021-2025 CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BIỂU DANH MỤC XÂY DỰNG TRƯỜNG HỌC ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm dự án	Thời gian KC-HT	Quy mô/ Năng lực thiết kế dự kiến	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2020	Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2021			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến		Tổng số	Năm 2021 giao đầu năm	Năm 2021 điều chỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	32	121					5.883.372	1.332.425	2.502.100	1.699.300	802.800	153		
	<i>Dự án đang triển khai thực hiện</i>	<i>22</i>	<i>89</i>					<i>4.298.366</i>	<i>1.331.625</i>	<i>1.855.100</i>	<i>1.699.300</i>	<i>155.800</i>	<i>111</i>		
	<i>Dự án khởi công mới năm 2021</i>	<i>10</i>	<i>32</i>					<i>1.585.005</i>	<i>800</i>	<i>647.000</i>		<i>647.000</i>	<i>42</i>		
I	<i>Dự án đang triển khai thực hiện</i>	<i>22</i>	<i>89</i>					<i>4.298.366</i>	<i>1.331.625</i>	<i>1.855.100</i>	<i>1.699.300</i>	<i>155.800</i>	<i>111</i>		
1	Trường Mầm non Phương Đình (khu B thôn La Thạch)	1		xã Phương Đình	2020-2022	Nhà hiệu bộ và nhà lớp học 3 tầng + 1 tum	7720/QĐ-UBND 25/10/2019	57.428	14.500	21.300	25.000	-3.700	1	UBND huyện Đan Phượng	
2	Trường Mầm non Đan Phượng (khu B), huyện Đan Phượng	1		xã Đan Phượng	2019-2022	Xây dựng 01 nhà hiệu bộ, 01 nhà lớp học	6758/QĐ-UBND 12/9/2019	88.909		40.000	28.000	12.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
3	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Xuân Nộn		1	xã Xuân Nộn	2020-2021	Cải tạo, nâng cấp 15 phòng học, chức năng, khu hiệu bộ và phụ trợ	7853/QĐ-UBND 23/10/2019	34.949	9.500	20.000	20.000		1	UBND huyện Đông Anh	
4	Cải tạo, nâng cấp trung tâm mầm non Tiên Dương		1	xã Tiên Dương	2020-2021	Cải tạo, nâng cấp khối nhà học, khu hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	8115/QĐ-UBND 29/10/2019	34.087	9.500	20.000	20.000		1	UBND huyện Đông Anh	
5	Xây dựng trung tâm mầm non xã Hải Bối (giai đoạn 2)		1	xã Hải Bối	2020-2021	Cải tạo, nâng cấp khối nhà học, khu hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	2715/QĐ-UBND 22/5/2020	27.378	9.000	15.000	15.000		1	UBND huyện Đông Anh	
6	Xây dựng trung tâm mầm non Hoa Mai xã Liên Hà	1		xã Liên Hà	2019-2021	Xây mới đồng bộ khu chức năng, khu hiệu bộ, bếp giặt, sân vườn của quy mô 20 nhóm lớp	6017/QĐ-UBND 31/10/2018	88.945	62.200	13.000	13.000		1	UBND huyện Đông Anh	
7	Xây dựng trường tiểu học Kim Chung 2	1		xã Kim Chung	2019-2021	Xây mới 30 nhóm lớp	5887/QĐ-UBND 26/10/2018	107.770	73.000	14.000	27.000	-13.000	1	UBND huyện Đông Anh	
8	Đầu tư hoàn thiện trường mầm non thôn Gia Lộc, xã Việt Hùng		1	Việt Hùng	2020-2021	Xây dựng 8 phòng học, các phòng chức năng, hiệu bộ	6808/QĐ-UBND 19/9/2019	32.029	18.000	8.000	8.000		1	UBND huyện Đông Anh	
9	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Uy Nỗ		1	xã Uy Nỗ	2020-2021	Cải tạo 33 phòng học, phòng bộ môn	7849/QĐ-UBND 23/10/2019	44.063	20.500	19.000	19.000		1	UBND huyện Đông Anh	
10	Cải tạo, mở rộng trường Tiểu học Tầm Xá		1	xã Tầm Xá	2020-2021	Cải tạo nhà lớp học, hiệu bộ	7318/QĐ-UBND 04/10/2019	42.907	22.500	12.500	12.500		1	UBND huyện Đông Anh	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm dự án	Thời gian KC-HT	Quy mô/ Năng lực thiết kế dự kiến	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2020	Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2021			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến		Tổng số	Năm 2021 giao đầu năm	Năm 2021 điều chỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
11	Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non Nắng Hồng	1		xã Nam Hồng	2020-2021	Cải tạo 8 nhóm lớp học, các phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ	7548/QĐ-UBND 15/10/2019	55.217	25.500	4.500	4.500		1	UBND huyện Đông Anh	
12	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Thụy Lâm	1		xã Thụy Lâm	2020-2021	Cải tạo 30 phòng học, 08 phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ	7600/QĐ-UBND 18/10/2019	64.765	24.000	16.000	16.000		1	UBND huyện Đông Anh	
13	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Bắc Hồng		1	xã Bắc Hồng	2020-2021	Cải tạo 30 phòng học, 08 phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ	7396/QĐ-UBND 09/10/2019	36.780	25.000	5.000	5.000		1	UBND huyện Đông Anh	
14	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Việt Hùng		1	xã Việt Hùng	2020-2021	Cải tạo nhà lớp học, nhà chức năng và các hạng mục phụ trợ	7602/QĐ-UBND 18/10/2019	39.030	15.500	14.500	14.500		1	UBND huyện Đông Anh	
15	Xây dựng trường THCS Dương Xá, huyện Gia Lâm (giai đoạn 1)		1	xã Dương Xá	2020-2021	Xây mới 27 phòng học, chức năng, khu hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	4813/QĐ-UBND 15/7/2020	34.158		25.000	25.000		1	UBND huyện Gia Lâm	
16	Xây dựng trường THCS Phù Đổng, huyện Gia Lâm		1	xã Phù Đổng	2019-2020	Xây mới 21 phòng học, chức năng, khu hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	6810/QĐ-UBND 15/9/2020	37.310		24.000	24.000		1	UBND huyện Gia Lâm	
17	Xây dựng trường mầm non Hoa Sữa, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm		1	xã Yên Viên	2021-2022	15 phòng học, khu hiệu bộ, chức năng và các hạng mục phụ trợ	4415/QĐ-UBND 6/7/2020	39.744		19.000	19.000		1	UBND huyện Gia Lâm	
18	Xây dựng trường tiểu học Đức Giang, xã Đức Giang		1	xã Đức Giang	2018-2021	Xây mới	6095/QĐ-UBND 17/10/2018	81.602	42.000	17.000	25.000	-8.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
19	Xây dựng trường tiểu học Đắc Sở		1	xã Đắc Sở	2019-2021	Xây mới	5452/QĐ-UBND 31/10/2019	47.140	10.000	21.000	21.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
20	Mở rộng trường THCS Dương Liễu, xã Dương Liễu	1		xã Dương Liễu	2019-2021	Xây dựng lớp học 3 ăng 10 phòng bộ môn và phụ trợ	5144/QĐ-UBND 25/10/2019; 6074/QĐ-UBND 29/9/2020	39.348	12.000	22.000	22.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
21	Trường mầm non Di Trạch 2	1		xã Di Trạch	2019-2021	Xây dựng 14 phòng học, hiệu bộ và các phòng chức năng, phụ trợ	6268/QĐ-UBND 29/10/2018	47.019	22.500	20.000	20.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
22	Trường mầm non Đông La 1 xã Đông La		1	xã Đông La	2020-2021	20 phòng học: 3 tầng, các khối lớp học và bếp - giặt; 2 tầng; sân vườn, sân chơi; HTKT	5157/QĐ-UBND 26/10/2019	79.117	3.000	40.000		40.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
23	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Đại Áng, huyện Thanh Trì	1		xã Đại Áng	2020-2022	XD 2 khối nhà gồm 30 nhóm lớp và các phòng học chức năng	6974/QĐ-UBND 30/9/2020	67.064	24.000	20.000	20.000		1	UBND huyện Thanh Trì	
24	Xây dựng trường tiểu học Liên Ninh (cơ sở 2), huyện Thanh Trì	1		xã Liên Ninh	2021-2022	Xây mới 30 lớp học và các phòng học chức năng	7868/QĐ-UBND 29/10/2020	112.346		48.000	48.000		1	UBND huyện Thanh Trì	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm dự án	Thời gian KC-HT	Quy mô/ Năng lực thiết kế dự kiến	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2020	Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2021			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến		Tổng số	Năm 2021 giao đầu năm	Năm 2021 điều chỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
25	Trường mầm non Cổ Đô	1		xã Cổ Đô	2020-2021	XD 15 lớp học, 2 phòng học bộ môn, khu hiệu bộ, trang thiết bị...	3100/QĐ-UBND 21/10/2019	52.033	18.000	25.000	32.000	-7.000	1	UBND huyện Ba Vì	Vốn XSKT
26	Trường tiểu học Vật Lại		1	xã Vật Lại	2020-2021	XD 14 phòng học lý thuyết và phòng học bộ môn, các hạng mục phụ trợ...	3101/QĐ-UBND 21/10/2019	21.928	10.000	10.000	10.000		1	UBND huyện Ba Vì	
27	Trường THCS Tân Linh	1		xã Tân Linh	2020-2021	XD nhà hiệu bộ kết hợp phòng học bộ môn, 07 phòng học lý thuyết...	3067/QĐ-UBND 16/10/2019	48.931	10.000	27.000	27.000		1	UBND huyện Ba Vì	
28	Trường mầm non Phú Châu		1	xã Phú Châu	2020-2021	XD 12 phòng học, 2 phòng bộ môn, khu hiệu bộ, và các hạng mục phụ trợ...	3093/QĐ-UBND 18/10/2019	31.970	10.000	19.000	19.000		1	UBND huyện Ba Vì	
29	Trường tiểu học Phú Châu		1	xã Phú Châu	2020-2021	Xây mới 8 phòng học, nhà hiệu bộ, các hạng mục phụ trợ	3048/QĐ-UBND 15/10/2019	20.880	10.000	9.000	9.000		1	UBND huyện Ba Vì	
30	Trường THCS Thụy An		1	xã Thụy An	2020-2021	XD khu hiệu bộ, 6 phòng học lý thuyết, trang thiết bị và các hạng mục phụ trợ	3094/QĐ-UBND 18/10/2019	20.900	10.000	9.000	9.000		1	UBND huyện Ba Vì	
31	Trường Mầm non Vạn Thắng	1		xã Vạn Thắng	2020-2021	Xây mới 20 lớp học lý thuyết; 02 lớp học bộ môn; khu hiệu bộ, phụ trợ...	3082/QĐ-UBND 17/10/2019	50.895	15.000	25.000	25.000		1	UBND huyện Ba Vì	
32	Trường THCS Vạn Thắng		1	xã Vạn Thắng	2020-2021	XD nhà hiệu bộ, nhà lớp học 3 tầng 15 phòng, cải tạo 12 phòng học...	3035/QĐ-UBND 14/10/2019	33.819	10.000	15.500	15.500		1	UBND huyện Ba Vì	
33	Trường Tiểu học Tây Đằng A		1	TT Tây Đằng	2020-2021	Xây dựng mới 18 phòng học. Cải tạo 10 phòng. Các hạng mục phụ trợ	3129/QĐ-UBND 21/10/2019	23.290	10.000	11.000	11.000		1	UBND huyện Ba Vì	
34	Trường THCS Tây Đằng		1	TT Tây Đằng	2020-2021	Xây dựng mới 15 phòng học các hạng mục phụ trợ	3128/QĐ-UBND 21/10/2019	20.390	10.000	8.000	8.000		1	UBND huyện Ba Vì	
35	Trường tiểu học Cẩm Lĩnh		1	xã Cẩm Lĩnh	2020-2021	Xây mới nhà lớp học bộ môn + khu hiệu bộ 3 tầng các hạng mục phụ trợ	3014/QĐ-UBND 14/10/2019	24.050	10.000	11.500	11.500		1	UBND huyện Ba Vì	
36	Trường mầm non Khánh Thượng A		1	xã Khánh Thượng	2020-2021	Xây mới 9 lớp học lý thuyết; 02 lớp học bộ môn; cải tạo nhà lớp học 3 tầng phòng học HTKT, phụ trợ,	3080/QĐ-UBND 17/10/2019	34.238	10.000	19.000	19.000		1	UBND huyện Ba Vì	
37	Trường mầm non Cam Thượng		1	xã Cam Thượng	2020-2021	XD 13 lớp học, 2 lớp học bộ môn, trang thiết bị và phụ trợ...	3051/QĐ-UBND 15/10/2019	37.040	10.000	23.000	23.000		1	UBND huyện Ba Vì	
38	Trường THCS Cam Thượng		1	xã Cam Thượng	2020-2021	Xây mới nhà hiệu bộ, 8 phòng học lý thuyết, 7 phòng học bộ môn...	3040/QĐ-UBND 15/10/2019	30.757	10.000	16.000	16.000		1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm dự án	Thời gian KC-HT	Quy mô/ Năng lực thiết kế dự kiến	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2020	Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2021			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến		Tổng số	Năm 2021 giao đầu năm	Năm 2021 điều chỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
39	Trường THCS Phú Châu		1	xã Phú Châu	2020-2021	XD nhà lớp học bộ môn kết hợp hiệu bộ, cải tạo 14 phòng học và phụ trợ	3050/QĐ-UBND 15/10/2019	35.480	10.000	22.000	22.000		1	UBND huyện Ba Vì	
40	Trường mầm non Thị trấn Tây Đằng	1		TT Tây Đằng	2020-2021	Xây mới nhà hiệu bộ, lớp học lý thuyết, nhà bếp và phụ trợ	3066/QĐ-UBND 16/10/2019	71.230	20.000	34.000	44.000	-10.000	1	UBND huyện Ba Vì	
41	Trường mầm non Phú Phương		1	xã Phú Phương	2020-2021	XD mới 12 phòng kết hợp hiệu bộ; Cải tạo nhà lớp học 4 phòng...	3016/QĐ-UBND 14/10/2019	33.070	10.000	20.000	20.000		1	UBND huyện Ba Vì	
42	Trường mầm non Tân Hồng	1		xã Tân Hồng	2020-2021	Nhà lớp học 11 phòng học Nhà hiệu bộ và phòng học Chức năng cao 3 tầng; Hạ tầng kỹ thuật đồng bộ	3076/QĐ-UBND 17/10/2019	55.430	15.000	35.000	35.000		1	UBND huyện Ba Vì	
43	Trường mầm non Thụy An		1	xã Thụy An	2020-2021	Xây dựng mới nhà lớp học kết hợp nhà hiệu bộ 3 tầng và phụ trợ	3096/QĐ-UBND 18/10/2019	36.246	10.000	18.000	18.000		1	UBND huyện Ba Vì	
44	Trường THCS Vân Hoà		1	xã Vân Hoà	2020-2021	XD mới nhà hiệu bộ, nhà lớp học lý thuyết kết hợp bộ môn 4 tầng	3047/QĐ-UBND 15/10/2019	29.200	10.000	16.000	16.000		1	UBND huyện Ba Vì	
45	Trường tiểu học Minh Quang A		1	xã Minh Quang A	2020-2021	Xây mới Nhà lớp học lý thuyết kết hợp bộ môn, Nhà hiệu bộ, Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 20 phòng, phụ trợ...	3074/QĐ-UBND 17/10/2019	34.500	10.000	21.000	21.000		1	UBND huyện Ba Vì	
46	Trường tiểu học Vạn Thắng		1	xã Vạn Thắng	2020-2021	Xây mới 18 lớp học; nhà hiệu bộ, phụ trợ; Cải tạo nhà lớp học 12 phòng	3081/QĐ-UBND 17/10/2019	44.794	10.000	21.600	21.600		1	UBND huyện Ba Vì	
47	Trường mầm non Châu Sơn		1	xã Châu Sơn	2020-2022	XD nhà hiệu bộ 3 tầng, học lý thuyết + bộ môn 3 tầng, phụ trợ...	6489/QĐ-UBND 30/10/2020	19.800		10.000	10.000		1	UBND huyện Ba Vì	
48	Trường mầm non Phú Nam An, xã Phú Nam An, huyện Chương Mỹ		1	xã Phú Nam An	2019-2021	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng	9287/QĐ-UBND 28/10/2016; 2218A/QĐ-UBND 12/4/2019	16.522	11.000	4.000	4.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
49	Trường mầm non khu B - xã Hợp Đồng (Giai đoạn 2)		1	xã Hợp Đồng	2021-2022	Nhà hiệu bộ 2 tầng và phụ trợ	9909/QĐ-UBND 26/10/2020	7.381		5.000	6.000	-1.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
50	Trường mầm non trung tâm Quảng Bị		1	xã Quảng Bị	2021-2023	Lớp học 10 phòng bộ môn, khu hiệu bộ, trang thiết bị...	9907/QĐ-UBND 26/10/2020	30.510		11.500	15.000	-3.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
51	Trường mầm non khu B, xã Hợp Đồng		1	xã Hợp Đồng	2020-2021	Nhà lớp học, nhà hiệu bộ 2 tầng và phụ trợ đảm bảo trường chuẩn quốc gia	6465/QĐ-UBND 25/10/2019	14.984	9.800	3.200	3.200		1	UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm dự án	Thời gian KC-HT	Quy mô/ Năng lực thiết kế dự kiến	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2020	Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2021			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày quyết định	TMBT dự kiến		Tổng số	Năm 2021 giao đầu năm	Năm 2021 điều chỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
52	Trường tiểu học Phú Nghĩa		1	xã Phú Nghĩa	2019-2021	Cải tạo 32 phòng học, xây mới nhà hiệu bộ và phụ trợ	7023/QĐ-UBND 29/10/2019	29.822	16.500	5.800	5.800		1	UBND huyện Chương Mỹ	
53	Trường THCS Xuân Mai B		1	Thị trấn Xuân Mai	2020-2021	Nhà lớp học, nhà hiệu bộ 2 tầng, phụ trợ	6333/QĐ-UBND 17/10/2019	27.752	15.000	9.000	10.000	-1.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
54	Trường tiểu học Tân Tiến		1	xã Tân Tiến	2021-2023	Cải tạo 18 phòng học. Xây mới nhà lớp học, phòng học chức năng, thư viện 3 tầng. Xây mới nhà lớp học 3 tầng 9 phòng, nhà ăn, phụ trợ	9908/QĐ-UBND 26/10/2020	35.289		15.000	15.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
55	Trường tiểu học Quảng Bị, xã Quảng Bị		1	xã Quảng Bị	2020-2021	Xây mới 11 phòng, nhà hiệu bộ, phòng học chức năng và phụ trợ	7024/QĐ-UBND 29/10/2018	44.589	21.100	12.900	12.900		1	UBND huyện Chương Mỹ	KL
56	Nâng cấp, mở rộng và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Tiến Thịnh, xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh	1		xã Tiến Thịnh	2020-2022	Xây mới 02 nhà lớp học 3 tầng 24 phòng; 01 nhà thể chất; cải tạo nhà lớp học 03 tầng 15 phòng...	4112/QĐ-UBND 30/10/2019	49.218	902	25.000	25.000		1	UBND huyện Mê Linh	Vốn XSKT
57	Nâng cấp, mở rộng và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường tiểu học Quang Minh B, thị trấn Quang Minh		1	Thị trấn Quang Minh	2020-2022	Nhà lớp 3 tầng, nhà đa năng; cải tạo nhà hiệu bộ kết hợp bộ môn; sân vườn và các HM phụ trợ	4125/QĐ-UBND 31/10/2019	30.879	13.800	14.000	14.000		1	UBND huyện Mê Linh	
58	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Liên Mạc A, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh		1	xã Liên Mạc	2020-2021	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng; sân vườn và các hạng mục phụ trợ	3693/QĐ-UBND 09/11/2020	19.870	150	16.500	16.500		1	UBND huyện Mê Linh	
59	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Liên Mạc B, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh		1	xã Liên Mạc	2020-2022	Cải tạo nhà lớp học; sân vườn và các hạng mục phụ trợ	3694/QĐ-UBND 09/11/2020	19.752	150	16.500	16.500		1	UBND huyện Mê Linh	
60	Trường THCS Văn Khê, xã Văn Khê, huyện Mê Linh	1		xã Văn Khê	2019-2021	Cải tạo nhà lớp học 3 tầng 24 phòng học; 01 nhà thể chất; sân vườn và phụ trợ	4121/QĐ-UBND 31/10/2019	19.481		10.000	10.000		1	UBND huyện Mê Linh	
61	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường mầm non Tiến Thịnh, xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh (khu trung tâm)		1	xã Tiến Thịnh	2020-2022	Nâng cấp nhà lớp học 2 tầng 5 phòng thành nhà 3 tầng 8 phòng và 01 bếp ăn; xây dựng 12 phòng; cải tạo nhà 2 tầng 8 phòng; các hạng mục phụ trợ	3551/QĐ-UBND 02/11/2020	37.522	400	14.000	14.000		1	UBND huyện Mê Linh	
62	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh		1	Thị trấn Quang Minh	2020-2022	Xây mới khối nhà hiệu bộ 04 tầng kết hợp phòng chức năng và 01 khối nhà lớp học 4 tầng; cải tạo nhà thể chất; hành lang cầu; phụ trợ	4111/QĐ-UBND 30/10/2019	28.155	12.800	13.000	13.000		1	UBND huyện Mê Linh	
63	Nâng cấp, cải tạo phòng học, phòng bộ môn, khu hiệu bộ - chức năng, thiết bị trường THCS Đồng Tâm		1	xã Đồng Tâm	2021-2022	Nâng cấp nhà lớp học 3 T, phòng chức năng 2 T, nhà đa năng, hạng mục phụ trợ	3635/QĐ-UBND 12/10/2020	24.000		19.000	19.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm dự án	Thời gian KC-HT	Quy mô/ Năng lực thiết kế dự kiến	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2020	Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2021			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày quyết định	TMBT dự kiến		Tổng số	Năm 2021 giao đầu năm	Năm 2021 điều chỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
64	Xây dựng trường tiểu học và THCS chất lượng cao	1		TT Tế Tiêu	2020-2022	Xây mới 29 phòng học, nhà hiệu bộ 3 tầng, nhà thể chất và phụ trợ	2630/QĐ-UBND 25/10/2019	170.000	90.900	62.000	62.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	KL
65	Xây dựng trường mầm non B xã An Phú		1	Xã An Phú	2020-2022	Xây mới 2 khối lớp và nhà hiệu bộ, phụ trợ	3845/QĐ-UBND 29/10/2020	44.618		20.000	20.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	Vốn XSKT (bổ trí tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 08/12/2020)
66	Trường THCS xã Hồng Sơn (giai đoạn 2)		1	Xã Hồng Sơn	2020-2022	Xây mới nhà lớp học 3T, phòng chức năng 2T, nhà đa năng, tường rào, sân, rãnh kè, hạng mục phụ trợ	3856/QĐ-UBND 30/10/2020	29.436		12.000	12.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	
67	Trường trung học cơ sở Văn Hoàng		1	Xã Văn Hoàng	2021-2022	Cải tạo 10 phòng học chức năng, xây mới 4 phòng học và phụ trợ	4046/QĐ-UBND 03/10/2017; 5497/QĐ-UBND 31/12/2019	38.903		12.000	12.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	Vốn XSKT
68	Trường tiểu học Chuyên Mỹ		1	Xã Chuyên Mỹ	2021-2023	Xây mới nhà lớp học 3 tầng 30 phòng học và phụ trợ	2706/QĐ-UBND 01/6/2017; 5498/QĐ-UBND 31/12/2019	44.909		31.500	20.000	11.500	1	UBND huyện Phú Xuyên	Vốn XSKT
69	Trạm Y tế xã Xuân Đình (điểm trạm y tế Xuân Phú cũ)		1	Xã Xuân Đình	2020-2022	Cải tạo	4046/QĐ-UBND 9/11/2020	6.390		5.000	5.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	Vốn XSKT đã bổ trí tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 08/12/2020)

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm dự án	Thời gian KC-HT	Quy mô/ Năng lực thiết kế dự kiến	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2020	Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2021			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày quyết định	TMBT dự kiến		Tổng số	Năm 2021 giao đầu năm	Năm 2021 điều chỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
70	Trạm y tế xã Tích Giang		1	Xã Tích Giang	2021	Cải tạo	4077/QĐ-UBND 9/11/2020	7.455		6.000	6.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	Vốn XSKT đã bố trí tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 08/12/2020)
71	Trạm Y tế xã Văn Nam		1	Xã Văn Nam	2020-2022	Cải tạo	4044/QĐ-UBND 9/11/2020	7.352		6.000	6.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	Vốn XSKT đã bố trí tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 08/12/2020)
72	Trường mầm non trung tâm xã Thượng Cốc		1	Xã Thượng Cốc	2019-2021	Xây dựng 18 phòng học, nhà hiệu bộ, chức năng và các hạng mục phụ trợ	4334/QĐ-UBND 25/10/2011;	45.189	34.700	8.000	8.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	Vốn XSKT
73	Trường mầm non Hiệp Thuận	1		Xã Hiệp Thuận	2020-2022	Xây mới 20 phòng học nhà bộ môn và phụ trợ	2568/QĐ-UBND 31/10/2019;	63.349	21.250	30.000	30.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	
74	Trường mầm non Tích Giang	1		Xã Tích Giang	2020-2022	Nhà lớp học 2 tầng 20 phòng học và nhà hiệu bộ, nhà bộ môn và phụ trợ	2567/QĐ-UBND 31/10/2019;	64.236	17.700	38.300	38.300		1	UBND huyện Phúc Thọ	
75	Trường mầm non trung tâm Liên Hiệp		1	Xã Liên Hiệp	2019-2021	Xây mới nhà lớp học lớp học 2 tầng 12 phòng, nhà hiệu bộ 2 tầng và các hạng mục phụ trợ	2856/QĐ-UBND 31/10/2018; 1967/QĐ-UBND 17/9/2019	39.694	25.700	10.000	10.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	KL
76	Trường mầm non Hồng Thái		1	Xã Hồng Thái	2021-2024	Xây mới	1144/QĐ-UBND 30/10/2017	35.402	20.000	15.000		15.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
77	Trường THCS Tri Thủy		1	Xã Tri Thủy	2021-2023	Xây mới	1084/QĐ-UBND 02/4/2021	56.000	12.000	30.000		30.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
78	Trường THCS xã Châu Can		1	Huyện Phú Xuyên	2018-2020		3321/QĐ-UBND 30/10/2018	9.979	5.926	3.500		3.500	1	UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm dự án	Thời gian KC-HT	Quy mô/ Năng lực thiết kế dự kiến	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2020	Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2021			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày quyết định	TMBĐT dự kiến		Tổng số	Năm 2021 giao đầu năm	Năm 2021 điều chỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
79	Trường mầm non trung tâm xã Phương Dực		1	Huyện Phú Xuyên	2018-2020		5211a/QĐ-UBND 24/12/2019	39.713	32.000	5.000		5.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
80	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Quang Lăng		1	Huyện Phú Xuyên	2019-2020	Xây mới nhà lớp học kết hợp bộ môn 3 tầng; cải tạo 02 khối nhà lớp học và công trình phụ trợ khác	2548/QĐ-UBND 25/7/2019	19.347	10.000	6.000		6.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
81	Trường THCS xã Ngọc Mỹ, huyện Quốc Oai		1	Xã Ngọc Mỹ	2018-2020	Xây mới khối nhà 3 tầng, 21 lớp học, nhà hiệu bộ, phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật	4982/QĐ-UBND 24/10/2018	47.528		19.000	19.000		1	UBND huyện Quốc Oai	
82	Trường mầm non Phương Cách, xã Phương Cách	1		Xã Phương Cách	2019-2022	Xây mới 20 phòng học, khối nhà hiệu bộ, phòng chức năng, phụ trợ	3921/QĐ-UBND 22/10/2019	58.699		20.000	20.000		1	UBND huyện Quốc Oai	
83	Trường THCS Tân Phú, huyện Quốc Oai		1	Xã Tân Phú	2018-2020	Xây mới nhà lớp học, nhà bộ môn nhà hiệu bộ 3 tầng và hạng mục phụ trợ	8080/QĐ-UBND 30/10/2017	42.434		25.000	25.000		1	UBND huyện Quốc Oai	
84	Xây mới trường mầm non Ngọc Mỹ (điểm trường thôn Phú Mỹ)		1	Xã Ngọc Mỹ	2021-2022	Xây mới điểm trường thôn Phú Mỹ	5432/QĐ-UBND 25/11/2020	49.427	15.000	20.000		20.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
85	Đầu tư xây dựng trường mầm non Liệp Tuyết (điểm trường trung tâm)		1	Xã Liệp Tuyết	2021-2022	Xây mới điểm trường trung tâm xã Liệp Tuyết	5433/QĐ-UBND 25/11/2020	35.524	15.000	15.000		15.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
86	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Nghĩa Hương		1	Xã Nghĩa Hương	2021-2022	Mở rộng diện tích, xây dựng nhà đa năng và cải tạo các hạng mục khác	5431/QĐ-UBND 25/11/2020	36.942	10.000	20.000		20.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
87	Trường tiểu học Sài Sơn B, huyện Quốc Oai	1		Xã Sài Sơn	2020-2022	xây mới	8083/QĐ-UBND 30/10/2017	73.665	45.500	25.000		25.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
88	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Phú Minh		1	Xã Phú Minh	2021-2023	Cải tạo nhà 3 tầng 18 phòng học, nhà lớp học 2 tầng, hiệu bộ, nhà GD thể chất, HTKT	4149/QĐ-UBND 13/10/2020	9.104		8.000	8.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
89	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Đông Xuân		1	Xã Đông Xuân	2021-2023	Cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất trường cũ và các hạng mục xuống cấp	4148/QĐ-UBND 13/10/2020	10.000		9.000	9.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
90	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Xuân Giang		1	Xã Xuân Giang	2019-2021	Xây mới 10 phòng học; cải tạo nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	3596/QĐ-UBND 31/10/2018	34.472	18.100	8.000	8.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
91	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Minh Trí A		1	Xã Minh Trí	2020-2021	Xây dựng 2 khối nhà 06 phòng học và phụ trợ	3592/QĐ-UBND 31/10/2018	24.707	14.000	8.500	8.500		1	UBND huyện Sóc Sơn	
92	Xây dựng phân hiệu 2 trường mầm non Minh Phú		1	Xã Minh Phú	2021-2022	Xây 2 khối nhà lớp học và nhà hiệu bộ, các hạng mục phụ trợ	75/QĐ-UBND 15/01/2018	32.408	30.697	1.000	1.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	

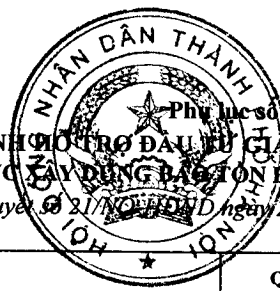
TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm dự án	Thời gian KC-HT	Quy mô/ Năng lực thiết kế dự kiến	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2020	Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2021			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến		Tổng số	Năm 2021 giao đầu năm	Năm 2021 điều chỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
93	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Trung Giã A		1	Xã Trung Giã	2021-2022	Xây thêm 10 phòng học và các phòng chức năng ...	4150/QĐ-UBND 13/11/2020	39.772		22.500	22.500		1	UBND huyện Sóc Sơn	
94	Xây thêm phòng học, phòng bộ môn trường Tiểu học Dị Nậu, Tiểu học Hương Ngải và phụ trợ trường THCS Hương Ngải		1	huyện Thạch Thất	2020-2021	Cải tạo 09 phòng học lý thuyết, 08 phòng bộ môn, cải tạo nhà lớp học 2 tầng 06 phòng, nhà hiệu bộ, phụ trợ	4263/QĐ-UBND 29/10/2019; 3249/QĐ-UBND 17/7/2020	19.857	350	17.000	17.000		1	UBND huyện Thạch Thất	
95	Trường mầm non trung tâm Bình Phú A		1	xã Bình Phú	2019-2021	12 phòng học, 2 phòng bộ môn, hiệu bộ, nhà bếp	3872/QĐ-UBND 26/10/2018	30.000	19.000	8.000	8.000		1	UBND huyện Thạch Thất	Vốn XSKT năm 2021
96	Trường mầm non Tân Xã		1	xã Tân Xã	2020-2021	GPMB; xây mới nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, phụ trợ	4276/QĐ-UBND 29/10/2019; 5558/QĐ-UBND 6/11/2020	22.625	200	17.000	17.000		1	UBND huyện Thạch Thất	Vốn XSKT năm 2021
97	Xây dựng mới trường mầm non Thanh Cao (khu trung tâm thôn Thanh Thân)		1	xã Thanh Cao	2021-2022	S đất 6.000m2. Nhà hiệu bộ 2 tầng, nhà lớp học 2T6P và phụ trợ	2332/QĐ-UBND 30/10/2020	41.000		30.000	30.000		1	UBND huyện Thanh Oai	HTMT
98	Trường mầm non xã Đỗ Động (giai đoạn II)		1	xã Đỗ Động	2021-2022	Xây mới nhà lớp học 2T6P, nhà lớp học 2T8P và phụ trợ	2335/QĐ-UBND 30/10/2020	22.388		14.000	14.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
99	Trường trung học cơ sở xã Cao Viên		1	xã Cao Viên	2020-2021	Xây mới khối nhà lớp 3 tầng 24 lớp học, khối nhà hiệu bộ, bộ môn...	2316/QĐ-UBND 31/10/2019	44.900	24.000	16.000	16.000		1	UBND huyện Thanh Oai	KL
100	Trường trung học cơ sở xã Cao Viên (giai đoạn II)		1	xã Cao Viên	2021-2022	Xây mới khối nhà lớp học 3 tầng 17 phòng, nhà lớp học bộ môn, nhà thư viện, ...	2333/QĐ-UBND 30/10/2020	44.500		25.000	25.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
101	Trường trung học cơ sở Chương Dương		1	xã Chương Dương	2021-2022	Nhà lớp học 3 tầng, 12 phòng, cải tạo nhà hiệu bộ và phụ trợ	4207/QĐ-UBND 31/10/2019	10.862		9.500	9.500		1	UBND huyện Thường Tín	Vốn XSKT năm 2021
102	Cải tạo, nâng cấp THCS Văn Bình, huyện Thường Tín		1	xã Văn Bình	2021-2022	Nhà hiệu bộ 3 tầng 6 phòng. 15 phòng chức năng và phụ trợ	4490/QĐ-UBND 10/11/2020	19.784		15.500	15.500		1	UBND huyện Thường Tín	Vốn XSKT năm 2021
103	Cải tạo, nâng cấp trường THCS xã Hồng Vân, huyện Thường Tín		1	xã Hồng Vân	2021-2022	Nhà làm việc 3 tầng 12 phòng và các hạng mục phụ trợ	4489/QĐ-UBND 10/11/2020	11.178		10.000	10.000		1	UBND huyện Thường Tín	
104	Cải tạo, nâng cấp THCS Nhị Khê, huyện Thường Tín		1	xã Nhị Khê	2019-2021	Nhà lớp học 3 tầng, 9 phòng, cải tạo 04 khối nhà, bổ sung phụ trợ	4191/QĐ-UBND 30/10/2019	12.324		11.000	11.000		1	UBND huyện Thường Tín	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm dự án	Thời gian KC-HT	Quy mô/ Năng lực thiết kế dự kiến	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2020	Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2021			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày quyết định	TMBT dự kiến		Tổng số	Năm 2021 giao đầu năm	Năm 2021 điều chỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
105	Trường mầm non tập trung xã Đội Bình		1	xã Đội Bình	2020-2021	Xây dựng 24 phòng học và phụ trợ	999/QĐ-UBND 26/10/2018; 218/QĐ-UBND 29/3/2019	36.838	23.000	9.000	9.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	Vốn XSKT năm 2021
106	Trường mầm non Trung Tú		1	xã Trung Tú	2021-2023	Xây mới khối nhà 2 tầng, nhà hành chính và phụ trợ	932/QĐ-UBND 09/11/2020	44.500		10.000	10.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	Vốn XSKT năm 2021
107	Xây dựng, cải tạo trường THCS xã Minh Đức, huyện Ứng Hòa		1	xã Minh Đức	2020-2022	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng phòng học và phụ trợ	929/QĐ-UBND 03/11/2020	14.900		13.000	13.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	Vốn XSKT năm 2021
108	Trường mầm non Quang Trung (GD II)		1	P Quang Trung	2021-2023	Xây dựng nhà 3 chức năng và các hạng mục phụ trợ	1321/QĐ-UBND 12/11/2020	29.367		23.000	25.000	-2.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
109	Trường mầm non Quang Trung (giai đoạn 1)		1	P Trung Hưng	2020-2021		1506/QĐ-UBND 31/10/2019	19.954	14.800	2.000		2.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	DT HT quyết toán
110	Trường tiểu học Sơn Lộc		1	Phường Sơn Lộc	2020-2021	XD mới nhà lớp học lý thuyết 3tầng 12 phòng, cải tạo nhà lớp học 2 tầng 6 phòng, xây mới tầng 3 tầng...	1472/QĐ-UBND 28/10/2019	34.353	20.000	12.000	12.000	0	1	UBND thị xã Sơn Tây	
111	Trường tiểu học Trung Sơn Trầm (Giai đoạn 2)		1	P Trung Sơn Trầm	2020-2021	Xây mới nhà lớp học lý thuyết kết hợp bộ môn 3 tầng; xây mới nhà hiệu bộ ...	1498/QĐ-UBND 30/10/2019	36.681	20.000	13.000	13.000	0	1	UBND thị xã Sơn Tây	
II	Dự án mới khởi công trong các tháng cuối năm 2021	10	32					1.585.005	800	647.000		647.000	42		
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Kim Chung	1		Kim Chung	2021-2023		7352/QĐ-UBND 29/10/2020	52.045	400	20.000		20.000	1	UBND Đông Anh	
2	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Cổ Loa		1	Cổ Loa	2021-2023	Cải tạo, chống xuống cấp và công nhận chuẩn lại năm 2022	8052/QĐ-UBND 30/11/2020	30.531	400	12.000		12.000	1	UBND Đông Anh	
3	Xây dựng, hoàn thiện trường mầm non trung tâm xã Xuân Nộn giai đoạn 2		1	Xuân Nộn	2021-2023	Công nhận chuẩn lại năm 2023	7322/QĐ-UBND 27/10/2020	24.523		10.000		10.000	1	UBND Đông Anh	
4	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học thị trấn A		1	Thị Trấn	2021-2023	Cải tạo, chống xuống cấp và công nhận chuẩn lại năm 2023	7360/QĐ-UBND 20/10/2020	19.853		8.000		8.000	1	UBND Đông Anh	
5	Trường mầm non Kim Chung - điểm trường thôn Lai Xá		1	xã Kim Chung	2021-2022	XD mới khối nhà 9 lớp học, nhà hiệu bộ, các hạng mục phụ trợ	8806/QĐ-UBND 03/12/2020	43.021		15.000		15.000	1	UBND Hoài Đức	
6	Trường mầm non Phú Nam An - Giai đoạn 2		1	xã Phú Nam An	2021-2022	Cải tạo, nhà lớp học 2 tầng 6 phòng và các hạng mục phụ trợ, thiết bị	3922/QĐ-UBND 07/7/2021	7.550		6.500		6.500	1	UBND Chương Mỹ	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm dự án	Thời gian KC-HT	Quy mô/ Năng lực thiết kế dự kiến	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2020	Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2021			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến		Tổng số	Năm 2021 giao đầu năm	Năm 2021 điều chỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
7	Xây mới điểm trường trung tâm cho trường mầm non Yên Ngưu, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì	1		Xã Tam Hiệp	2022-2024	Xây mới 20 nhóm lớp	16/NQ-HĐND 21/05/2020; 1541/QĐ-UBND 28/5/2021	88.298		40.000		40.000	1	UBND Thanh Trì	
8	Cải tạo nâng cấp trường tiểu học Yên Mỹ		1	Xã Yên Mỹ	2021-2023	Xây mới 01 khối nhà học 4 tầng, cải tạo nhà hiệu bộ, nhà thể chất và phụ trợ	1770/QĐ-UBND 16/6/2021	38.477		15.000		15.000	1	UBND Thanh Trì	
9	Cải tạo nâng cấp trường THCS Tân Triều	1		Xã Tân Triều	2021-2023	Xây mới nhà lớp học 4 tầng, nhà đa năng 3 tầng, cải tạo nhà học, nhà hiệu bộ cũ và công trình phụ trợ	916/QĐ-UBND 23/6/2021	51.638		22.000		22.000	1	UBND Thanh Trì	
10	Xây dựng trường tiểu học Đại Thịnh A, xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh	1		xã Đại Thịnh	2022	Đầu tư địa điểm mới, xây dựng 30 phòng học và các phòng bộ môn, hiệu bộ, nhà thể chất và sân vườn đồng bộ	DA: 1155/QĐ-UBND 15/3/2021	85.218		25.000		25.000	1	UBND Mê Linh	
11	Cải tạo, mở rộng trường tiểu học Tráng Việt B, xã Tráng Việt, huyện Mê Linh	1		xã Tráng Việt	2021-2023	Mở rộng 6.229m ² ; xây mới 01 nhà lớp học 3 tầng 12 phòng, 01 nhà hiệu bộ 3 tầng, 01 nhà lớp học 3 tầng 7 phòng và các công trình phụ trợ	1151/QĐ-UBND 15/3/2021	45.830		14.000		14.000	1	UBND Mê Linh	
12	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Thanh Lâm A, xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh	1		xã Thanh Lâm	2021-2023	XD 2 khối nhà 3 tầng, 30 phòng học bộ môn và các phòng chức năng, phụ trợ	3546/QĐ-UBND 25/8/2021	62.252		20.000		20.000	1	UBND Mê Linh	
13	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường tiểu học Mê Linh		1	xã Mê Linh	2021-2023	XD mới 1 nhà lớp học 3 tầng, 13 phòng học và nhà giáo dục thể chất	3547/QĐ-UBND 25/8/2021	23.953		8.000		8.000	1	UBND Mê Linh	
14	Trường mầm non Chuyên Mỹ	1		Xã Chuyên Mỹ	2021-2024	xây mới	19/NQ-HĐND 11/11/2020; 2336/QĐ-UBND 24/5/2021	69.899		25.000		25.000	1	UBND Phú Xuyên	
15	Trường mầm non trung tâm Khai Thái		1	Xã Khai Thái	2021-2023	xây mới	27/NQ-HĐND 18/12/2020; 2712/QĐ-UBND 16/6/2021	62.150		24.000		24.000	1	UBND Phú Xuyên	
16	Trường THCS Trần Phú	1		Trần Phú	2021-2023	XD 30 lớp học đạt chuẩn quốc gia và các công trình phụ trợ	2408/QĐ-UBND 28/5/2021	89.319		45.000		45.000	1	UBND Phú Xuyên	
17	Trường tiểu học xã Đại Xuyên	1		Xã Đại Xuyên	2021-2023	Xây mới 3 khối nhà lớp học 3 tầng 30 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	19/NQ-HĐND 11/11/2020; 2436/QĐ-UBND 31/5/2021	69.385		30.000		30.000	1	UBND Phú Xuyên	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm dự án	Thời gian KC-HT	Quy mô/ Năng lực thiết kế dự kiến	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2020	Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2021			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày quyết định	TMBT dự kiến		Tổng số	Năm 2021 giao đầu năm	Năm 2021 điều chỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
18	Trường tiểu học Hồng Thái		1	xã Hồng Thái	2021-2023	xây mới, bổ sung khu nhà ăn và bể bơi trong nhà	19/NQ-HĐND 11/11/2020; 2333/QĐ-UBND 21/5/2021	69.154		26.000		26.000	1	UBND Phú Xuyên	
19	Trường mầm non Nam Triều		1	Huyện Phú Xuyên	2019-2021	Xây mới nhà lớp học 03 tầng và hạ tầng kỹ thuật	4299/QĐ-UBND 21/10/2019	11.356		6.000		6.000	1	UBND Phú Xuyên	
20	Cải tạo, nâng cấp trường MN Sài Sơn B		1	Xã Sài Sơn	2021-2024	Chuyển vị trí, cải tạo điểm trường chính 16 phòng học, công trình phụ trợ	06/NQ-HĐND ngày 27/5/2020; 5439/QĐ-UBND 26/11/2020	41.190		18.000		18.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
21	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tiên Dược	1		Xã Tiên Dược	2021-2023	Xây dựng trường S xây dựng 4.092,5m	4721/QĐ-UBND 07/12/20	69.855		25.000		25.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
22	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Minh Trí		1	Xã Minh Trí	2021-2023	Mở rộng 1591m2, xây thêm 05 phòng học thường và 05 phòng chức năng, cải tạo công trình cũ	2629/QĐ-UBND 6/7/2021	24.880		10.000		10.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
23	Cải tạo, nâng cấp trường MN Bắc Sơn A		1	Xã Bắc Sơn	2021-2023	Cải tạo khối nhà 2 tầng 8 phòng học xây dựng năm 2008, 2014, xây dựng nhà vòm trước khối nhà hiệu Bộ	2626/QĐ-UBND 6/7/2021	11.500		7.500		7.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	
24	Xây thêm phòng học trường tiểu học Bình Phú A		1	Xã Bình Phú	2020-2021	Xây nhà lớp học 3 tầng 9 phòng; nhà học bộ môn và các phòng chức năng 3 tầng	1980/QĐ-UBND 12/6/2021	10.240		5.000		5.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
25	Trường tiểu học Thạch Hòa		1	Xã Thạch Hòa	2021-2022	Xây nhà lớp học 3 tầng 12 phòng; khu giáo dục thể chất và nhà cầu nối liên thông khu hiệu bộ	1981/QĐ-UBND 12/6/2021	11.253		5.500		5.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
26	Trường mầm non Phương Trung I (giai đoạn II)		1	Xã Phương Trung	2021-2022	XD mới 10 phòng học, phòng chức năng, hiệu bộ...	2532/QĐ-UBND 12/5/2021	32.500		15.000		15.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
27	Trường mầm non Cao Dương (khu trung tâm)		1	Xã Cao Dương	2021-2022	Xây mới nhà lớp học 2 tầng, nhà hiệu bộ, phòng chức năng, hội trường, các hạng mục phụ trợ	2222/QĐ-UBND 29/10/2019	29.500		20.000		20.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
28	Trường THCS xã Bình Minh (giai đoạn II)		1	Xã Bình Minh	2021-2022	Nhà lớp học 3 tầng, nhà đa năng, hành lang cầu và các hạng mục phụ trợ	2334/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	32.500		20.000		20.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
29	Trường tiểu học xã Bích Hòa (giai đoạn II)		1	xã Bích Hòa	2022-2023	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng, nhà hiệu bộ 2 tầng và HMPT	1908/QĐ-UBND 21/9/2020	44.500		20.000		20.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
30	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Văn Tự		1	Xã Văn Tự	2021-2022	Xây mới khu nhà hiệu bộ kết hợp lớp học, công trình phụ trợ	3125/QĐ-UBND 25/8/2021	13.276		5.000		5.000	1	UBND huyện Thường Tín	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm dự án	Thời gian KC-HT	Quy mô/ Năng lực thiết kế dự kiến	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2020	Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2021			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày quyết định	TMĐT dự kiến		Tổng số	Năm 2021 giao đầu năm	Năm 2021 điều chỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
31	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Thống Nhất		1	Huyện Thường Tín	2021-2022	Xây mới nhà lớp học 3 tầng kết hợp phòng chức năng và phụ trợ	3214/QĐ-UBND 25/8/2021	19.755		7.000		7.000	1	UBND huyện Thường Tín	
32	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Tô Hiệu		1	Huyện Thường Tín	2020-2022	Mở rộng 6.400m ² ; xây mới khu hiệu bộ, khu lớp học, các hạng mục phụ trợ	3213/QĐ-UBND 25/8/2021	46.716		17.000		17.000	1	UBND huyện Thường Tín	
33	Trường mầm non Dũng Tiến (GD2)		1	Huyện Thường Tín	2021-2022	Mở rộng 3.000m ² ; xây mới khu hiệu bộ, khu lớp học, các hạng mục phụ trợ	2945/QĐ-UBND 20/7/2021	12.073		3.500		3.500	1	UBND huyện Thường Tín	
34	Xây dựng trường tiểu học Văn Phú		1	Huyện Thường Tín	2021-2023	Mở rộng 6.439m ² ; xây mới khu hiệu bộ, khu lớp học, các hạng mục phụ trợ	3144/QĐ-UBND 12/8/2021	28.557		9.000		9.000	1	UBND huyện Thường Tín	
35	Xây dựng trường mầm non Thăng Lợi, huyện Thường Tín		1	Huyện Thường Tín	2021-2023	Xây mới 01 lớp học kết hợp nhà hiệu bộ, công trình phụ trợ...	3258/QĐ-UBND 27/8/2021	28.737		12.000		12.000	1	UBND huyện Thường Tín	
36	Trường tiểu học Trung Tú huyện Ứng Hòa, Thành phố Hà Nội		1	Xã Trung Tú	2020-2022	Xây mới nhà bộ môn 3 tầng 9 phòng, 01 khối nhà đa năng	914/QĐ-UBND 03/11/2020	14.980		9.000		9.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
37	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng + 4 phòng bộ môn trường THCS Trung Tú		1	Xã Trung Tú	2021-2022	Xây khối lớp học 3 tầng, bộ môn 2 tầng, sửa chữa lớp 2 tầng 8 phòng,	830/QĐ-UBND 24/8/2021	14.980		9.000		9.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
38	Trường tiểu học Phương Tú huyện Ứng Hòa		1	Xã Phương Tú	2021-2023	Xây mới nhà hiệu bộ, bộ môn, 18 phòng học	463/QĐ-UBND 14/5/2021	44.461		10.000		10.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
39	Trường mầm non trung tâm xã Lưu Hoàng (giai đoạn 2) huyện Ứng Hòa		1	Xã Lưu Hoàng	2021-2023	XD mới nhà lớp học 2 tầng 6 phòng, khu bếp, phụ trợ	820/QĐ-UBND 24/08/2021	14.500		8.000		8.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
40	Trường mầm non Thanh Mỹ GD3		1	Xã Thanh Mỹ	2021-2023	Xây mới Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng S=1.016m ² ; Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng (cải tạo) S=847m ² ...	1452/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	14.906		10.000		10.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
41	Trường THCS Viên Sơn GD2		1	P. Viên Sơn	2021-2023	Xây mới nhà NLH bộ môn 3 tầng, S=1.553,08m ² ; NHB 4 tầng, S=1.715,21m ² ; Nhà đa năng S=670,43m ² ...	1541/QĐ-UBND 15/12/2020	36.107		14.000		14.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
42	Trường THCS Ngô Quyền		1	P. Ngô Quyền	2021-2023	Nhà lớp học 4 tầng, 13 phòng kết hợp 06 phòng bộ môn S=2.872m ² ; Nhà hiệu bộ 04 tầng S=1.116m ² ...	1736/QĐ-UBND 31/12/2020	43.587		16.000		16.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	



Phụ lục số 9.2
CHƯƠNG TRÌNH ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021-2025 CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BIỂU DANH MỤC ĐẦU TƯ BẢO TỒN PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA LỊCH SỬ THỦ ĐÔ
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐDD ngày 23/9/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian KC-HT	Quy mô/Năng lực thiết kế dự kiến	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2020	Ngân sách Thành phố hỗ trợ				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến		Tổng số	Năm 2021 giao đầu năm	Năm 2021 điều chỉnh	Năm 2022-2025			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG	1	84					718.914	58.619	383.000	72.000	125.000	191.000	84		
	<i>Dự án đang triển khai thực hiện</i>	<i>1</i>	<i>4</i>					<i>207.980</i>	<i>56.000</i>	<i>97.000</i>	<i>72.000</i>	<i>5.000</i>	<i>30.000</i>	<i>4</i>		
	<i>Dự án khởi công mới năm 2021 và 2022</i>		<i>80</i>					<i>510.934</i>	<i>2.619</i>	<i>286.000</i>		<i>120.000</i>	<i>161.000</i>	<i>80</i>		
I	BẢO TỒN TÔN TẠO DI TÍCH LỊCH SỬ	1	7					297.940	56.000	181.000	72.000	43.000	76.000	7		
<i>I.1</i>	<i>Dự án đang triển khai thực hiện</i>	<i>1</i>	<i>4</i>					<i>207.980</i>	<i>56.000</i>	<i>97.000</i>	<i>72.000</i>	<i>5.000</i>	<i>30.000</i>	<i>4</i>		
1	Xây dựng trung tâm văn hóa, thể dục thể thao xã Đông Hội, huyện Đông Anh	1		xã Đông Hội	2020-2022	Quy đất khu đất khoảng 3,3ha. Xây dựng nhà thi đấu, sân bóng đá, Cây xanh và XD HTKT	8083/QĐ-UBND 28/10/2019	80.287	35.000	20.000	20.000			1	UBND huyện Đông Anh	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, miếu, văn chi Cao Cường, xã Đông Quang, huyện Ba Vì		1	xã Đông Quang	2020-2021	Tu bổ, tôn tạo	3185/QĐ-UBND 25/10/2019	44.998	20.000	15.000	10.000	5.000		1	UBND huyện Ba Vì	HTMT
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vĩnh Phệ		1	xã Chu Minh	2016-2017	Tu bổ, Tôn tạo đại đình nhà bao che, các hạng mục phụ trợ	1841/QĐ-UBND 19/10/2016	14.264		10.000	10.000			1	UBND huyện Ba Vì	HTMT
4	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử văn hóa đình Viên Châu, xã Cổ Đô		1	xã Cổ Đô	2021-2023	Tu bổ tôn tạo nhà tiền tế + đại bái, nhà tả mạc, sân vườn cảnh quan, phụ trợ	6484/QĐ-UBND 30/10/2020	39.026		34.000	14.000		20.000	1	UBND huyện Ba Vì	HTMT
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đoài Giáp, xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây		1	xã Đường Lâm	2019-2022	Tu bổ tôn tạo các hạng mục Hậu cung; Phục hồi tòa Đại Đình, Nghi Môn...	142/QĐ-UBND 23/10/2019 ; 559/QĐ-UBND 01/6/2020	29.405	1.000	18.000	18.000		10.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	HT Sơn Tây
<i>I.1</i>	<i>Dự án mới khởi công trong các tháng cuối năm 2021 và năm 2022</i>		<i>3</i>					<i>89.960</i>		<i>84.000</i>		<i>38.000</i>	<i>46.000</i>	<i>3</i>		
1	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử đình Xóm Thượng, xã Minh Châu		1	xã Minh Châu	2022-2023	Tu bổ, tôn tạo đại bái, hậu cung	3060/QĐ-UBND 02/6/2021	15.000		14.000		6.000	8.000	1	UBND huyện Ba Vì	Chỉ đạo của UBND TP tại các VB: số 1082/VP-KGVX ngày 05/02/2021 và số 2149/VP-KGVX ngày 18/3/2021
2	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử đình Cộng Hòa, xã Thái Hòa		1	xã Thái Hòa	2021-2023	Tu bổ, tôn tạo đại đình, hậu cung; tả hữu mạc, nghi môn	3061/QĐ-UBND 02/6/2021	45.000		43.000		17.000	26.000	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Cải tạo, phục dựng và xây mới các hạng mục cụm di tích lịch sử đền Hạ, xã Minh Quang		1	xã Minh Quang	2021-2023	Tu bổ, tôn tạo di tích	2618/QĐ-UBND 09/9/2019, 196/QĐ-UBND 14/01/2020	29.960		27.000		15.000	12.000	1	UBND huyện Ba Vì	Chỉ đạo của Phó Bí thư Thường trực TU và của Chủ tịch UBNDTP tại VB số 5285/VP-KT ngày 31/5/2021
II	Dự án xây dựng nhà văn hóa thôn còn thiếu (theo Chương trình 04/CTr-TU ngày 26/4/2016 của Thành ủy)		77					420.974	2.619	202.000		82.000	115.000	77		
<i>II.1</i>	<i>UBND huyện Ba Vì</i>		<i>21</i>					<i>84.000</i>		<i>52.500</i>		<i>50.000</i>	<i>2.500</i>	<i>21</i>		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian KC-HT	Quy mô/Năng lực thiết kế dự kiến	Quyết định đầu tư		Lấy kế giải ngân đến hết năm 2020	Ngân sách Thành phố hỗ trợ				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày quyết định	TMĐT dự kiến		Tổng số	Năm 2021 giao đầu năm	Năm 2021 điều chỉnh	Năm 2022-2025			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Thôn Cửa Đình, TT Tây Đằng		1	TT Tây Đằng	2021-2023	XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ...	2438/QĐ-UBND ngày 11/5/2021	4.000		2.500		2.500		1	UBND huyện Ba Vì	
2	Thôn Hưng Đạo, TT Tây Đằng		1	TT Tây Đằng	2022-2024	XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ...		4.000		2.500			2.500	1	UBND huyện Ba Vì	Chưa có đất
3	Thôn Đài Hoa, TT Tây Đằng		1	TT Tây Đằng	2021-2023	XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ...	2439/QĐ-UBND ngày 11/5/2021	4.000		2.500		2.500		1	UBND huyện Ba Vì	
4	Thôn Phú Xuyên 1, xã Phú Châu		1	xã Phú Châu	2021-2023	XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ...	2441/QĐ-UBND ngày 11/5/2021	4.000		2.500		2.500		1	UBND huyện Ba Vì	
5	Thôn Phú Xuyên 2, xã Phú Châu		1	xã Phú Châu	2021-2023	XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ...	2442/QĐ-UBND ngày 11/5/2021	4.000		2.500		2.500		1	UBND huyện Ba Vì	
6	Thôn Tông Lệnh 2, xã Tông Bạt		1	xã Tông Bạt	2021-2023	XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ...	2443/QĐ-UBND ngày 11/5/2021	4.000		2.500		2.500		1	UBND huyện Ba Vì	
7	Thôn Tân Phong 2, xã Phong Vân		1	xã Phong Vân	2021-2023	XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ...	2766/QĐ-UBND ngày 20/5/2021	4.000		2.500		2.500		1	UBND huyện Ba Vì	
8	Thôn Sơn Hà, xã Khánh Thượng		1	xã Khánh Thượng	2021-2023	XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ...	2771/QĐ-UBND ngày 20/5/2021	4.000		2.500		2.500		1	UBND huyện Ba Vì	
9	Thôn Kiều Mộc, xã Cổ Đô		1	xã Cổ Đô	2021-2023	XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ...	2770/QĐ-UBND ngày 20/5/2021	4.000		2.500		2.500		1	UBND huyện Ba Vì	
10	Thôn Cổ Đô, xã Cổ Đô		1	xã Cổ Đô	2021-2023	XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ...	2768/QĐ-UBND ngày 20/5/2021	4.000		2.500		2.500		1	UBND huyện Ba Vì	
11	Thôn Viên Châu, xã Cổ Đô		1	xã Cổ Đô	2021-2023	XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ...	2767/QĐ-UBND ngày 20/5/2021	4.000		2.500		2.500		1	UBND huyện Ba Vì	
12	Thôn Phú Phong, xã Cẩm Lĩnh		1	xã Cẩm Lĩnh	2021-2023	XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ...	2470/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	4.000		2.500		2.500		1	UBND huyện Ba Vì	
13	Thôn Tân An, xã Cẩm Lĩnh		1	xã Cẩm Lĩnh	2021-2023	XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ...	2449/QĐ-UBND ngày 11/5/2021	4.000		2.500		2.500		1	UBND huyện Ba Vì	
14	Thôn Quy Móng, xã Phú Sơn		1	xã Phú Sơn	2021-2023	XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ...	2471/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	4.000		2.500		2.500		1	UBND huyện Ba Vì	
15	Thôn Áng Đông, xã Thụy An		1	xã Thụy An	2021-2023	XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ...	2472/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	4.000		2.500		2.500		1	UBND huyện Ba Vì	
16	Thôn Đông Kỳ, xã Thụy An		1	xã Thụy An	2021-2023	XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ...	2473/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	4.000		2.500		2.500		1	UBND huyện Ba Vì	
17	Thôn Duyên Lâm, xã Thụy An		1	xã Thụy An	2021-2023	XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ...	2474/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	4.000		2.500		2.500		1	UBND huyện Ba Vì	
18	Thôn Yên Khoái, xã Thụy An		1	xã Thụy An	2021-2023	XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ...	2475/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	4.000		2.500		2.500		1	UBND huyện Ba Vì	
19	Thôn Đông Cao, xã Thụy An		1	xã Thụy An	2021-2023	XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ...	2476/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	4.000		2.500		2.500		1	UBND huyện Ba Vì	
20	Thôn Pheo, xã Minh Quang		1	xã Minh Quang	2021-2023	XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ...	2478/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	4.000		2.500		2.500		1	UBND huyện Ba Vì	
21	Thôn Lật, xã Minh Quang		1	xã Minh Quang	2021-2023	XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ...	2477/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	4.000		2.500		2.500		1	UBND huyện Ba Vì	
II.2	UBND huyện Chương Mỹ		17					118.268		42.500			42.500	17		
1	Xóm Tiên Sơn, Thị trấn Chúc Sơn		1	Thị trấn Chúc Sơn	2021-2022	XD nhà văn hóa 2 tầng quy mô 250 chỗ; Sđt 291,3m2 ...	13/NQ-HĐND ngày 15/9/2020	4.993		2.500			2.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian KC-HT	Quy mô/Năng lực thiết kế dự kiến	Quyết định đầu tư		Lấy kế giải ngân đến hết năm 2020	Ngân sách Thành phố hỗ trợ				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày quyết định	TMBĐT dự kiến		Tổng số	Năm 2021 giao đầu năm	Năm 2021 điều chỉnh	Năm 2022-2025			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2	Khu Tân Mai, Thị trấn Xuân Mai		1	Thị trấn Xuân Mai	2021-2022	XD nhà văn hóa 1 tầng quy mô 270 chỗ; Sđất 412,5m2 ...	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2020	9.764		2.500			2.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Thôn An Sơn, xã Đông Sơn		1	xã Đông Sơn	2021-2022	XD nhà văn hóa 1 tầng quy mô 150 chỗ; Sđất 245,6m2 ...	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2021	6.111		2.500			2.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Thôn Non Nông, xã Ngọc Hòa		1	xã Ngọc Hòa	2021-2022	XD nhà văn hóa 1 tầng có phòng hội trường (khoảng 200 chỗ) S300m2...	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2021	5.964		2.500			2.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Thôn Thượng, xã Hồng Phong		1	xã Hồng Phong	2021-2022	XD nhà văn hóa 1 tầng quy mô 200 chỗ; S300m2...	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2021	4.648		2.500			2.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Thôn Mới, xã Hồng Phong		1	xã Hồng Phong	2021-2022	XD nhà văn hóa 1 tầng quy mô 200 chỗ; S300m2...	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2021	4.700		2.500			2.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
7	Thôn Trung Tiến, xã Trần Phú		1	xã Trần Phú	2021-2022	XD nhà văn hóa 1 tầng quy mô 300 chỗ...	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2021	7.304		2.500			2.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
8	Thôn Hồng Thái, xã Trần Phú		1	xã Trần Phú	2021-2022	XD nhà văn hóa 1 tầng quy mô 300 chỗ; Sđất 285m2...	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2021	8.407		2.500			2.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
9	Thôn Tân Hội, xã Hồng Phú		1	xã Hồng Phú	2021-2022	XD nhà văn hóa 1 tầng quy mô 250 chỗ; Sđất 285m2...	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2021	5.794		2.500			2.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
10	Thôn Liên Hợp, xã Quảng Bị		1	xã Quảng Bị	2021-2022	XD nhà văn hóa 1 tầng quy mô 250 chỗ; Sđất 412,5m2	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2021	6.367		2.500			2.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
11	Thôn 5, xã Quảng Bị		1	Xã Quảng Bị	2021-2022	XD nhà văn hóa 1 tầng quy mô 250 chỗ; Sđất 412,5m2	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2021	6.918		2.500			2.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
12	Thôn Lũng Vĩ, xã Đông Phương Yên		1	Đông Phương Yên	2021-2022	XD nhà văn hóa 1 tầng quy mô 270 chỗ; Sđất 410m2...	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2021	8.183		2.500			2.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
13	Thôn Yên Kiện, xã Đông Phương Yên		1	Đông Phương Yên	2021-2022	XD nhà văn hóa 1 tầng quy mô 270 chỗ; Sđất 410m2...	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2021	8.939		2.500			2.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
14	Thôn Tiến An, xã Thủy Xuân Tiên		1	xã Thủy Xuân Tiên	2021-2022	Nhà 1 tầng 270 chỗ; Sđất 410m2...	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2021	7.867		2.500			2.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
15	Thôn Tiên Trượng, xã Thủy Xuân Tiên		1	xã Thủy Xuân Tiên	2021-2022	Nhà 1 tầng 270 chỗ; Sđất 410m2...	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2021	8.780		2.500			2.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
16	Thôn Xuân Linh, xã Thủy Xuân Tiên		1	xã Thủy Xuân Tiên	2021-2022	Nhà 1 tầng 270 chỗ; Sđất 410m2...	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2021	7.239		2.500			2.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
17	Xóm 4, xã Thủy Xuân Tiên		1	xã Thủy Xuân Tiên	2021-2022	Nhà 1 tầng 250 chỗ; Sđất 350m2	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2021	6.290		2.500			2.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
II.3	UBND Huyện Mê Linh		11					67.141		27.500		7.500	20.000	11	-	
1	Thôn Thọ Lão, xã Tiên Thịnh		1	xã Tiên Thịnh	2021-2023	Sđất 2000m2; Xây dựng 23,7mx16m	3607/QĐ-UBND 06/11/2020	6.967		2.500		2.500		1	UBND huyện Mê Linh	
2	Thôn Trung Hà, xã Tiên Thịnh		1	xã Tiên Thịnh	2021-2023	Sđất 1489m2; Xây dựng 23,7mx16m	3606/QĐ-UBND 06/11/2020	6.446		2.500		2.500		1	UBND huyện Mê Linh	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian KC-HT	Quy mô/Năng lực thiết kế dự kiến	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2020	Ngân sách Thành phố hỗ trợ				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày quyết định	TMBT dự kiến		Tổng số	Năm 2021 giao đầu năm	Năm 2021 điều chỉnh	Năm 2022-2025			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
3	Thôn Đại Bái, xã Đại Thịnh		1	xã Đại Thịnh	2021-2023	Sđất 2000m2; Xây dựng 350--400m2	22/NQ-HĐND 22/12/2020; 3216/QĐ-UBND 23/7/2021	6.940		2.500		2.500		1	UBND huyện Mê Linh	
4	Thôn Văn Quán 2, xã Văn Khê		1	xã Văn Khê	2021-2023	Sđất 1788m2; Xây dựng 385m2	12/NQ-HĐND 14/5/2021	6.704		2.500			2.500	1	UBND huyện Mê Linh	
5	Thôn Khê Ngoại 1, xã Văn Khê		1	xã Văn Khê	2022-2024			6.000		2.500			2.500	1	UBND huyện Mê Linh	Chưa tìm được quỹ đất phù hợp
6	Thôn Khê Ngoại 2, xã Văn Khê		1	xã Văn Khê	2022-2024			6.000		2.500			2.500	1	UBND huyện Mê Linh	Chưa tìm được quỹ đất phù hợp
7	Thôn Khê Ngoại 3, xã Văn Khê		1	xã Văn Khê	2021-2023	Sđất 1800m2; Xây dựng 400m2	12/NQ-HĐND 14/5/2021	5.752		2.500			2.500	1	UBND huyện Mê Linh	
8	Thôn Khê Ngoại 5, xã Văn Khê		1	xã Văn Khê	2021-2023	Sđất 2088m2; Xây dựng 385m2	12/NQ-HĐND 14/5/2021	7.040		2.500			2.500	1	UBND huyện Mê Linh	
9	Thôn 1 Hạ Lôi, xã Mê Linh		1	xã Văn Khê	2021-2023	Sđất 1800m2; Xây dựng 400m2	12/NQ-HĐND 14/5/2021	5.752		2.500			2.500	1	UBND huyện Mê Linh	
10	Thôn 2 Hạ Lôi, xã Mê Linh		1	xã Văn Khê	2021-2023	Sđất 2088m2; Xây dựng 385m2	12/NQ-HĐND 14/5/2021	7.040		2.500			2.500	1	UBND huyện Mê Linh	
11	Thôn 4 Hạ Lôi, xã Mê Linh		1					2.500		2.500			2.500	1	UBND huyện Mê Linh	Sau khi tách thôn, NXH thôn 3 nay thành NVH thôn 4
II.4	UBND huyện Phúc Thọ		4					17.556		10.000			10.000	4		
1	Thôn 7, Sen Phương		1	Xã Sen Phương	2022-2024	Xây dựng NVH 200 chỗ ngồi		4.000		2.500			2.500	1	UBND huyện Phúc Thọ	
2	Thôn Triệu Xuyên 2, Long Xuyên		1	Xã Long Xuyên	2021-2023	Xây dựng NVH 200 chỗ ngồi	06/NQ-HĐND 28/4/2021	5.556		2.500			2.500	1	UBND huyện Phúc Thọ	
3	Thôn Triệu Xuyên 3, Long Xuyên		1	Xã Long Xuyên	2022-2024	Xây dựng NVH 200 chỗ ngồi		4.000		2.500			2.500	1	UBND huyện Phúc Thọ	
4	Thôn 11, Vồng Xuyên		1	Xã Vồng Xuyên	2022-2024	Xây dựng NVH 200 chỗ ngồi		4.000		2.500			2.500	1	UBND huyện Phúc Thọ	
II.5	UBND huyện Quốc Oai		3					22.531		7.500			7.500	3		
1	Thôn Muôn, xã Cộng Hoà		1	Tuyết Nghĩa	2021-2022	S=580m2 và các hạng mục phụ trợ		6.811		2.500			2.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
2	Thôn Sài Khê, xã Sài Sơn		1	Sài Sơn	2021-2022	S=580m2 và các hạng mục phụ trợ		7.863		2.500			2.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
3	Thôn Cấn Hạ, xã Cấn Hữu		1	Cấn Hữu	2021-2022	S=580m2 và các hạng mục phụ trợ		7.857		2.500			2.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
II.6	UBND huyện Sóc Sơn		3					34.250		15.000		10.000	5.000	3		
1	Thôn Tây Đoài - Xã Phù Lỗ		1	Xã Phù Lỗ	2022-2024	200 chỗ ngồi và các hạng mục phụ trợ		7.000		2.500			2.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Xây mới 04 nhà văn hóa thôn Ninh Kiều, Môn Tự, Diên Quy xã Tân Dân, thôn Đường 3 xã Phù Lỗ		1	xã Tân Dân, Phù Lỗ	2021-2022	XD mới 04 nhà văn hóa	2632/QĐ-UBND 06/7/2021	20.250		10.000		10.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	04 nhà văn hóa
3	KDC Ba hàng - xã Xuân Giang		1	xã Xuân Giang	2022-2024	200 chỗ ngồi và các hạng mục phụ trợ		7.000		2.500			2.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	
II.7	UBND huyện Thạch Thất		7					34.339	2.619	20.000		5.000	10.000	7		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian KC-HT	Quy mô/Năng lực thiết kế dự kiến	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2020	Ngân sách Thành phố hỗ trợ				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến		Tổng số	Năm 2021 giao đầu năm	Năm 2021 điều chỉnh	Năm 2022-2025			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá		1	xã Thạch Xá	2022	Xây mới 01 NVH thôn	4294/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	4.500		2.500			2.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Thôn Tây Phương, xã Thạch Xá		1	xã Thạch Xá	2021	Xây mới 02 NVH thôn	6508/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	5.800	2.619	2.500			2.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
3	Thôn Ba Mát, xã Hữu Bằng		1	xã Hữu Bằng	2022-2023	Xây mới 03 NVH thôn		15.000		7.500			7.500	3	UBND huyện Thạch Thất	Dự kiến 03 dự án phê duyệt vào 01 quyết định
4	Thôn Sen, xã Hữu Bằng		1													
5	Thôn Giếng, xã Hữu Bằng		1													
6	Thôn Thanh Cầu, xã Lại Thượng và nhà văn hóa thôn xã Hương Ngải		1	xã Lại Thượng	2021-2022	Xây mới 01 NVH thôn	1865/QĐ-UBND 08/6/2021	5.439		5.000		5.000		1	UBND huyện Thạch Thất	Thuộc dự án Cải tạo NVH thôn xã Hương Ngải và xây dựng NVH thôn Thanh Cầu, xã Lại Thượng
7	Thôn 1, xã Thạch Hoà		1	xã Thạch Hòa	2022-2023	Xây mới 01 NVH thôn		3.600		2.500			2.500	1	UBND huyện Thạch Thất	Thuộc dự án XD NVH thôn 1,2,3 xã Thạch Hòa
II.8 UBND huyện Thanh Oai			7	-	-	-	-	28.800		17.500			17.500	7		
1	Thôn Quếch, xã Bình Minh		1	xã Bình Minh	2023	Xây mới nhà văn hóa khoảng 250m2		3.500		2.500			2.500	1	UBND huyện Thanh Oai	Chưa có vị trí đất xây dựng nhà văn hóa
2	Thôn Tân Tiến, xã Phương Trung		1	xã Phương Trung	2022	Xây mới nhà văn hóa khoảng 300m2		4.800		2.500			2.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
3	Thôn Tân Dân 1, xã Phương Trung		1	xã Phương Trung	2022	Xây mới nhà văn hóa khoảng 250m2		3.500		2.500			2.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
4	Thôn Ngọc Đình, xã Hồng Dương		1	xã Hồng Dương	2023	Xây mới nhà văn hóa khoảng 300m2		4.000		2.500			2.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
5	Thôn Hoàng Trung, xã Hồng Dương		1	xã Hồng Dương	2023	Xây mới nhà văn hóa khoảng 300m2		4.000		2.500			2.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
6	Thôn Úc Lý, xã Thanh Văn		1	xã Thanh Văn	2023	Xây mới nhà văn hóa khoảng 300m2		4.000		2.500			2.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
7	Thôn Song Khê, xã Tam Hưng		1	xã Tam Hưng	2023	Xây mới nhà văn hóa khoảng 350m2		5.000		2.500			2.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
II.9 UBND huyện Thường Tín			4					14.089		9.500		9.500		4		
1	Thôn Thượng Cung, xã Tiên Phong		1	xã Tiên Phong	2021-2023	Nhà văn hóa 1 tầng và phụ trợ	211/QĐ-UBND ngày 20/5/2021	4.070		2.500		2.500		1	UBND huyện Thường Tín	
2	Thôn Định Quán, xã Tiên Phong		1	xã Tiên Phong	2021-2023	Nhà văn hóa 1 tầng và phụ trợ	212/Q-UBND ngày 20/5/2021	4.851		2.500		2.500		1	UBND huyện Thường Tín	
3	Thôn Hoàng Xá, xã Khánh Hà		1	xã Khánh Hà	2020-2022	Nhà văn hóa 2 tầng và phụ trợ	218/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	2.344		2.000		2.000		1	UBND huyện Thường Tín	
4	Thôn Lộc Dư, xã Nguyễn Trãi		1	xã Nguyễn Trãi	2021-2022	Nhà văn hóa 1 tầng và phụ trợ	66/QĐ-UBND 27/2/2021	2.824		2.500		2.500		1	UBND huyện Thường Tín	

Phụ lục số 9.3

CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021-2025 CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BIỂU DANH MỤC XÂY DỰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI LÀNG NGHỀ, XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CÁC ĐỊA BÀN BỊ THU HỒI ĐẤT PHỤC VỤ GPMB XÂY DỰNG DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM VÀ XÂY DỰNG KHU XỬ LÝ RÁC THẢI, NGHĨA TRANG TẬP TRUNG CỦA THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm dự án	Thời gian KC-HT	Quy mô/ Năng lực thiết kế dự kiến	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2020	Ngân sách thành phố hỗ trợ năm 2021			CT HT năm 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến		Tổng số	Năm 2021 giao đầu năm	Năm 2020 điều chỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	2	19					814.656	8.293	405.800	135.500	270.300	21		
	<i>Dự án đang triển khai thực hiện</i>		8					174.815	7.753	113.000	135.500	-22.500	8		
	<i>Dự án khởi công mới năm 2021</i>	2	11					639.841	540	292.800		292.800	13		
I	<i>Dự án đang triển khai thực hiện</i>		8					174.815		113.000	135.500	-22.500	8		
1	Xây mới trụ sở UBND xã Nam Phương Tiến		1	xã Nam Phương Tiến	2020-2022	Xây mới	4507/QĐ-UBND 28/5/2020	36.993		15.000	26.500	-11.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	Bảo
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước dân sinh, đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn xã Đông Xuân		1	xã Đông Xuân	2019-2020	5279m, 12 tuyến	3427/QĐ-UBND 29/10/2018	14.058	20	13.000	13.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	HTMT
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước dân sinh, đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn xã Thanh Xuân		1	xã Thanh Xuân	2019-2020	3867m, 13 tuyến	3428/QĐ-UBND 29/10/2018	9.294	20	8.800	8.800		1	UBND huyện Sóc Sơn	HTMT
4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước dân sinh, đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn xã Tiên Dược		1	xã Tiên Dược	2020-2022	4004m	2354/QĐ-UBND 13/8/2018	12.855	20	12.000	12.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	HTMT
5	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước dân sinh, đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn xã Tân Dân		1	xã Tân Dân	2019-2020	4585m	3499/QĐ-UBND 30/10/2018	10.220	20	9.700	9.700		1	UBND huyện Sóc Sơn	HTMT
6	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường và rãnh thoát nước trên địa bàn xã Xuân Sơn		1	xã Xuân Sơn	2020-2021	Cải tạo, nâng cấp 1110m; 9.843mm rãnh trên địa bàn xã Xuân Sơn	1372/QĐ-UBND 15/10/2019; 558/QĐ-UBND 01/6/2020	29.775	1.000	20.500	26.500	-6.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
7	Xây dựng trụ sở UBND xã Đường Lâm		1	xã Đường Lâm	2021-2023	Nhà làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND 3 tầng; Hội trường...	1104/QĐ-UBND 30/9/2020	44.975	1.000	26.000	39.000	-13.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
8	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật nghĩa trang thôn Lai Sơn		1	xã Bắc Sơn	2019-2021		6868/QĐ-UBND 25/10/2019	16.645	5.673	8.000		8.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
II	<i>Dự án mới khởi công trong các tháng cuối năm 2021</i>	2	11					639.841	540	292.800		292.800	13		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm dự án	Thời gian KC-HT	Quy mô/ Năng lực thiết kế dự kiến	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2020	Ngân sách thành phố hỗ trợ năm 2021			CT HT năm 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày quyết định	TMBĐT dự kiến		Tổng số	Năm 2021 giao đầu năm	Năm 2020 điều chỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Xử lý nước thải làng nghề chế biến tinh bột Sắn Minh Hồng xã Minh Quang		1	Xã Minh Quang	2021-2023	Cải tạo hệ thống thoát nước, xử lý nước thải và đường giao thông; L=4,05km, rãnh B800...	3356/QĐ-UBND 12/6/2021	14.900		9.800		9.800	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường liên thôn Cộng Hòa đi Thuận An, xã Thái Hòa		1	xã Thái Hòa	2021-2023	L=3,2km; Đường kết cấu BTXM; Bm 3-4,5m, rãnh thoát nước 2 bên, kè đá, ATGT	3350/QĐ-UBND 12/6/2021	20.018		10.000		10.000	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Cải tạo, nâng cấp đường trục giao thông xã Cẩm Lĩnh đi đường giao thông liên xã Cẩm Lĩnh - Phú Sơn, huyện Ba Vì		1	xã Cẩm Lĩnh	2021-2023	Đường GTNT; chiều dài L=6,17km; Bn=7-8m; Bm 3,5-5,5m, kết cấu mặt đường BTXM...	2886/QĐ-UBND 24/5/2021	30.000		15.000		15.000	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Cải tạo, nâng cấp đường trục liên thôn xã Cẩm Lĩnh		1	xã Cẩm Lĩnh	2021-2023	L=5,87km; Đường kết cấu BTXM; Bm=5-5,5m, rãnh thoát nước 2 bên, kè đá, ATGT	3346/QĐ-UBND 12/6/2021	25.000		15.000		15.000	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Nâng cấp, cải tạo đường nối QL32 đi trung tâm xã Phú Sơn		1	xã Phú Sơn	2021-2023	Đường GTNT: L=2,53km; Bm=4-8m; BTN; Nền, mặt đường và các hạng mục phụ trợ	3352/QĐ-UBND 12/6/2021	20.000		10.000		10.000	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Hồng Kỳ A		1	xã Hồng Kỳ	2021-2022	Xây thêm 6 phòng học, mua sắm trang thiết bị đồng bộ	4707/QĐ-UBND 04/12/2020	14.500		9.000		9.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
7	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính xã Bắc Sơn (giai đoạn 3)		1	xã Bắc Sơn	2021-2022	L=27,54km	3269/QĐ-UBND 22/9/2020	75.509		40.000		40.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
8	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính xã Nam Sơn (giai đoạn 3)		1	xã Nam Sơn	2021-2022	L=18.040,79m	3047/QĐ-UBND 10/9/2020	61.995		30.000		30.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
9	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính xã Hồng Kỳ (giai đoạn 3)		1	xã Hồng Kỳ	2021-2022	L=6.945,58m	4131/QĐ-UBND 11/11/2020	28.825		15.000		15.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
10	Xây dựng đường nối Quốc lộ 3 - Tỉnh lộ 131 (Qua KCN Nội Bài) giai đoạn 2	1		xã Tiên Dược, Mai Đình	2022-2023	L=3.974,25m	2634/QĐ-UBND 06/7/2021	120.203		67.000		67.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
11	Cải tạo, nâng cấp đường Quốc lộ 3 - Kim Sơn - Đường 35		1	xã Hồng Kỳ	2021-2023		3306/QĐ-UBND 25/9/2020	47.452	540	25.000		25.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
12	Cải tạo, nâng cấp đường 35 - Vĩnh Hà - Hồ Đồng Quan		1	xã Nam Sơn	2022-2024		7257/QĐ-UBND 30/10/2015	14.996		7.000		7.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
13	Cải tạo, xây dựng đường nối Quốc lộ 3 - Hồng Kỳ - Đô Tân	1		xã Hồng Kỳ, xã Bắc Sơn	2022-2025	L=5.933,4m	2637/QĐ-UBND 06/7/2021	166.443		40.000		40.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	

Phụ lục số 9.4
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021-2025 CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BIỂU DANH MỤC DỰ ÁN XÂY DỰNG HẠ TẦNG KINH TẾ
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm dự án	Thời gian KC-HT	Quy mô/Năng lực thiết kế dự kiến	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 2020	Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2021			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày quyết định	TMBĐT dự kiến		Tổng số	Năm 2021 giao đầu năm	Năm 2021 điều chỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	28	90												
	<i>Dự án đang triển khai thực hiện</i>	<i>14</i>	<i>39</i>					<i>7.726.730</i>	<i>917.745</i>	<i>2.610.600</i>	<i>1.358.700</i>	<i>1.251.900</i>	<i>118</i>		
	<i>Dự án khởi công mới năm 2021</i>	<i>14</i>	<i>51</i>					<i>3.969.294</i>	<i>917.745</i>	<i>1.315.900</i>	<i>1.358.700</i>	<i>-42.800</i>	<i>53</i>		
								<i>3.757.436</i>		<i>1.294.700</i>		<i>1.294.700</i>	<i>65</i>		
I	<i>Dự án đang triển khai thực hiện</i>	<i>14</i>	<i>39</i>					<i>3.969.294</i>	<i>917.745</i>	<i>1.315.900</i>	<i>1.358.700</i>	<i>-42.800</i>	<i>53</i>		
1	Cải tạo, nâng cấp đường Tân Hội - Hạ Mỗ (từ đường tỉnh lộ 422 đi nhanh N2) huyện Đan Phượng		1	huyện Đan Phượng	2021-2022	Đường GTNT dài 19654m	7988/QĐ-UBND 31/10/2019	25.248		15.000	15.000		1	UBND huyện Đan Phượng	
1	Xây dựng tuyến đường phía Tây thôn Hội Phụ nổi với đường khu tái định cư Đông Hội đến thôn Lê Xá		1	xã Đông Hội	2020-2022	Cải tạo đường hè, cây xanh, chiếu sáng	4048/QĐ-UBND 8/7/2020	55.732	20.400	10.200	30.000	-19.800	1	UBND huyện Đông Anh	Cắt giảm quy mô dự án theo quy hoạch
2	Tuyến đường dọc kênh Đan Hoài từ Tiền Yên đến Song Phương		1	các xã Tiền Yên, Song Phương	2019-2021	1862,7m	6312/QĐ-UBND 30/10/2018; 4196/QĐ-UBND 19/9/2019	66.418	41.000	8.000	8.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
3	Đường vành đai Sơn Đồng		1	xã Sơn Đồng	2019-2021	1100m	6171/QĐ-UBND 19/10/2018	46.432	28.500	6.000	6.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
4	Xây dựng tuyến đường ĐH 03, huyện Hoài Đức	1		xã Đông La, An Thượng	2018-2022	3801,9m	6172/QĐ-UBND 20/10/2018; 3206/QĐ-UBND 21/6/2021	144.008	36.319	70.000	70.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
5	Tuyến đường dọc kênh Đan Hoài phía bờ trái từ Minh Khai đến Tiền Yên	1		Minh Khai, Tiền Yên	2019-2021	3016m	6484/QĐ-UBND 31/10/2018	166.396	74.000	35.000	35.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
6	Tuyến đường ĐH04 từ Đại lộ Thăng Long đến đường tỉnh lộ 423	1		Song Phương, Văn Cồn	2019-2021	2807m	6193/QĐ-UBND 25/10/2018	106.539	41.000	23.000	23.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
7	Tuyến đường ĐH04 từ Tiền Yên đến Đại lộ Thăng Long	1		Tiền Yên, Song Phương	2019-2021	1820,7m	6183/QĐ-UBND 24/10/2018	65.230	29.030	15.000	15.000		1	UBND huyện Hoài Đức	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm dự án	Thời gian KC-HT	Quy mô/Năng lực thiết kế dự kiến	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 2020	Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2021			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày quyết định	TMĐT dự kiến		Tổng số	Năm 2021 giao đầu năm	Năm 2021 điều chỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
8	Đường Vành đai thôn Cao Xá xã Đức Thượng		1	xã Đức Thượng	2019-2021	512,9m	6202/QĐ-UBND 26/10/2018	32.309	9.796	15.000	15.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
9	Đường giao thông liên xã Cát Quế-Đương Liểu		1	xã Cát Quế	2018-2021	1535m	6181/QĐ-UBND 24/10/2018; 5105/QĐ-UBND 23/10/2019	51.976		41.000	41.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
10	Đường trục chính xã Kim Chung		1	xã Kim Chung	2019-2021	1050m	6378/QĐ-UBND 30/10/2018; 3452/QĐ-UBND 13/8/2019	80.298	600	30.000	30.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
11	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Vật Lại - Cẩm Lĩnh - Phú Sơn		1	xã Vật Lại, Cẩm Lĩnh, Phú Sơn	2020-2022	Đường GTNT cấp IV, tổng chiều dài L=6,4km	6477/QĐ-UBND 30/10/2020	40.000		14.000	14.000		1	UBND huyện Ba Vì	
12	Nâng cấp tuyến đường liên xã Sơn Đà - Thuần Mỹ (nối TL 413 với TL 414C)		1	xã Sơn Đà - Thuần Mỹ	2020-2022	Đường GTNT cấp IV, tổng chiều dài L=4,5km	6481/QĐ-UBND 30/10/2020	34.985		13.000	13.000		1	UBND huyện Ba Vì	
13	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Thuần Mỹ - Sơn Đà		1	xã Thuần Mỹ - Sơn Đà	2021-2023	Đường GTNT cấp IV, tổng chiều dài L=6,4km	2380/QĐ-UBND 23/8/2019	49.684		16.000	16.000		1	UBND huyện Ba Vì	
14	Đường giao thông liên xã Phú Cường - Vạn Thắng đi cầu Văn Lang		1	xã Phú Cường, Vạn Thắng	2020-2022	Đường GTNT cấp IV, tổng chiều dài L=4,5km	6478/QĐ-UBND 30/10/2020	30.000		13.000	13.000		1	UBND huyện Ba Vì	
15	Đường từ Quốc lộ 6 đến trụ sở UBND xã Đông Phương Yên		1	xã Đông Phương Yên	2021-2022	Đường GTNT dài 1200 m	9906/QĐ-UBND 26/10/2020	13.960		12.000	12.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
16	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường phân luồng giao thông máng 7 (Đoạn từ Chợ Cống đi xã Thụy Hương)		1	xã Ngọc Hoà, Thụy Hương, TT Chúc Sơn	2021-2023	Đường GTNT 2133 m	9905/QĐ-UBND 26/10/2020	72.339		25.000	25.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
17	Đường từ Tỉnh lộ 419 (tỉnh lộ 80) đi đường Máng 7 đoạn qua xã Ngọc Hoà		1	xã Ngọc Hoà	2020-2021	Đường GT cấp IV	10060/QĐ-UBND 30/10/2020	14.990		13.000	13.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm dự án	Thời gian KC-HT	Quy mô/Năng lực thiết kế dự kiến	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 2020	Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2021			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến		Tổng số	Năm 2021 giao đầu năm	Năm 2021 điều chỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
18	Đường liên xã Thanh Bình, Tân Tiến, Nam Phương Tiến đi đường Hồ Chí Minh	1		xã Thanh Bình, Tân Tiến, Nam Phương Tiến	2020-2021	7660m	6332/QĐ-UBND 17/10/2019	158.513	34.500	29.500	64.500	-35.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	Bảo
19	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Đồi Miếu		1	xã Nam Phương Tiến	2020-2021	5377m	6331/QĐ-UBND 17/10/2019	22.085	16.000	4.000	5.000	-1.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	Bảo
20	Chỉnh trang, cải tạo nâng cấp tuyến đường Nguyễn Văn Trỗi, đoạn từ thị trấn Chúc Sơn đến đường Hồ Chí Minh	1		huyện Chương Mỹ	2019-2022	Tổng chiều dài tuyến 8300m	2941/QĐ-UBND 21/5/2019	145.403	62.900	55.000	69.000	-14.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	KL
21	Đường liên xã Hồng Sơn - An Mỹ, huyện Mỹ Đức, TP Hà Nội		1	xã Hồng Sơn, An Mỹ	2020-2022	2,767 km	3850/QĐ-UBND 29/10/2020	79.997		28.000	28.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	
22	Đường giao thông xã Phù Lưu Tế (đoạn đường từ Cầu Gỗ TL419 đến cầu Sâu Gia - Phù Lưu Tế)		1	xã Phù Lưu Tế	2020-2022	2,22 km	3820/QĐ-UBND 27/10/2020	79.980		27.000	27.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	
23	Đường liên xã Phù Lưu Tế - Xuy Xá		1	xã Phù Lưu Tế, Xuy Xá	2020-2022	3,25 km	3795/QĐ-UBND 27/10/2020	79.900		26.000	26.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	
24	Đường từ QL 1A (từ Phòng TCKH) đến đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ		1	huyện Phú Xuyên	2021-2023	L=0,8km; Nền mặt đường, hệ thống thoát nước, kè gia cố, cống ngang đường, GPMB...	5491/QĐ-UBND 31/12/2019	42.362		18.000	18.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
25	Đường từ Trụ sở Công an huyện đi đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ		1	huyện Phú Xuyên	2019-2021	L=1100m	5493/QĐ-UBND 31/12/2019	60.990		18.000	18.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
26	Đường giao thông liên xã Phượng Dực Đại Thắng		1	xã Phượng Dực, Đại Thắng	2021-2023	gồm 2 tuyến: tuyến 1, L=2,0km; tuyến 2 L=1.000m	5494/QĐ-UBND 31/12/2019	54.638		20.000	20.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
27	Cải tạo, nâng cấp đường Truyền Thống, huyện Phú Xuyên (Đoạn từ QL1A đến đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ)		1	huyện Phú Xuyên	2021-2023	L=700m; B nền =24m. BTN, hệ thống thoát nước, kè gia cố, cống ngang đường	5492/QĐ-UBND 31/12/2019	46.016		15.000	15.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
28	Đường trục xã Quang Lăng (nối từ tỉnh lộ 428 đi Chùa Viên Minh)		1	xã Quang Lăng	2021-2023	L=2,970m; B nền = 9m (gồm 1 tuyến chính và 2 tuyến nhánh), GPMB...	5490/QĐ-UBND 31/12/2019	69.954		32.000	13.000	19.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
29	Đường liên xã Ngọc Tảo đi Thượng Cốc		1	xã Ngọc Tảo, Thượng Cốc	2021-2023	3200m	4080/QĐ-UBND 11/11/2020	54.243		34.000	34.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm dự án	Thời gian KC-HT	Quy mô/Năng lực thiết kế dự kiến	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 2020	Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2021			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến		Tổng số	Năm 2021 giao đầu năm	Năm 2021 điều chỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
30	Đường trục phát triển các xã vùng Bán sơn địa huyện Quốc Oai (tuyến ĐH 09 Phú Cát - Hoà Thạch - Đông Yên)	1		Phú Cát, Hoà Thạch, Đông Yên	2019-2023	7540m	5079/QĐ-UBND 29/10/2018	368.888	119.400	20.000	45.000	-25.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
31	Xây dựng tuyến đường trục trung tâm xã Tân Phú	1		xã Tân Phú	2020-2021		4150/QĐ-UBND 30/10/2019	73.980	30.000	30.000		30.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
32	Cải tạo, nâng cấp đường Quốc lộ 3 - Tiên Dược - Đông Xuân		1	xã Tiên Dược, Đông Xuân	2020-2021	3201m	6986/QĐ-UBND 29/10/2019	38.882	29.200	7.000	7.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
33	Cải tạo, nâng cấp đường 35 - Phú Hạ - Thanh Sơn		1	xã Minh Phú	2021-2023	4694m	4147/QĐ-UBND 13/11/2020	70.000		32.500	32.500		1	UBND huyện Sóc Sơn	
34	Đường từ trường THCS xã Dị Nậu đi Hiệp Thuận, huyện Thạch Thất		1	huyện Thạch Thất	2019-2020	1617,86m	4019/QĐ-UBND 31/10/2018; 2000/QĐ-UBND 23/05/2019	29.469	15.100	11.000	11.000		1	UBND huyện Thạch Thất	
35	Tuyến 28: Đường Canh Nậu - Hiệp Thuận		1	huyện Thạch Thất	2018-2020	Tuyến chính 3687m, tuyến nhánh 398m	6643/QĐ-UBND 31/10/2017	73.654	49.200	18.000	18.000		1	UBND huyện Thạch Thất	
36	Cầu Cấn Kiệm		1	xã Cấn Kiệm	2018-2020	280m	3995/QĐ-UBND 30/10/2018	66.916	46.500	12.000	12.000		1	UBND huyện Thạch Thất	
37	Đường H14 - Đoạn Cấn Kiệm đi Hạ Bằng (CNC Hoà Lạc)		1	huyện Thạch Thất	2021-2023	3617,7m	5660/QĐ-UBND 12/11/2020	79.000		26.000	26.000		1	UBND huyện Thạch Thất	xã bị thu hồi đất lớn
38	Nâng cấp, mở rộng đường Tân Ước - trục phát triển phía Nam - Thanh Thùy	1		xã Tân Ước, Thanh Văn, Thanh Thùy	2021-2022	Chiều dài tuyến 4890m, thiết kế nền mặt đường, kè, cống, rãnh thoát nước, hệ thống chiếu sáng và ATGT	2304/QĐ-UBND 30/10/2020	108.000		40.000	40.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
39	Đường giao thông liên xã Kim An-Đỗ Động (đoạn từ Kim An đi QL 21B)	1		Xã Kim An, Đỗ Động, Tân Ước	2020-2021	3,620 km	2213/QĐ-UBND 29/10/2019	95.000	25.000	60.000	60.000		1	UBND huyện Thanh Oai	KL
40	Nâng cấp, cải tạo đường liên xã Thanh Cao - Cao Viên		1	xã Thanh Cao, Cao Viên	2019-2021	Tổng chiều dài tuyến chính 3502 m	1363/QĐ-UBND 23/5/2019	71.000	50.000	14.000	14.000		1	UBND huyện Thanh Oai	KL

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm dự án	Thời gian KC-HT	Quy mô/Năng lực thiết kế dự kiến	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 2020	Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2021			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến		Tổng số	Năm 2021 giao đầu năm	Năm 2021 điều chỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
41	Xây dựng tuyến đường Danh Hương (đoạn từ 427 đến đường Dương Chính), huyện Thường Tín		1	thị trấn Thường Tín	2020-2022	Chiều dài tuyến 1.200 m, B nền 9-13m	4176/QĐ-UBND 28/10/2019	61.187	20.000	31.500	31.500		1	UBND huyện Thường Tín	phần còn lại NS huyện
42	Đường liên xã Lê Lợi - Tô Hiệu, huyện Thường Tín		1	xã Lê Lợi	2020-2021	Chiều dài tuyến 1.580 m, B nền 5-7m	3519/QĐ-UBND 10/10/2018	13.419		11.500	11.500		1	UBND huyện Thường Tín	
43	Đường trục xã Tiên Phong, (đoạn từ Cầu Xém đi Định Quán), huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội		1	xã Tiên Phong	2020-2021	Chiều dài tuyến 2.722 m, Bền 5,5-8,5m	4314/QĐ-UBND 22/10/2020	22.067		20.000	20.000		1	UBND huyện Thường Tín	
44	Nâng cấp, mở rộng đường Cấn Thơ-Xuân Quang đi Đông Lỗ (Giai đoạn 3), huyện Ứng Hòa	1		xã Cấn Thơ - Xuân quang	2021-2023	2930m	933/QĐ-UBND 09/11/2020	130.000		30.000	30.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
45	Đường giao thông liên xã từ Quốc lộ 21B đi qua các xã Vạn Thái, Hòa Nam, Hòa Phú đi Tỉnh lộ 426, huyện Ứng Hòa	1		huyện Ứng Hòa	2021-2023	4600m	935/QĐ-UBND 10/11/2020	140.000		30.000	30.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
46	Đường trục từ kinh tế phía Nam thành phố Hà Nội đi QL 38 tỉnh Hà Nam, huyện Ứng Hòa	1		huyện Ứng Hòa	2020-2023	2646m	930/QĐ-UBND 06/11/2020	108.388		24.000	24.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
47	Nâng cấp, mở rộng đường trục kinh tế phát 47 triển phía Nam, huyện Ứng Hòa (Cấn Thơ -Xuân quang) giai đoạn I	1		các xã Cấn thơ, Xuân Quang	2020-2022	Đường giao thông cấp huyện, tổng chiều dài 12267m	2526/QĐ-UBND 25/10/2019	300.000	139.300	130.700	130.700		1	UBND huyện Ứng Hòa	KL
48	Nâng cấp, cải tạo đường, rãnh thoát nước trên địa bàn xã Sơn Đông từ QL21 qua UBND xã đến ĐT418 và hệ thống thoát nước trục chính xã Sơn Đông		1	xã Sơn Đông	2021-2023	1110m	1324/QĐ-UBND 12/11/2020	30.579		18.000	18.000		1	UBND thị xã Sơn Tây	
49	Nâng cấp, cải tạo rãnh thoát nước trên địa bàn xã Cổ Đông đoạn từ QL21 đi UBND xã Cổ Đông và hệ thống thoát nước trục chính xã Cổ Đông		1	xã Cổ Đông	2021-2023	Thảm bê tông nhựa, cải tạo rãnh thoát nước	1320/QĐ-UBND 12/11/2020	30.647		18.000	18.000		1	UBND thị xã Sơn Tây	
50	Hệ thống chiếu sáng đường trục xã Cổ Đông giai đoạn 3		1	xã Cổ Đông	2021-2023	Xây dựng hệ thống chiếu sáng tổng chiều dài tuyến đường 31.582m	1325/QĐ-UBND 12/11/2020	19.472		17.000	17.000		1	UBND thị xã Sơn Tây	
51	Cải tạo nâng cấp đường liên xã Thanh Mỹ - Xuân Sơn		1	xã Thanh Mỹ, Xuân Sơn	2021-2023	3828m	1323/QĐ-UBND 12/11/2020	28.147		17.000	14.000	3.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
52	Xây dựng hệ thống thoát nước trục chính xã Kim Sơn		1	xã Kim Sơn	2021-2023	Hạ tầng kỹ thuật công trình cấp IV	1322/QĐ-UBND 12/11/2020	19.974		17.000	17.000		1	UBND thị xã Sơn Tây	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm dự án	Thời gian KC-HT	Quy mô/Năng lực thiết kế dự kiến	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 2020	Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2021			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày quyết định	TMĐT dự kiến		Tổng số	Năm 2021 giao đầu năm	Năm 2021 điều chỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
II	Dự án mới khởi công trong các tháng cuối năm 2021	14	51					3.757.436		1.294.700		1.294.700	65		
1	Đường bờ trái kênh Đan Hoài GD 2 (đoạn từ cầu vào trường THCS Dương Liễu đến đường Minh Khai - Đức Thượng)	1		xã Dương Liễu, Minh Khai	2019-2021	L=1,75Km. Đầu tư toàn tuyến mặt cắt rộng 13m	8618/QĐ-UBND, 30/11/2020	90.740		30.000		30.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
2	Nâng cấp, cải tạo đường Sơn Đồng - Song Phương đoạn từ cầu Sơn Đồng đến Đê Tả đây	1		Sơn Đồng - Song Phương	2021-2025	L=3.325m. B nền trung bình =12,5:15,5	14/NQ-HĐND 18/9/2020 8670/QĐ-UBND 27/11/2020	188.910		80.000		80.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
3	Tuyến đường dọc kênh Đan Hoài phía bờ trái từ Tiên Yên đến Song Phương		1	Xã Tiên Yên, xã Song Phương	2021-2023	L= 1.525m. Bm=5,5m. Bề rộng vỉa hè BH=1.0m	18/NQ-HĐND ngày 10/10/2020 8609/QĐ UBND 27/11/2020	58.696		28.000		28.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
4	Chỉnh trang hoàn thiện đường Lại Yên - An Khánh (đoạn Cầu Khum - Địa Sáo)		1	Lại Yên - An Khánh	2021-2023	L= 1963m, mặt đường, vỉa hè, cây xanh	14/NQ-HĐND ngày 18/9/2020 8603/QĐ-UBND 25/11/2020	38.635		15.000		15.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
5	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường dọc kênh Đan Hoài từ Minh Khai đến cầu Cát Quế		1	Minh Khai - Cát Quế	2020-2021	L=2,7Km; B=13m	4711/QĐ-UBND 30/9/2019 3757/QĐ UBND 28/5/2020	36.976		15.000		15.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
6	Xây dựng hệ thống thoát nước thải kết hợp cải tạo trục đường giao thông tuyến từ Đê Tả đây đi thôn 8, thôn 9, thôn Cát Ngòi đến đường ĐH04		1	Cát Quế	2021-2023	L=2.990m; B=5m	8804/QĐ-UBND; 03/12/2020	38.148		15.000		15.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
7	Cải tạo tuyến đường Lại Yên - Văn Canh		1	Xã Lại Yên - Văn Canh	2021-2023	L= 1,3Km. B mặt đường: 9m- 11m	8608/QĐ-UBND 27/11/2020	22.998		15.000		15.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
8	Đường từ QL 32 khớp nối khu đô thị CIENCOS		1	Hoài Đức	2020-2021	L=639,5m; Bm=14m	5397/QĐ-UBND 30/10/2019	37.076		22.000		22.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
9	Cải tạo nâng cấp tuyến đường Tân Lĩnh - Yên Bái đi UBND xã Văn Hòa		1	xã Văn Hòa	2021-2023	Đường GTNT, L=7,2km; Kết cấu BTN, BTXM; Bn=4-7m	3349/QĐ-UBND 12/6/2021	60.000		30.000		30.000	1	UBND huyện Ba Vì	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm dự án	Thời gian KC-HT	Quy mô/Năng lực thiết kế dự kiến	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 2020	Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2021			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày quyết định	TMBĐT dự kiến		Tổng số	Năm 2021 giao đầu năm	Năm 2021 điều chỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
10	Nâng cấp, cải tạo đường liên xã Đồng Bàng - Phú Châu (Nối QL32 đi đê Hữu Hồng)		1	xã Đồng Thái, xã Phú Châu	2022-2024	Chiều dài L=4,56 km; Bm= 5-7m. Kết cấu BTN\, rãnh thoát nước 2 bên, ATGT	3345/QĐ-UBND 12/6/2021	75.000		35.000		35.000	1	UBND huyện Ba Vì	
11	Cải tạo , nâng cấp tuyến đường TL 412 đi đường liên xã Tiên Phong - Thụy An		1	xã Tiên Phong, xã Thụy An	2021-2023	Chiều dài L=8,53km; Bm=5-5,5m. BTXM, rãnh thoát nước 2 bên, ATGT	3347/QĐ-UBND 12/6/2021	45.000		25.000		25.000	1	UBND huyện Ba Vì	
12	Cải tạo , nâng cấp đường giao thông liên xã Cam Thượng - Đông Quang		1	xã Cam Thượng - Đông Quang	2021-2023	L=10,7km	2197/QĐ-UBND 28/4/2021	39.950		17.000		17.000	1	UBND huyện Ba Vì	
13	Cải tạo , mở rộng đường trục xã từ ngã tư tràn đến trung tâm xã Minh Châu		1	xã Minh Châu	2021-2023	L=4,86km, Bn=7m; Bm 3-4,5, BTXM và các hạng mục phụ trợ...	3348/QĐ-UBND 12/6/2021	14.700		7.000		7.000	1	UBND huyện Ba Vì	
14	Cải tạo , nâng cấp đường trục chính và hệ thống tiêu thoát nước xã Vạn Thắng		1	xã Vạn Thắng	2021-2022	Đường trục chính dài 2,7km, BTXM, B=5m, rãnh thoát nước B1200 cho 3 trường học, trạm y tế và khu dân cư	3354/QĐ-UBND 12/6/2021	14.900		7.000		7.000	1	UBND huyện Ba Vì	
15	Xây dựng hệ thống đường xung quang và kê đá chống sạt lở hồ cụm di tích lịch sử Lăng Chu Quyền, xã Chu Minh		1	xã Chu Minh	2021-2023	Xây dựng hệ thống kê đá học chống sạt lở quanh hồ phía trước lăng, mở rộng mặt đường...	3355/QĐ-UBND 12/6/2021	14.500		10.000		10.000	1	UBND huyện Ba Vì	
16	Nâng cấp cải tạo đường giao thông trục chính Vân Hội		1	xã Phong Vân	2021-2022	L=3,52km, Bm =4-6m	3353/QĐ-UBND 12/6/2021	14.900		7.000		7.000	1	UBND huyện Ba Vì	
17	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm nương Xoan và kênh tưới xã Thụy An		1	xã Thụy An	2021-2022	Cải tạo nâng cấp TB nương Xoan 1 và 3,0 kênh tưới phục vụ sản xuất tưới 51ha	3346/QĐ-UBND 12/6/2021	14.579		7.000		7.000	1	UBND huyện Ba Vì	
18	Cứng hóa hệ thống kênh tiêu thôn Phú An - Trung Hà, xã Thái Hòa		1	xã Thái Hòa	2021-2022	Hệ thống kênh 2,894km B1300 xây gạch, mái kênh BTCT	3357/QĐ-UBND 12/6/2021	14.980		7.000		7.000	1	UBND huyện Ba Vì	
19	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu xã Minh Châu		1	xã Minh Châu	2021-2022	Xây dựng 1,74km kênh tiêu rãnh gạch B1-1,4m phục vụ sản xuất và đời sống dân sinh	3342/QĐ-UBND 12/6/2021	14.600		7.000		7.000	1	UBND huyện Ba Vì	
20	Đường phân luồng giao thông kết hợp cứng hóa mặt đê máng 7(Đoạn Hoàng Diệu - Thượng Vực)		1	xã Hoàng Diệu, xã Quảng Bị	2021-2023	L=3,06km, Bn=9m, Bm=7m	25/NQ-HĐND 19/12/2020, 3722/QĐ-UBND 29/6/2021	47.708		20.000		20.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm dự án	Thời gian KC-HT	Quy mô/Năng lực thiết kế dự kiến	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 2020	Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2021			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày quyết định	TMBĐT dự kiến		Tổng số	Năm 2021 giao đầu năm	Năm 2021 điều chỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
21	Cải tạo nâng cấp tuyến đường liên xã Quảng Bị đi xã Thượng Vực		1	xã Quảng Bị, xã Thượng Vực	2021-2023	L=2,6km, Bn=7m, Bm=5,5m	1745/QĐ-UBND 25/3/2021	47.045		20.000		20.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
22	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Đồng Lạc và củng cố hóa kênh		1	xã Đồng Lạc	2021-2023	XD công trình trạm bơm, máy bơm, bể hút, bể xả, trạm biến áp	04/NQ-HĐND 31/3/2021; 3907/QĐ-UBND 06/7/2021	40.807		18.000		18.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
23	Đường từ tỉnh lộ 424 đi Hợp Tiến, Hợp Thanh		1	Hợp Tiến, Hợp Thanh	2021-2022	L=2,068km, Bn=6,5m, Bm=5,5m	1516/QĐ-UBND 19/8/2016	32.799		12.000		12.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
24	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường từ Đê tá Sông Hồng đi đường Mê Linh (đoạn từ xóm Tỏi, thôn Khê Ngoại, xã Văn Khê - Thôn Tân Châu, xã Chu Phan đến đường Mê Linh)		1	xã Văn Khê, Chu Phan	2021-2023	L=3907m	1156/QĐ-UBND 15/3/2021	20.467		8.000		8.000	1	UBND huyện Mê Linh	
25	Cải tạo, nâng cấp đường Đục Khê đi Tiên Mai, huyện Mỹ Đức (Giai đoạn 2)		1	xã Hương Sơn	2021-2023	L=1.222m	2002/QĐ-UBND 20/8/2021	78.832		28.000		28.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
26	Nạo vét, tu bổ kênh mương xã Bạch Hạ, huyện Phú Xuyên	1		huyện Phú Xuyên	2021-2022	L=09km; nạo vét, tu bổ, xây dựng kiên cố hóa	2105/QĐ-UBND 19/4/2021	80.000		32.000		32.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
27	Củng cố hóa kênh mương tuyến chính kết hợp đường giao thông nội đồng Hòa Mỹ, Hồng Minh		1	xã Hồng Minh	2021-2022	L=2,95km; nạo vét, kè củng cố hóa kênh	2211/QĐ-UBND 28/4/2021	34.994		14.000		14.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
28	Xây dựng, hoàn chỉnh tuyến trục phía Tây Nam kết nối với huyện Hoài Đức và khu đô thị vệ tinh Hòa Lạc đoạn ĐH 02 đi ĐH 01 (Quốc Oai - Hòa Thạch)	1		Huyện Quốc Oai	2021-2023	L=4,7km, Bm=9	03/NQ-HĐND 15/3/2021, 2489/QĐ-UBND 05/4/2021	122.244		40.500		40.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
29	Cải tạo, nâng cấp đường trục kết hợp củng cố hóa kênh mương xã Tri Thủy		1	Huyện Phú Xuyên	2021-2023	L=2,8km	2287/QĐ-UBND 17/5/2021	34.954		10.000		10.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
30	Cải tạo, nâng cấp đường trục kết hợp củng cố hóa kênh mương đường trục xã Minh Tân		1	Huyện Phú Xuyên	2021-2023	L=2,5km	2288/QĐ-UBND 17/5/2021	34.918		10.000		10.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
31	Nạo vét, tu bổ kênh mương xã Quang Lăng, huyện Phú Xuyên		1	Huyện Phú Xuyên	2021-2023	L=6,75km	2289/QĐ-UBND 17/5/2021	28.880		5.000		5.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
32	Đường Quân sự Châu Can (Giai đoạn 2)		1	Huyện Phú Xuyên	2021-2023	L=3.143,01m; B=5-7,5m	2449/QĐ-UBND 01/6/2021	46.993		15.000		15.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm dự án	Thời gian KC-HT	Quy mô/Năng lực thiết kế dự kiến	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 2020	Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2021			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày quyết định	TMĐT dự kiến		Tổng số	Năm 2021 giao đầu năm	Năm 2021 điều chỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
33	Đường Khai Thái (thôn Vĩnh Hạ) đi Tri Thủy (Thôn Vĩnh Ninh)		1	Huyện Phú Xuyên	2021-2023	L=911,03m; B=6,5m	1418/QĐ-UBND 22/4/2021	12.973		10.000		10.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
34	Đường giao thông nối từ đường tỉnh lộ 428 (chợ Bìm) đi thôn Vĩnh Thượng xã Khai Thái (đến cầu Văn Chỉ)		1	Huyện Phú Xuyên	2021-2023	L=1,75km; B=7,5m	3038/QĐ-UBND 05/7/2021	41.733		15.000		15.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
35	Đường trục GT nối đường tỉnh 428 lên Đê sông Hồng		1	Huyện Phú Xuyên	2021-2023	L=1,7km; B=9m	3039/QĐ-UBND 05/7/2021	43.000		15.000		15.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
36	Cải tạo, nâng cấp đường Nam Tiến Phú Minh		1	Huyện Phú Xuyên	2021-2023	L=1450m; B=6,5-9m	3037/QĐ-UBND 05/7/2021	30.915		10.000		10.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
37	Đường kết nối An Bình - Thủy Trú - Giáp Tư		1	Huyện Phú Xuyên	2021-2023	L=3,7km; Bm=9m	3040/QĐ-UBND 06/7/2021	33.830		14.700		14.700	1	UBND huyện Phú Xuyên	
38	Đường trục kết nối Duyên Trang - Duyên Yên		1	Huyện Phú Xuyên	2021-2023	L=3,03km, Bn=9m	3041/QĐ-UBND 06/7/2021	34.389		15.000		15.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
39	Xây dựng đường giao thông xã Phương Cách (tuyến nối từ TL421B đi đường TL421A)	1		Quốc Oai	2021-2023	L=3,56km. Bn=9m	2493/QĐ-UBND ngày 05/4/2021	61.190		26.000		26.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
40	Cải tạo nâng cấp đường dân sinh từ khu đầu giá trng tâm đi trường mầm non xã Hương Ngải		1	Xã Hương Ngải	2021-2022	L=760m, Bn=11,5m	2733/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	22.500		10.000		10.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
41	Đường giao thông nông thôn xã Đồng Trúc (đoạn đôi Phe đi ao Đìa Hoi và đoạn ngã tư Trúc Động đi Đại lộ Thăng Long)		1	xã Đồng Trúc	2021-2023	L=1.027,34m	3304/QĐ-UBND 25/8/2021	31.187		5.000		5.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
42	Đường Bích Hòa - Bình Ninh đi đường tỉnh lộ 427, huyện Thanh Oai	1		xã Bích Hòa, xã Bình Minh	2021-2022	L=2.820m; Bn=13m	4424/QĐ-UBND ngày 24/8/2021	106.367		50.000		50.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
43	Nâng cấp , mở rộng đường Kim Thư - Đỗ Động - Thanh Văn	1		xã Kim Thư, xã Đỗ Động, Thanh Văn	2021-2023	Chiều dài tuyến khoảng: 4.500m, Mặt cắt tuyến đường 9,0m	3133/QĐ-UBND 18/6/2021	145.000		60.000		60.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
44	Đường QL21B từ ngã ba Thạch Bích đi Chương Mỹ (Giai đoạn II)		1	xã Cao Viên	2021-2022	L=800m, Bm=13m, cấp IV	3134/QĐ-UBND 18/6/2021	48.000		20.000		20.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
45	Đường trục liên xã Thắng Lợi - Tô Hiệu (Đoạn từ Kiều Thị đến TL429), huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội		1	Thắng Lợi - Tô Hiệu	2024-2023	L=3km, Bm7m (2x3,5m), lề đường rộng 3m (2x1,5m), kè , hệ thống an toàn giao thông,...	02/NQ-HĐND ngày 13/3/2021; 2220/QĐ-UBND 02/7/2021	79.421		24.000		24.000	1	UBND huyện Thường Tín	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm dự án	Thời gian KC-HT	Quy mô/Năng lực thiết kế dự kiến	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 2020	Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2021			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến		Tổng số	Năm 2021 giao đầu năm	Năm 2021 điều chỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
46	Đường Lê Tông Quang, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội		1	Thị trấn VB	2021-2022	Chiều dài 438m, mặt cắt 13m	4818/QĐ-UBND 30/11/2020	41.329		7.500		7.500	1	UBND huyện Thường Tín	
47	Đường giao thông liên xã Hòa Phú đi Hòa Nam (từ làng Quan Xá đến góc đê thôn Nội Xá nối đường Vạn Thái - Tảo Dương Văn)		1	Huyện Ứng Hòa	2023-2025	L=3,2km, BTN, Bn=6,5m, Bm=5,5m	655/QĐ-UBND 05/7/2021	50.000		25.000		25.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
48	Nâng cấp đường, hệ thống thoát nước xã Đường Lâm (Khu vực thôn Phụ Khang)		1	Xã Đường Lâm	2021-2023	L=3.195m, rãnh thoát nước B=30cm	13/NQ-HĐND ngày 07/9/2020	22.795		9.000		9.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
49	Hệ thống chiếu sáng đường trục xã Sơn Đông giai đoạn 2		1	Xã Sơn Đông	2021-2023	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng với tổng chiều dài 26.038m	1326/QĐ-UBND ngày 12/11/2020	19.129		9.000		9.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
50	Đường liên xã Nguyễn Trãi - Tân Minh, huyện Thường Tín	1		Huyện Thường Tín	2018-2023	L=1917; B=9m	3530/QĐ-UBND 11/10/2018; 2557/QĐUBND 09/7/2021	79.069		21.000		21.000	1	UBND huyện Thường Tín	
51	Đường từ Quốc lộ 1A đi đê sông Nhuệ xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín		1	Huyện Thường Tín	2021-2025	L=2.613 km; B=9m	1456/QĐ-UBND 11/5/2021	27.549		8.000		8.000	1	UBND huyện Thường Tín	
52	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Nguyễn Trãi - Dũng Tiến (đoạn từ chùa Đậu đến chợ Ba Láng), huyện Thường Tín	1		Huyện Thường Tín	2019-2021	L=2,66km; B=9-12m	4176/QĐ-UBND 28/10/2019	75.829		25.000		25.000	1	UBND huyện Thường Tín	
53	Đường trục chính xã Chương Dương từ đê Hữu Hồng (xóm 1 xã Chương Dương) đến kênh Đông, huyện Thường Tín		1	Huyện Thường Tín	2018-2021	L=2,036km; B=7,5m	1255/QĐ-UBND 16/04/2021	27.025		9.500		9.500	1	UBND huyện Thường Tín	
54	Đường nối từ tỉnh lộ 426 đến đường Ba Sao Bái Đình huyện Ứng Hoà	1		huyện Ứng Hoà	2021-2023	01 tuyến chính và 01 tuyến nhánh với L=5km	829/QĐ-UBND 24/08/2021	195.197		40.000		40.000	1	UBND huyện Ứng Hoà	
55	Đường trục kinh tế phía Bắc huyện Ứng Hoà	1		huyện Ứng Hoà	2021-2023	L=4,85km, B=18,5m	827/QĐ-UBND 24/08/2021	267.380		55.000		55.000	1	UBND huyện Ứng Hoà	
56	Nâng cấp mở rộng đường giao thông liên xã Hoà Lâm - Trung Tú (từ đường Cần Thơ - Xuân Quang đi huyện Phú Xuyên)	1		huyện Ứng Hoà	2021-2024	L=7.716km, B=9m	828/QĐ-UBND 24/08/2021	199.600		27.000		27.000	1	UBND huyện Ứng Hoà	
57	Đường giao thông kết hợp cứng hoá kênh mương trạm bơm Đại Cường đi trục kinh tế phía nam huyện Ứng Hoà	1		huyện Ứng Hoà	2021-2023	L=3,03km, Bn=9m	818/QĐ-UBND 24/08/2021	130.000		30.000		30.000	1	UBND huyện Ứng Hoà	
58	Đường nối từ tỉnh lộ 426 với đường trục phát triển kinh tế phía Nam	1		huyện Ứng Hoà	2021-2023	L=4km, B=9m	359/QĐ-UBND 19/04/2021	180.000		40.000		40.000	1	UBND huyện Ứng Hoà	
59	Cải tạo nâng cấp đường trục liên xã Liên Bạt đi thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hoà		1	xã Liên Bạt	2021-2022	L=3008,48m	819/QĐ-UBND 24/08/2021	14.946		11.000		11.000	1	UBND huyện Ứng Hoà	
60	Đường giao thông liên xã Trường Thịnh đi Hoa Sơn, Cao Thành huyện Ứng Hoà		1	huyện Ứng Hoà	2021-2023	L=2752,5m	180/QĐ-UBND 12/03/2021	35.000		13.000		13.000	1	UBND huyện Ứng Hoà	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm dự án	Thời gian KC-HT	Quy mô/Năng lực thiết kế dự kiến	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 2020	Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2021			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày quyết định	TMBĐT dự kiến		Tổng số	Năm 2021 giao đầu năm	Năm 2021 điều chỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
61	Đường trục xã Chuyên Mỹ		1	xã Chuyên Mỹ			2840/QĐ-UBND 05/6/2021	42.416		16.500		16.500	1	UBND huyện Phú Xuyên	
62	Xây dựng hệ thống chiếu sáng bờ Tả, bờ Hữu đê sông Nhuệ, sông Lương, sông Duy Tiên		1	huyện Phú Xuyên			2809/QĐ-UBND 03/6/2021	58.875		21.000		21.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
63	Xây dựng hệ thống chiếu sáng trên địa bàn các xã: Tri Thủy, Bạch Hạ, Hồng Minh, Phú Túc		1	huyện Phú Xuyên			2810/QĐ-UBND 03/6/2021	37.328		13.000		13.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
64	Xây dựng hệ thống chiếu sáng trên trục huyện: Hoàng Long - Phú Túc; Hồng Minh - Tri Trung; Tri Trung - Hoàng Long - Ứng Hòa; Nội Hợp - Thụy Phú; Minh Tân - Tri Thủy - Quang Lăng; Truyền Thống; Đại Thắng - Tân Dân		1	huyện Phú Xuyên			2811/QĐ-UBND 03/6/2021	44.756		16.000		16.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
65	Xây dựng hệ thống chiếu sáng trên địa bàn xã Nam Phong - Hồng Thái		1	xã Nam Phong, Hồng Thái			2812/QĐ-UBND 03/6/2021	32.779		12.000		12.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	

Phụ lục 10
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
CỦA CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐNN ngày 23/9/2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ / ĐẦU MÓI	NGUỒN VỐN VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025							Ghi chú
		TỔNG CỘNG	VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG TRONG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ			VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT			
			Tổng cộng	Kế hoạch năm 2021	Giai đoạn 2022-2025	Tổng cộng	Kế hoạch năm 2021	Giai đoạn 2022-2025	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	24588000								
	TỔNG CỘNG	85.837.000	30.137.000	5.549.000	24.588.000	55.700.000	12.434.000	43.266.000	
1	UBND quận Ba Đình	1.229.600	903.600	162.600	741.000	326.000	45.900	280.100	
2	UBND quận Bắc Từ Liêm	3.440.000	880.000	167.000	713.000	2.560.000	381.800	2.178.200	
3	UBND quận Cầu Giấy	1.817.500	851.500	111.500	740.000	966.000	236.600	729.400	
4	UBND quận Đống Đa	1.678.000	1.178.000	208.000	970.000	500.000	85.200	414.800	
5	UBND quận Hà Đông	3.814.000	1.014.000	220.000	794.000	2.800.000	163.500	2.636.500	
6	UBND quận Hai Bà Trưng	1.452.000	1.202.000	352.000	850.000	250.000	50.700	199.300	
7	UBND quận Hoàn Kiếm	1.089.500	1.086.500	313.500	773.000	3.000	3.000		
8	UBND quận Hoàng Mai	4.361.000	1.204.000	358.000	846.000	3.157.000	672.400	2.484.600	
9	UBND quận Long Biên	6.237.400	2.037.400	1.298.400	739.000	4.200.000	627.100	3.572.900	
10	UBND quận Nam Từ Liêm	2.803.000	888.000	237.000	651.000	1.915.000	351.100	1.563.900	
11	UBND quận Tây Hồ	3.614.000	654.000	120.000	534.000	2.960.000	308.000	2.652.000	
12	UBND quận Thanh Xuân	2.049.000	906.000	107.000	799.000	1.143.000	102.900	1.040.100	
13	UBND Thị xã Sơn Tây	1.586.000	786.000	96.000	690.000	800.000	41.800	758.200	
14	UBND huyện Ba Vì	1.965.600	1.465.600	120.600	1.345.000	500.000	54.000	446.000	

STT	TÊN ĐƠN VỊ / ĐẦU MỐI	NGUỒN VỐN VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025							Ghi chú
		TỔNG CỘNG	VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG TRONG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ			VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT			
			Tổng cộng	Kế hoạch năm 2021	Giai đoạn 2022-2025	Tổng cộng	Kế hoạch năm 2021	Giai đoạn 2022-2025	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
15	UBND huyện Chương Mỹ	1.770.600	1.110.600	120.600	990.000	660.000	159.000	501.000	
16	UBND huyện Đan Phượng	2.064.600	714.600	77.600	637.000	1.350.000	460.000	890.000	
17	UBND huyện Đông Anh	10.496.000	1.016.000	57.000	959.000	9.480.000	2.936.000	6.544.000	
18	UBND huyện Gia Lâm	6.620.000	920.000	118.000	802.000	5.700.000	1.517.000	4.183.000	
19	UBND huyện Hoài Đức	4.065.600	855.600	82.600	773.000	3.210.000	1.138.600	2.071.400	
20	UBND huyện Mê Linh	1.996.000	806.000	86.000	720.000	1.190.000	273.000	917.000	
21	UBND huyện Mỹ Đức	1.205.000	1.020.000	105.000	915.000	185.000	18.000	167.000	
22	UBND huyện Phú Xuyên	1.592.000	972.000	96.000	876.000	620.000	151.000	469.000	
23	UBND huyện Phúc Thọ	1.589.900	829.900	86.900	743.000	760.000	159.000	601.000	
24	UBND huyện Quốc Oai	3.509.000	909.000	90.000	819.000	2.600.000	661.800	1.938.200	
25	UBND huyện Sóc Sơn	1.928.000	1.193.000	203.000	990.000	735.000	301.200	433.800	
26	UBND huyện Thạch Thất	2.266.000	1.046.000	144.000	902.000	1.220.000	316.000	904.000	
27	UBND huyện Thanh Oai	2.098.000	878.000	98.000	780.000	1.220.000	168.000	1.052.000	
28	UBND huyện Thanh Trì	3.484.100	824.100	121.100	703.000	2.660.000	650.400	2.009.600	
29	UBND huyện Thường Tín	2.335.400	985.400	91.400	894.000	1.350.000	358.000	992.000	
30	UBND huyện Ứng Hòa	1.680.200	1.000.200	100.200	900.000	680.000	43.000	637.000	



Phụ lục 11
DANH MỤC LĨNH VỰC ĐẦU TƯ, CHO VAY CỦA
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐNP ngày 23/9/2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

TT	DANH MỤC LĨNH VỰC
I	Lĩnh vực Giáo dục
1	Đầu tư cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học.
II	Lĩnh vực Y tế
1	Đầu tư sản xuất trang thiết bị y tế.
2	Đầu tư sản xuất dược.
3	Đầu tư trung tâm lão khoa, tâm thần, điều trị bệnh nhân nhiễm chất độc màu da cam; trung tâm chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ mồ côi, trẻ em lang thang không nơi nương tựa.
4	Đầu tư cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng.
III	Lĩnh vực Văn hóa, thể thao, du lịch
1	Đầu tư kinh doanh trung tâm thể dục, thể thao, nhà tập luyện, câu lạc bộ thể dục thể thao, sân vận động, bể bơi; cơ sở sản xuất, chế tạo, sửa chữa trang thiết bị, phương tiện tập luyện thể dục thể thao.
2	Đầu tư xây dựng công trình văn hóa, công viên, vườn hoa, khu vui chơi giải trí trên địa bàn Thành phố.
3	Đầu tư hình thành khu dịch vụ du lịch phức hợp, có quy mô lớn.
IV	Lĩnh vực Giao thông
1	Đầu tư phát triển vận tải hành khách công cộng.
2	Đầu tư cầu, đường bộ, bến cảng, nhà ga, bến xe, điểm trung chuyển, trung tâm tiếp vận; đầu tư các dự án bãi đỗ xe, ưu tiên bãi đỗ xe cao tầng, bãi đỗ xe ngầm sử dụng công nghệ đỗ xe hiện đại, thông minh.
V	Lĩnh vực Môi trường
1	Đầu tư sản xuất, phân phối, cung cấp nước sạch.
2	Đầu tư thu gom, xử lý, tái chế hoặc tái sử dụng chất thải.
3	Đầu tư sản xuất, cung cấp thiết bị quan trắc môi trường, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt tại chỗ, sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường được chứng nhận Nhân sinh thái Việt Nam theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
4	Đầu tư các khu nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, điện táng.
VI	Lĩnh vực Năng lượng
1	Đầu tư sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng.
2	Cho vay đầu tư các dự án phát triển hệ thống điện trên địa bàn thành phố Hà Nội theo các điều kiện và quy định hiện hành.
VII	Lĩnh vực Công nghiệp
1	Đầu tư kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề.
VIII	Lĩnh vực Nông nghiệp

TT	DANH MỤC LĨNH VỰC
1	Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở chăn nuôi, giết mổ, bảo quản, chế biến gia cầm, gia súc tập trung.
2	Đầu tư nuôi trồng, chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản, dược liệu, chế biến lâm sản ngoài gỗ
IX	Lĩnh vực Nhà ở
1	Đầu tư xây dựng chung cư cho công nhân làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế
2	Đầu tư khu vực phát triển đô thị, xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư, cải tạo chung cư cũ; xây dựng ký túc xá sinh viên và xây dựng nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội.
X	Lĩnh vực Công nghệ, thông tin và viễn thông
1	Đầu tư ứng dụng công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
2	Đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
3	Đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ được ưu tiên phát triển theo quy định của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ.
4	Sản xuất sản phẩm phần mềm, sản phẩm nội dung thông tin số, sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm, dịch vụ phần mềm theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin; sản xuất sản phẩm an toàn thông tin mạng và cung cấp dịch vụ an toàn thông tin mạng đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng; sản xuất các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
5	Đầu tư sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải.
XI	Lĩnh vực Thương mại, dịch vụ
1	Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp chợ đầu mối.
2	Đầu tư kinh doanh trung tâm hội chợ triển lãm hàng hóa, trung tâm logistics, cảng cạn, kho hàng hóa, siêu thị, trung tâm thương mại.

